

THANH THỦY

ĐỂ HỌC TỐT

Tiếng Anh

Lớp 4



- Bài tập tổng hợp bám sát sách giáo khoa.
- Luyện tập toàn diện các kỹ năng, ngữ pháp, từ vựng, ngữ âm.
- Giúp học sinh đạt điểm cao trong các bài kiểm tra trên lớp.

Bám sát
chương trình
tiếng Anh mới
của Bộ GD & ĐT

THANH THỦY

ĐỀ HỌC TỐT TIẾNG ANH LỚP 4

CHƯƠNG TRÌNH MỚI

I. TỪ VỰNG

morning (n) *buổi sáng*
[ˈmɔːnɪŋ]
afternoon (n) *buổi chiều*
[ɑːftəˈnuːn]
evening (n) *buổi tối*
[ˈiːvɪnɪŋ]
goodbye (n) *chào tạm biệt*
[ˌɡʊdˈbaɪ]
again (adv) *lại, nữa*
[əˈɡeɪn]
see (v) *gặp, nhìn thấy*
[siː]
late (adj) *muộn, chậm, trễ*
[leɪt]
very (adv) *rất, lắm*
[ˈveri]
well (adj) *khỏe, mạnh khỏe*
[wel]
sorry (adj) *xin lỗi*
[ˈsɒri]
good night (idi) *chúc ngủ ngon*

pupil (n) *học sinh*
[ˈpjuːpl]
new (adj) *mới*
[njuː]
England (n) *nước Anh*
[ˈɪŋɡlənd]
America (n) *nước Mỹ*
[əˈmerɪkə]
hometown (n) *thị trấn, quê hương*
[ˈhəʊmtaʊn]
later (adv) *sau*
[ˈleɪtə]
meet (v) *gặp*
[miːt]
tomorrow (adv) *ngày mai*
[təˈmɒrəʊ]
from (pre) *từ*
[frɒm/frəm]
friend (n) *người bạn, bạn*
[frend]
Primary School *trường tiểu học*
[ˈpraɪm(ə)ri skuːl]

II. NGỮ PHÁP

1. Chào hỏi

Các em biết không, văn hóa chào hỏi đóng vai trò rất quan trọng trong cuộc sống của chúng ta, đặc biệt là đối với người Việt Nam. Mỗi khi gặp ai, chúng ta cũng phải chào hỏi để thể hiện rằng chúng ta là người lịch sự. Người Việt Nam có rất nhiều cách để chào hỏi, chẳng hạn, khi các em gặp một người lớn tuổi, các em có thể chào "Cháu chào bác ạ!" hay "Cháu chào ông ạ!"... Khi các em gặp một người bạn, có thể mở lời chào bằng một câu hỏi "Cậu đang đi đâu đấy?", "Cậu khỏe không?"... Cách

chào hỏi trong tiếng Anh đơn giản hơn so với tiếng Việt, nhưng để xem đơn giản đến mức nào, các em hãy bước vào bài học này nhé.

Trong bài học này chúng ta sẽ học một số từ, câu trong tiếng Anh dùng để chào hỏi :

- **Hello:** sử dụng ở mọi tình huống, mọi đối tượng giao tiếp.
- **Hi:** sử dụng khi hai bên giao tiếp là bạn bè, người thân.
- **Good morning:** *Chào buổi sáng*
- **Good noon:** *Chào buổi trưa*
- **Good afternoon:** *Chào buổi chiều*
- **Good evening:** *Chào buổi tối*
- **Good night!:** *Chúc ngủ ngon! (chào khi đi ngủ)*

Khi dùng câu chào thầy, cô giáo ở trường hoặc lớp học, các em có thể dùng các câu chào sau:

Ex: Good morning. *Em chào (buổi sáng) thầy/cô ạ!*

Good morning, Miss Lan. *Em chào (buổi sáng) cô Lan ạ!*

Good morning, teacher. *Em chào (buổi sáng) thầy/cô ạ!*

– Chào tạm biệt: Goodbye (*tiếng Anh của người Anh*)

Bye bye (*tiếng Anh của người Mỹ*)

Ngoài ra, chúng ta còn có thể dùng "Bye" (*Tạm biệt*).

– Đáp lại lời chào tạm biệt: Bye. See you later.

Tạm biệt. Hẹn gặp lại.

2. Hỏi và đáp về sức khỏe của ai đó:

Khi muốn hỏi sức khỏe của ai đó dạng này ra sao, dùng cấu trúc:

How + to be + S (Subject)?

"**How**" có nghĩa là *thế nào, như thế nào; sao, ra sao, làm sao*. "**S**" (Subject – chủ ngữ trong câu) ở số ít có thể dùng **you/ she/ he** (bạn/ cô ấy/ cậu ấy). Tùy vào chủ ngữ mà ta chia "to be" cho phù hợp. Với chủ ngữ số nhiều **you/ they** (các bạn/ họ) ta chọn "to be" là "**are**". Còn đối với chủ ngữ là ngôi thứ 3 số ít (**he/ she/ it hoặc danh từ số ít**) thì ta chọn "to be" là "**is**".

How are you?

Bạn khỏe không?

How are you, Khang? *Bạn khỏe không Khang?*

Để trả lời cho câu trúc trên, ta dùng:

S + to be + fine/ bad, thanks.

"fine" (tốt) ý muốn nói là sức khỏe "tốt", "very well" (rất tốt). "bad" (xấu), "very bad" (rất xấu) ý muốn nói là sức khỏe không được tốt lắm. Khi trả lời xong, thường hỏi lại bằng câu **And you?** (Còn bạn thì sao?) hoặc có thể sử dụng "And how are you?" (Bạn khỏe không?).

• **Thanks** có nghĩa là cảm ơn cái gì đó nghĩa là "thanks for... = it thanks for..." từ "it" được hiểu ngầm, mà "it" là số ít nên thêm "s" vào sau động từ "thank" là "thanks" vì "it" được hiểu ngầm nên được lược bỏ. Nên ta có từ "Thanks" được dùng trong giao tiếp hàng ngày, vì cách nói ngắn gọn, cũng như ý nghĩa thân mật.

• **Thank you** = I thank you, cũng phân tích tương tự như trên, chủ ngữ "I" ở ngôi thứ nhất số ít nên không chia (không thêm) "s" vào sau động từ "thank", mà chủ ngữ này thường được bỏ khi nói nên ta còn "Thank you". "Thank you" được dùng trong giao tiếp mang tính chất trang trọng hơn "Thanks".

Ex: (1) A: How are you? *Bạn khỏe không?*

B: I'm fine, thanks. And you?

Tôi khỏe, cảm ơn. Còn bạn thì sao?

A: I'm fine. *Tôi khỏe.*

Trong trường hợp người hỏi và người trả lời có sức khỏe giống nhau thì ta dùng từ "**too**" (cũng, cũng thế, cũng vậy) vào cuối câu trả lời về sức khỏe của mình.

A: I'm fine, too. *Tôi cũng khỏe.*

(2) How is she? *Cô ấy khỏe không?*

She is bad, thanks. *Cô ấy không được khỏe, cảm ơn.*

Mở rộng:

*** How do you do?**

"How are you?" và "How do you do?" gần như cùng nghĩa với nhau.

Những người thích dùng tiếng Anh văn chương thường là người Anh, hay thuộc giới quý tộc Anh ngày xưa thì hay dùng câu "**How do you do?**" mang nghĩa rộng hơn là *Hân hạnh được gặp anh. Cuộc sống của anh ổn chứ?*

Câu "**How do you do?**" được dùng để chào trong giới quý tộc Anh một thời.

Câu "**How do you do?**" dùng để nói sau khi mình được giới thiệu với ai đó nhưng không đòi hỏi người kia phải đáp lại.

Để trả lời cho câu chào hỏi trên, người Anh thường dùng: "**I am fine. Thank you for asking me. How about you?**" (Tôi khỏe. Cảm ơn bạn đã hỏi thăm tôi. Còn bạn thì như thế nào?)

* How are you?

Còn người Mỹ thì dùng vắn tắt là "How are you?" nghĩa là *Bạn khỏe không?* hay *Mọi thứ ổn chứ?*

Trả lời theo cách của người Mỹ vắn tắt hơn "**I'm fine. Thanks. And you?**" (Tôi khỏe. Cảm ơn. Còn bạn thì sao?)

3. Giới thiệu về mình

Chúng ta có thể dùng cấu trúc sau để giới thiệu về mình (tên gì, là học sinh cũ hay mới, học lớp mấy,...).

(1) **I am... = I'm...**

Tôi là...

(2) **I am in ... = I'm in...**

Tôi học lớp...

(3) **Hello. I am... = I'm...**

Xin chào. Tôi là...

Ex: I am Trang. *Tôi là Trang.*

Hello. I'm Khang. *Xin chào. Tôi là Khang.*

I'm a new pupil. *Tôi là học sinh mới.*

I'm in 4A. *Tôi học lớp 4A.*

Sau khi các em giới thiệu về mình xong, người bạn có thể nói: Nice to meet you = It's nice to meet you (Rất vui được gặp bạn). Để đáp lại câu nói này, các em có thể nói: Nice to meet you, too = It's nice to meet you, too (Cũng rất vui được gặp bạn).

4. Hỏi và trả lời ai đó từ đâu tới

"**Where**" (ở đâu), "**from**" (từ). Khi muốn hỏi ai đó từ đâu đến, chúng ta sử dụng các cấu trúc sau. Trong trường hợp chủ ngữ là "**he/she**" ở ngôi thứ 3 số ít thì ta sử dụng động từ "to be" là "**is**".

Hỏi:

Where is she/he from?

Cô ấy/ cậu ấy từ đâu tới (đến)?

Trả lời:

She/He + is from + tên địa danh/quốc gia.

Cô ấy/cậu ấy đến từ...

Ex: Where's she / he from? *Cô ấy / Anh ấy đến từ đâu?*

She's / He's from England. *Cô ấy / Anh ấy đến từ Anh.*

III. BÀI GIẢI VÀ BÀI DỊCH

Bài học 1

1. Nhìn, nghe và đọc lại.

a) Good morning, class. *Chào buổi sáng cả lớp.*

Good morning, Miss Hien. *Chúng em chào buổi sáng cô Hiền ạ.*

b) Nice to see again. *Rất vui được gặp lại các em.*

c) How are you, Mai? *Em khỏe không Mai?*

I'm very well, thank you. And you?

Em rất khỏe, cảm ơn cô. Còn cô thì sao ạ?

I'm very well, too. *Cô cũng rất khỏe.*

d) Good morning, Miss Hien. Sorry, I'm late!

Em chào buổi sáng cô Hiền ạ. Xin lỗi, em đến trễ!

Yes, come in. *Được rồi, em vào đi.*

2. Chỉ và nói.

a) Good morning. *Chào buổi sáng.*

b) Good afternoon. *Chào buổi chiều.*

c) Good evening. *Chào buổi tối.*

3. Nghe và đánh dấu chọn.

1. b

2. a

3. a

Bài nghe:

1. Nam: Good afternoon, Miss Hien.

Miss Hien: Hi, Nam. How are you?

Nam: I'm very well, thank you. And you?

Miss Hien: Fine, thanks.

2. Phong: Good morning, Mr Loc.

Mr Loc: Good morning, Phong.

Phong: It's nice to see you again.

Mr Loc: Nice to see you, too.

3. Mai: Goodbye, daddy.

Father:

4. Nhìn và viết.

1. Good morning. Chào buổi sáng.
2. Good afternoon. Chào buổi chiều.
3. Goodbye. Chào tạm biệt.

5. Chúng ta cùng hát.

Good morning to you

Chào buổi sáng đến bạn

Good morning to you.	Chào buổi sáng cô giáo
Good morning to you.	Chào buổi sáng cô giáo
Good morning, dear Miss Hien.	Chào buổi sáng, cô Hiền thân mến
Good morning to you.	Chào buổi sáng cô giáo
Good morning to you.	Chào buổi sáng các em
Good morning to you.	Chào buổi sáng các em
Good morning, dear children.	Chào buổi sáng, các em thân yêu
Good morning to you.	Chào buổi sáng các em

Bài học 2

1. Nhìn, nghe và lặp lại.

- | | |
|--|--|
| a) Good morning, Miss Hien.
I'm Hoa. I'm a new pupil. | b) Hi, Hoa. It's nice to meet you.
Nice to meet you, too. |
| c) Goodbye, Miss Hien.
Bye, Hoa. See you tomorrow. | |

2. Chỉ và nói.

- a) Goodbye. See you tomorrow.
- b) Goodbye. See you later.
- c) Good night.

3. Chúng ta cùng nói.

- Good morning. Nice to meet you.
Chào buổi sáng. Rất vui được gặp bạn.
- Goodbye. See you tomorrow.
Chào tạm biệt. Hẹn gặp bạn ngày mai.
- Good afternoon. Nice to meet you.
Chào buổi chiều. Rất vui được gặp bạn.
- Goodbye. See you tomorrow.
Chào tạm biệt. Hẹn gặp bạn ngày mai.
- Good evening. Nice to meet you.
Chào buổi tối. Rất vui được gặp bạn.

- Goodbye. See you tomorrow.
Chào tạm biệt. Hẹn gặp bạn ngày mai.

4. Nghe và điền số.

a 2 b 4 c 1 d 3

Bài nghe:

- Tom: Good morning, Miss Hien.
Miss Hien: Good morning. What's your name?
Tom: My name's Tom. T-O-M, Tom White. I'm from America.
- Tom: Hello, I'm Tom. I'm from America.
Mai: Hello, Tom. I'm Mai. I'm from Viet Nam.
Tom: Nice to meet you, Mai.
Mai: Nice to meet you, too.
- Phong: Hi, Tom. How are you?
Tom: Hi, Phong. I'm very well, thank you. And you?
Phong: I'm fine, thanks.
- Tom: Goodbye, Mr Loc.
Mr Loc: Bye-bye, Tom. See you tomorrow.

5. Nhìn và viết.

- A: Hello. I'm Mai. I'm from Viet Nam.
Xin chào. Mình là Mai. Mình đến từ Việt Nam.
B: Hello. I'm Tom. I'm from America.
Xin chào. Mình là Tom. Mình đến từ Mỹ.
- A: Good morning, teacher. *Em chào thầy buổi sáng ạ.*
B: Good morning, Tom. Nice to meet you.
Chào buổi sáng, Tom. Rất vui được gặp em.
- A: Good night, Mum. *Chúc mẹ ngủ ngon.*
B: Good night, Tom. *Mẹ chúc Tom ngủ ngon.*

6. Chúng ta cùng chơi.

Trò chơi Bingo

Bây giờ chúng ta sẽ tham gia trò chơi Bingo. Trước tiên các em hãy viết câu tiếng Anh có trong 9 khung đã gợi ý ở trang 9 sách giáo khoa vào tập vở của mình (Good morning, Good afternoon, Good evening, Hello, Good night, Goodbye, Nice to meet you, Hi, Bye). Sau khi tất cả học sinh đã sẵn sàng, một em học sinh đọc to 1 trong 9 câu có trong khung. Ví dụ là "Hello" thì các em còn lại tìm và chọn đánh dấu chéo

vào từ đó. Và cứ tiếp tục đọc to các từ còn lại. Đến một lúc nào đó, nếu bạn học sinh nào đánh chéo được 3 từ cùng nằm trên 1 đường thẳng hàng thì bạn đó là người thắng cuộc trong trò chơi này.

Bài học 3

1. Nghe và lặp lại.

I	Linda	Hello, Linda. <i>Xin chào, Linda.</i>
n	night	Good night. <i>Chúc ngủ ngon.</i>

2. Nghe và khoanh tròn. Sau đó viết và đọc lớn.

1. b	2. b	3. b	4. a
------	------	------	------

Bài nghe:

1. Hello. I'm Nam.	3. Hello. My name's Linda.
2. I'm from England.	4. Good night.

3. Chúng ta cùng hát ca.

Hello, friends!

Xin chào các bạn!

Hello. I'm Linda.
I'm from England.
Nice to meet you, Linda.
Xin chào. Mình là Linda.
Mình đến từ nước Anh.
Rất vui được gặp bạn, Linda.

Hello. I'm Nam.
I'm from Viet Nam.
Nice to meet you, Nam.
Xin chào. Mình là Nam.
Mình đến từ nước Việt Nam.
Rất vui được gặp bạn, Nam.

Hello, Linda.
Hello, Nam.
We're friends.
Xin chào, Linda.
Xin chào, Nam.
Chúng ta là bạn.

4. Đọc và trả lời.

STUDENT'S CARD

THẺ HỌC SINH

Name: Do Thuy Hoa

Tên: Đỗ Thúy Hoa

Hometown: Ha Noi, Viet Nam

Quê quán: Hà Nội, Việt Nam

School: Nguyen Du Primary School

Trường: Trường Tiểu học Nguyễn Du

Class: 4A

Lớp: 4A

STUDENT'S CARD

THẺ HỌC SINH

Name: Tony Jones

Tên: Tony Jones

Hometown: Sydney, Australia

Quê quán: Sydney, Úc

School: Nguyen Du Primary School

Trường: Trường Tiểu học Nguyễn Du

Class: 4A

Lớp: 4A

1. What is the girl's name?

Tên của cô gái là gì?

→ The girl's name is Do Thuy Hoa. *Cô gái tên là Đỗ Thúy Hoa.*

2. Where is she from?

Cô ấy đến từ đâu?

→ She is from Ha Noi, Viet Nam.

Cô ấy đến từ Hà Nội, Việt Nam.

3. What is the boy's name?

Tên của chàng trai là gì?

→ The boy's name is Tony Jones. *Chàng trai tên là Tony Jones.*

2. Where is he from?

Cậu ấy từ đâu đến

→ He is from Sydney, Australia.

Cậu ấy đến từ Sydney, Úc.

5. Viết về em.

Viết tên em, quê em và trường em.

My name is Do Ngoc Phuong Trinh.

I am from Ho Chi Minh City, Viet Nam.

My school is Ngoc Hoi Primary School.

Tên tôi là Đỗ Ngọc Phương Trinh.

Tôi đến từ Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Trường tôi là Trường Tiểu học Ngọc Hôi.

6. Dự án.

Làm một tấm thẻ của chính mình. Sau đó nhìn vào thẻ của bạn học và nói cho giáo viên về cậu ấy/cô ấy.

Name: Do Ngoc Phuong Trinh

Tên: Đỗ Ngọc Phương Trinh

Hometown: Ho Chi Minh City, Viet Nam

Quê quán: Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

School: Ngoc Hoi Primary School

Trường: Trường Tiểu học Ngọc Hôi

Class: 4B

Lớp: 4B

I. TỪ VỰNG

what (inter pro) gì, cái gì
[wɒt]

my (poss.pro) của tôi, của mình
[maɪ]

your [jɔ:] (poss.pro) của bạn, của các bạn

name (n) tên
[neɪm]

America (n) nước Mỹ
[ə'merɪkə]

American (n) người Mỹ
[ə'merɪkən]

Viet Nam (n) nước Việt Nam
['viət nam]

Vietnamese (n) người Việt Nam
[ˌviɛtnə'mi:z]

England (n) nước Anh
[ɪŋɡlənd]

English (n) người Anh
['ɪŋɡlɪʃ]

Australia (n) nước Úc
[v'streɪlɪə]

Australian (n) người Úc
[v'streɪlɪən]

Japan (n) nước Nhật
[dʒə'pæn]

Japanese (n) người Nhật
[dʒə'pæni:z]

Malaysia (n) nước Ma-lai-xi-a
[mə'leɪziə]

Malaysian (n) người Ma-lai-xi-a
[mə'leɪziən]

from (pre) từ
[frɒm/frəm]

nationality (n) quốc tịch
[næʃə'nælɪti]

different (adj) khác nhau
['dɪfrənt]

country (n) quốc gia, đất nước
['kʌntri]

II. NGỮ PHÁP

1. Hỏi và trả lời bạn từ đâu tới

a) “Where” (ở đâu), “from” (từ). Khi muốn hỏi ai đó từ đâu đến, chúng ta sử dụng các cấu trúc sau. Trong trường hợp chủ ngữ là “you, they” ở số nhiều thì ta sử dụng “to be” là “are”.

Hỏi:

Where are you from?

Bạn từ đâu đến (tới)?

Trả lời:

I'm from + tên địa danh/đất nước.

Tôi đến từ...

– Giới từ “from” (từ) đứng trước danh từ chỉ nơi chốn.

Ex: Where are you from? *Bạn đến từ đâu?*

I'm from England. *Tôi đến từ nước Anh.*

I'm from Ha Noi. *Tôi đến từ Hà Nội.*

Hỏi:

Where do you come from?

Bạn đến từ đâu?

Ở cấu trúc này động từ chính là động từ thường “**come**” (đến), chủ ngữ chính trong câu là “**you, they**” ở số nhiều thì chúng ta phải mượn trợ động từ “**do**” cho động từ thường “come” và phù hợp với chủ ngữ chính.

Trả lời:

I come from + tên địa danh/đất nước.

Tôi đến từ...

Ex: Where do you come from? *Bạn đến từ đâu?*

I come from Vietnam. *Tôi đến từ Việt Nam.*

I come from Nha Trang. *Tôi đến từ Nha Trang.*

b) Hỏi đáp về quốc tịch

Để hỏi và đáp về quốc tịch của ai đó là gì, các em có thể sử dụng mẫu câu sau:

What nationality are you?

Quốc tịch của bạn là gì?

I'm + quốc tịch.

Tôi là...

Ngoài ra, cấu trúc sau đây là cách hỏi khác về quốc tịch của ai đó. Ta dùng “what” có nghĩa là “gì”, “cái gì”; nationality (quốc tịch),... Đi sau **what** là động từ “to be - **is**”. Chủ ngữ chính trong câu là những **tính từ sở hữu ở số ít** (**your** của bạn, **her** của cô ấy, **his** của cậu ấy, **their** của họ).

What's your (her/his/their) + nationality?

Quốc tịch của bạn (cô ấy/cậu ấy/họ) là gì?

I'm (She's/He's/They're) + quốc tịch.

Tôi (Cô ấy/Cậu ấy/Họ) đến từ...

Ex: What's her nationality? *Quốc tịch của cô ấy là gì?*

She's Vietnamese. *Cô ấy là người Việt Nam.*

2. Tên một số nước và quốc tịch

Country (Quốc gia)	Nationality (Quốc tịch)	Mean (Nghĩa)
Viet Nam	Vietnamese	Người Việt Nam
England	English	Người Anh
America / the USA	American	Người Mỹ
France	French	Người Pháp
Australia	Australian	Người Úc
Canada	Canadian	Người Ca-na-đa
Japan	Japanese	Người Nhật Bản
Korea	Korean	Người Hàn Quốc
Singapore	Singaporean	Người Xin-ga-po
Malaysia	Malaysian	Người Ma-lai-xi-a
Cambodia	Cambodian	Người Cam-pu-chia
Laos	Laotian/Lao	Người Lào
Philippines	Filipino	Người Phi-líp-pin
Thailand	Thai	Người Thái Lan

3. Hỏi và trả lời tên

Khi mới lần đầu gặp một ai đó, chúng ta muốn biết họ tên là gì, có thể sử dụng mẫu câu sau:

Hỏi:

What's your name?

Tên của bạn là gì?

"What's" là viết tắt của "What is".

Trả lời:

My name is + (name). / I am + (name).

Tên của tôi là... / Mình tên là...

Trong trường hợp này người ta sử dụng động từ "to be" là "is", bởi vì "your name" là danh từ số ít.

Và khi muốn hỏi cô ấy/cậu ấy tên là gì, chúng ta có thể sử dụng mẫu câu sau:

Hỏi:

What's his/her name?

Tên của cậu ấy/ cô ấy là gì?

Trả lời:

His/ Her name is + N (danh từ chỉ tên).

Tên của cậu ấy/ cô ấy là...

Ex: What's her name? *Tên của cô ấy là gì?*

Her name is Trinh. *Tên cô ấy là Trinh.*

4. Tính từ sở hữu

Tính từ sở hữu được dùng để nói về một cái gì đó thuộc sở hữu của ai hoặc cái gì. Tính từ sở hữu bao giờ cũng đứng trước danh từ và dùng để bổ sung cho danh từ.

Đại từ nhân xưng	Tính từ sở hữu	Nghĩa
I (Tôi)	My	<i>của tôi, của mình</i>
We (Chúng ta)	Our	<i>của chúng ta</i>
You (Bạn, các bạn)	Your	<i>của bạn, của các bạn</i>
He (Cậu ấy)	His	<i>của cậu ấy</i>
She (Cô ấy)	Her	<i>của cô ấy</i>
It (Nó)	Its	<i>của nó</i>
They (Họ)	Their	<i>của họ</i>

Cấu trúc:

Tính từ sở hữu + danh từ

Ex: Your book is on the table. *Quyển sách của cậu ở trên bàn.*

Lưu ý:

- Từ gạch chân ở ví dụ (Ex) trên là danh từ.
- Khi nói đến bộ phận nào trên cơ thể ví dụ như chân, tay, đầu, bụng chúng ta luôn dùng cùng với tính từ sở hữu như: my hands, your head, her feet...

Ex: My hands are cold. *Tay mình lạnh.*

III. BÀI GIẢI VÀ BÀI DỊCH

Bài học 1

1. Nhìn, nghe và đọc lại.

a) Nice work! *Làm đẹp lắm!*

Thanks. *Cảm ơn.*

b) Hi. I'm Nam. *Xin chào. Mình là Nam.*

Hi, Nam. I'm Akiko. Nice to meet you.

Xin chào, Nam. Mình là Akiko. Rất vui được gặp bạn.

c) Nice to meet you, too. Where are you from, Akiko?

Mình cũng rất vui được gặp bạn. Bạn đến từ đâu vậy Akiko?

I'm from Japan. Mình đến từ Nhật Bản.

d) Oh no! Sorry! Ồ không! Xin lỗi!

2. Chỉ và nói.

a) Hi. I'm Nam.

Xin chào. Mình là Nam.

Hi, Nam. I'm Hakim.

Xin chào, Nam. Mình là Hakim.

Where are you from?

Bạn đến từ đâu?

I'm from Malaysia.

Mình đến từ Ma-lai-xi-a.

c) Hi. I'm Nam.

Xin chào. Mình là Nam.

Hi, Nam. I'm Tony.

Xin chào, Nam. Mình là Tony.

Where are you from?

Bạn đến từ đâu?

I'm from Australia.

Mình đến từ Úc.

b) Hi. I'm Nam.

Xin chào. Mình là Nam.

Hi, Nam. I'm Tom.

Xin chào, Nam. Mình là Tom.

Where are you from?

Bạn đến từ đâu?

I'm from America.

Mình đến từ Mỹ.

d) Hi. I'm Nam.

Xin chào. Mình là Nam.

Hi, Nam. I'm Linda.

Xin chào, Nam. Mình là Linda.

Where are you from?

Bạn đến từ đâu?

I'm from England.

Mình đến từ Anh.

3. Nghe và đánh dấu chọn.

1. c

2. b

3. c

Bài nghe:

1. Tony: Hi. I'm Tony.

Hakim: Hello, Tony. I'm Hakim.

Tony: Nice to meet you, Hakim. Where are you from?

Hakim: I'm from Malaysia.

2. Quan: Hi. My name's Quan.

Tom: Hello, Quan. I'm Tom. Nice to meet you.

Quan: Where are you from, Tom?

Tom: I'm from America.

3. Akiko: Hi. My name's Akiko.

Linda: Hello, Akiko. I'm Linda. Nice to meet you.

Akiko: Where are you from, Linda?

Linda: I'm from England.

4. Nhìn và viết.

Dùng thông tin từ hoạt động 1 và 2.

1. I'm from Australia. *Tôi đến từ Úc.*
2. I'm from Malaysia. *Tôi đến từ Ma-lai-xi-a.*
3. I'm from America. *Tôi đến từ Mỹ.*
4. I'm from Japan. *Tôi đến từ Nhật Bản.*

5. Chúng ta cùng hát.

Where are you from?

Bạn đến từ đâu?

- | | |
|---------------------------------|--|
| Hi. I'm Mai from Viet Nam. | <i>Xin chào. Mình là Mai đến từ Việt Nam.</i> |
| Hello, Mai. Nice to meet you. | <i>Xin chào Mai. Rất vui được gặp bạn.</i> |
| Hello. I'm Akiko from Japan. | <i>Xin chào. Mình là Akiko đến từ Nhật Bản.</i> |
| Hello, Akiko. Nice to meet you. | <i>Xin chào Akiko. Rất vui được gặp bạn.</i> |
| Hi. I'm Hakim from Malaysia. | <i>Xin chào. Mình là Hakim đến từ Ma-lai-xi-a.</i> |
| Hello, Hakim. Nice to meet you. | <i>Xin chào Hakim. Rất vui được gặp bạn.</i> |
| Hello. I'm Linda from England. | <i>Xin chào. Mình là Linda đến từ Anh.</i> |
| Hello, Linda. Nice to meet you. | <i>Xin chào Linda. Rất vui được gặp bạn.</i> |

Bài học 2

1. Nhìn, nghe và lặp lại.

- a) What's your name, please? *Vui lòng cho biết tên bạn là gì?*
My name's Akiko. Tên tôi là Akiko.
- b) Where are you from? *Bạn đến từ đâu?*
I'm from Japan. Tôi đến từ Nhật Bản.
- c) What nationality are you? *Quốc tịch của bạn là gì?*
I'm Japanese. Tôi là người Nhật Bản.

2. Chỉ và nói.

- a) What nationality are you? *Quốc tịch của bạn là gì?*
I'm Vietnamese. Tôi là người Việt Nam.
- b) What nationality are you? *Quốc tịch của bạn là gì?*
I'm English. Tôi là người Anh.
- a) What nationality are you? *Quốc tịch của bạn là gì?*
I'm Australian. Tôi là người Úc.
- a) What nationality are you? *Quốc tịch của bạn là gì?*
I'm Malaysian. Tôi là người Ma-lai-xi-a.

3. Chúng ta cùng nói.

- What's your name? *Tên bạn là gì?*
- Where are you from? *Bạn đến từ đâu?*
- What nationality are you? *Quốc tịch của bạn là gì?*

4. Nghe và điền số.

a 3 b 1 c 4 d 2

Bài nghe:

- Hakim: Hello. I'm Hakim.
Mai: Hi, Hakim. I'm Mai. Nice to meet you.
Hakim: What nationality are you, Mai?
Mai: I'm Vietnamese.
- Linda: Hello. I'm Linda.
Hakim: Hi, Linda. I'm Hakim.
Linda: Nice to meet you, Hakim. Where are you from?
Hakim: I'm from Malaysia.
- Linda: Hello. I'm Linda.
Tony: Hi, Linda. Nice to meet you. My name's Tony.
Linda: What nationality are you, Tony?
Tony: I'm Australian.
- Nam: Hello. I'm Nam. What's your name?
Akiko: My name's Akiko.
Nam: Nice to meet you, Akiko. What nationality are you?
Akiko: I'm Japanese.

5. Nhìn và viết.

- | | |
|--|--|
| 1. My name is Mai.
<i>Tên tôi là Mai.</i>
I am from Viet Nam.
<i>Tôi đến từ Việt Nam.</i>
I am Vietnamese.
<i>Tôi là người Việt Nam.</i> | 3. My name is Linda.
<i>Tên tôi là Linda.</i>
I am from <u>England</u> .
<i>Tôi đến từ Anh.</i>
I am <u>English</u> .
<i>Tôi là người Anh.</i> |
| 2. My name is Tom.
<i>Tên tôi là Tom.</i>
I am from <u>America</u> .
<i>Tôi đến từ Mỹ.</i>
I am <u>American</u> .
<i>Tôi là người Mỹ.</i> | 4. My name is Akiko.
<i>Tên tôi là Akiko.</i>
I am from <u>Japan</u> .
<i>Tôi đến từ Nhật Bản.</i>
I am <u>Japanese</u> .
<i>Tôi là người Nhật Bản.</i> |

6. Chúng ta cùng chơi.

Find someone who... (Tìm ai đó mà...)

Bài học 3

1. Nghe và lặp lại.

j Japan I'm from Japan. Tôi đến từ Nhật Bản.
v Vietnamese I'm Vietnamese. Tôi là người Việt Nam.

2. Nghe và đánh dấu chọn. Sau đó đọc lớn.

1. b 2. a

Bài nghe:

1. Hi. I'm Akiko. I'm from Japan. I'm Japanese.
2. Hello. My name's Quan. I'm from Viet Nam.

3. Chúng ta cùng hát ca.

What nationality are you?

Quốc tịch của bạn là gì?

Hello. What's your name? My name's Mai.
Where are you from? I'm from Viet Nam. Viet Nam.
Where in Viet Nam? Ha Noi. Ha Noi.
What nationality are you? Vietnamese. Vietnamese.
Xin chào. Tên bạn là gì? Tên tôi là Mai.
Bạn đến từ đâu? Tôi đến từ Việt Nam. Việt Nam.
Ở đâu tại Việt Nam. Hà Nội. Hà Nội.
Quốc tịch của bạn là gì? Người Việt Nam. Người Việt Nam.
Hello. What's your name? My name's Akiko.
Where are you from? I'm from Japan. Japan.
Where in Japan? Tokyo. Tokyo.
What nationality are you? Japanese. Japanese.
Xin chào. Tên bạn là gì? Tên tôi là Akiko.
Bạn đến từ đâu? Tôi đến từ Nhật Bản. Nhật Bản.
Ở đâu tại Nhật Bản. Tokyo. Tokyo.
Quốc tịch của bạn là gì? Người Nhật Bản. Người Nhật Bản.

4. Đọc và hoàn thành.

Xin chào. Mình tên là Akiko. Mình đến từ Tokyo, Nhật Bản. Mình là người Nhật Bản. Bây giờ mình ở Hà Nội. Mình có nhiều bạn bè. Họ đến từ nhiều quốc gia khác nhau. Tony đến từ Sydney, Úc. Cậu ấy là người Úc. Linda đến từ Luân Đôn, Anh. Cô ấy là người Anh. Tom đến từ New York, Mỹ. Cậu ấy là người Mỹ.

Name (Tên)	City (Thành phố)	Country (Quốc gia)	Nationality (Quốc tịch)
Akiko	Tokyo	Japan (Nhật Bản)	Japanese (Người Nhật Bản)
Tony	Sydney	Australia (Úc)	Australian (Người Úc)
Linda	London	England (Anh)	English (Người Anh)
Tom	New York	America (Mỹ)	American (Người Mỹ)

5. Chúng ta cùng viết.

Quan: Hi. My name is Quan. What is your name?

Quân: Xin chào. Mình tên là Quân. Bạn tên là gì?

You: (1) My name is Phuong Trinh.

Bạn: (1) Mình tên là Phương Trinh.

Quan: Where are you from?

Quân: Bạn đến từ đâu?

You: (2) I'm from Ho Chi Minh City, Viet Nam.

Bạn: (2) Mình đến từ Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Quan: What nationality are you?

Quân: Quốc tịch của bạn là gì?

You: (3) I'm Vietnamese.

Bạn: (3) Mình là người Việt Nam.

6. Dự án.

Chọn một quốc gia: Úc/Mỹ/Anh/Nhật Bản/Ma-lai-xi-a/Việt Nam. Làm một thẻ tên (name card) và vẽ lá cờ. Sau đó đưa chúng cho cả lớp xem.

Name: Phuong Trinh <i>Tên: Phương Trinh</i> Country: Viet Nam <i>Quốc gia: Việt Nam</i> City: Ho Chi Minh <i>Thành phố: Hồ Chí Minh</i> Nationality: Vietnamese <i>Quốc tịch: Người Việt Nam</i> Flag: Cờ 	Name: John <i>Tên: John</i> Country: England <i>Quốc gia: Anh</i> City: Manchester <i>Thành phố: Manchester</i> Nationality: English <i>Quốc tịch: Người Anh</i> Flag: Cờ 
---	---

I. TỪ VỰNG

English (n) môn tiếng Anh
[ˈɪŋɡlɪʃ]

class [kla:s] (n) lớp học; giờ học, buổi học

Monday (n) thứ Hai
[ˈmʌndeɪ]

Tuesday (n) thứ Ba
[ˈtju:zdeɪ]

Wednesday (n) thứ Tư
[ˈwenzdeɪ]

Thursday (n) thứ Năm
[θɜ:zdeɪ]

Friday (n) thứ Sáu
[ˈfraɪdeɪ]

swimming (n) bơi lội
[ˈswɪmɪŋ]

football (n) bóng đá
[ˈfʊtbɔ:l]

Saturday (n) thứ Bảy
[ˈsætədeɪ]

Sunday (n) Chủ nhật
[ˈsʌndeɪ]

weekend (n) cuối tuần
[wi:kˈend]

guitar (n) đàn ghi ta
[ɡɪˈtɑ:]

today (n) hôm nay
[təˈdeɪ]

date [deɪt] (n) ngày trong tháng
(ngày, tháng)

parents (n) ba mẹ
[peər(ə)nts]

watch (v) xem
[wɒtʃ]

grandparents (n) ông bà
[ˈgræn(d)peər(ə)nts]

birthday (n) sinh nhật
[ˈbɜ:θdeɪ]

II. NGỮ PHÁP

1. Hỏi hôm nay là thứ mấy

Hỏi:

What day is it today?
Hôm nay là thứ mấy?

Đáp:

Today is + ngày trong tuần
Hôm nay là...

Ex: What day is it today? Hôm nay là thứ mấy?
Today is Monday. Hôm nay là thứ Hai.

□ Giới từ **on + thời gian** (thứ, ngày) có nghĩa là “**vào**”

on Monday	vào thứ Hai
on Wednesday	vào thứ Tư
on Saturday	vào thứ Bảy
on Sundays	vào những ngày Chủ nhật
on Tuesday morning	vào sáng thứ Ba
on Saturday afternoon	vào chiều thứ Bảy
on 5 May	vào ngày 5 tháng Năm.

□ Giới từ **in + thời gian** (các buổi trong ngày, tháng, năm, thế kỷ) có nghĩa là “**vào**”.

in the morning	vào buổi sáng
in the afternoon	vào buổi chiều
in the evening	vào buổi tối
in September	vào tháng 9
in 2009	vào năm 2009

□ Giới từ **at**: là giới từ chỉ nơi chốn, có nghĩa là “**ở, tại, lúc**”.

Cấu trúc:

at + giờ/thời điểm

– Giới từ **at** (vào lúc, ngay lúc): được dùng để chỉ vị trí tại một điểm.

at home (ở nhà), at the door/window/beach/ supermarket (ở cửa ra vào/ cửa sổ/ ở bãi biển/ ở siêu thị)

at the front/back (of a building/ group of people) ở trước/ sau (của tòa nhà/ một nhóm người)

Ex: Write your name at the top of the page.

Hãy viết tên của bạn ở đầu trang.

2. Hỏi đáp có môn học nào đó vào thứ nào

Hỏi: Trong trường hợp chủ ngữ chính trong câu là **you/they/we** thì ta mượn trợ động từ “do” vì động từ chính trong câu là **have** (có).

What do we have on Mondays?

Chúng ta có môn học nào vào các ngày thứ Hai?

Đáp:

We have + môn học.

Chúng ta có...

Ex: What do we have on Mondays?

Chúng ta có môn học nào vào các ngày thứ Hai?

We have English. *Chúng ta có môn tiếng Anh.*

Khi muốn hỏi có môn học nào vào thứ nào đó không (câu hỏi có/không), chúng ta thường dùng cấu trúc sau. Trong trường hợp chủ ngữ chính trong câu là "you/they/we" thì ta sử dụng **have** (có) còn với chủ ngữ là số ít thì dùng **has** (có).

Hỏi:

Do you have + môn học + on + các thứ trong tuần?
Bạn có môn học ... vào thứ... phải không?

Đáp: Đây là câu hỏi ở dạng "có/không" nên:

- Nếu học môn đó thì bạn trả lời:

Yes, I do.
Vâng, đúng rồi.

- Nếu không học môn đó thì bạn trả lời:

No, I don't.
Không, tôi không có.

Don't là viết tắt của **do not**.

Ex: Do you have English on Tuesdays.

Bạn có môn tiếng Anh vào các ngày thứ Ba phải không?

Yes, I do. / No, I don't.

Vâng, đúng rồi. / Không, tôi không có.

3. Hỏi và đáp về buổi học môn học nào đó tiếp theo là khi nào

Khi chúng ta muốn hỏi giờ (buổi) học của một môn nào đó có tiếp theo là khi nào trong tuần, ta thường sử dụng cấu trúc sau. "when" (khi nào), "class" (giờ học, buổi học).

When is the next English class?
Buổi học tiếng Anh kế tiếp là khi nào?

Đáp:

It is on + ngày trong tuần.
Nó là vào thứ...
Hoặc (trả lời ngắn gọn) là:
On + ngày trong tuần.
Vào thứ...

Ex: **When is the next English class?** *Buổi học tiếng Anh kế tiếp là khi nào?*

It is on Thursday./On Thursday.

Nó là vào ngày thứ Năm./ Vào thứ Năm.

Mở rộng:

Hỏi:

When do you have + môn học?

Khi nào bạn có môn...?

Đáp:

I have it on + ngày trong tuần.

Tôi có nó vào thứ...

Ex: When do you have English? *Khi nào bạn có môn Tiếng Anh?*

I have it on Monday and Wednesday.

Tôi có nó vào thứ Hai và thứ Tư.

4. Hỏi ai đó làm gì vào các ngày trong tuần

Khi muốn hỏi ai đó làm gì vào các ngày trong tuần, chúng ta có thể sử dụng cấu trúc sau:

What do you do on + ngày trong tuần?

Bạn làm gì vào thứ...?

Hoặc

What do you do on + ngày trong tuần, tên một ai đó?

Bạn làm gì vào thứ... vậy...?

Động từ chính trong cấu trúc trên đều là **“do”** (làm) – động từ thường. Chủ ngữ chính trong cấu trúc là **“you”** (hay **we/they/danh từ số nhiều**) mà động từ chính là động từ thường nên ta dùng **“do”** làm trợ động từ. Còn chủ ngữ chính trong cấu trúc là **she/he** thuộc ngôi thứ 3 số ít (hay **danh từ số ít**) nên ta dùng trợ động từ **“does”**.

Để trả lời câu hỏi trên, các em có thể dùng:

I + hành động làm gì.

Tôi làm...

Ex: What do you do on Saturday, Khang?

Bạn làm gì vào ngày thứ Bảy vậy Khang?

I play football. *Tôi chơi bóng đá.*

III. BÀI GIẢI VÀ BÀI DỊCH

Bài học 1

1. Nhìn, nghe và đọc lại.

a) Hello, class! *Xin chào cả lớp!*

Hello, Miss Hien. *Xin chào cô Hiền.*

b) What day is it today? *Hôm nay là thứ mấy?*

It's Monday. *Hôm nay là thứ Hai.*

c) Very good! And what do we have on Mondays?

Rất tốt! Và chúng ta có môn học nào vào các ngày thứ Hai?

We have English. *Chúng ta có môn tiếng Anh.*

d) And when is the next English class?

Và buổi học tiếng Anh kế tiếp là khi nào?

On Wednesday! No! It's on Tuesday.

Vào thứ Tư! Không! Nó vào thứ Ba.

That's right, Mai. It's on Tuesday. *Đúng rồi Mai. Nó vào thứ Ba.*

2. Chỉ và nói.

Vào việc theo cặp. Hỏi bạn học "Hôm nay là thứ mấy?".

What day is it today? *Hôm nay là thứ mấy?*

It's Monday. *Hôm nay là thứ Hai.*

It's Tuesday. *Hôm nay là thứ Ba.*

It's Wednesday. *Hôm nay là thứ Tư.*

It's Thursday. *Hôm nay là thứ Năm.*

It's Friday. *Hôm nay là thứ Sáu.*

It's Saturday. *Hôm nay là thứ Bảy.*

It's Sunday. *Hôm nay là Chủ nhật.*

3. Nghe và đánh dấu chọn.

1. b 2. a 3. c

Bài nghe:

1. Mr Loc: Hello, class.

Class: Hello, Mr Loc.

Mr Loc: What day is it today, class?

Class: It's Thursday.

Mr Loc: Very good! Time for English.

2. Mai: What day is it today, Nam?

Nam: It's Tuesday.

Mai: So we have English today, right?

Nam: Yes. That's right.

3. Phong: It's Tuesday. We have English today.

Quan: No, it isn't Tuesday. It's Wednesday. We don't have English today.

Phong: Oh, you're right!

4. Nhìn và viết.

Nam's activities (Hoạt động của Nam)						
Sunday	Monday	Tuesday	Wednesday	Thursday	Friday	Saturday
go to the zoo (đi sở thú)	play football (chơi đá bóng)	watch TV (xem ti vi)	listen to music (nghe nhạc)	go swimming (đi bơi)	play the piano (chơi đàn piano)	visit my grandparents (thăm ông bà tôi)

1. Today is Monday. I play football today.
Hôm nay là thứ Hai. Tôi chơi bóng đá hôm nay.
2. Today is Tuesday. I watch TV today.
Hôm nay là thứ Ba. Tôi xem ti vi hôm nay.
3. Today is Saturday. I visit my grandparents today.
Hôm nay là thứ Bảy. Tôi thăm ông bà tôi hôm nay.
4. Today is Sunday. I go to the zoo today.
Hôm nay là Chủ nhật. Tôi đi sở thú hôm nay.

5. Chúng ta cùng hát.

We have English today

Chúng ta có môn tiếng Anh hôm nay

What day is it today? *Hôm nay là thứ mấy?*

It's Monday. *Hôm nay là thứ Hai.*

We have English today. *Chúng ta có môn tiếng Anh hôm nay.*

Do you have English on Wednesdays?

Bạn có môn tiếng Anh vào những ngày thứ Tư phải không?

No. We have English on Tuesdays, Thursdays and Fridays.

Không. Chúng tôi có môn tiếng Anh vào những ngày thứ Ba, thứ Năm và thứ Sáu.

What day is it today? *Hôm nay là thứ mấy?*

It's Wednesday. *Hôm nay là thứ Tư.*

We have English today. *Chúng ta có môn tiếng Anh hôm nay.*

Do you have English on Thursdays? *Bạn có môn tiếng Anh vào những ngày thứ Năm phải không?*

No. We have English on Mondays, Wednesdays and Fridays.

Không. Chúng tôi có môn tiếng Anh vào những ngày thứ Hai, thứ Tư và thứ Sáu.

Bài học 2

1. Nhìn, nghe và lặp lại.

a) What do you do on Fridays, Nam?

Bạn làm gì vào những ngày thứ Sáu vậy Nam?

I go to school in the morning. Tôi đi học vào buổi sáng.

b) How about in the afternoon? *Còn vào buổi chiều thì sao?*

I help my parents at home. Tôi phụ giúp ba mẹ tôi ở nhà.

c) What do you do on Saturdays?

Bạn làm gì vào những ngày thứ Bảy?

I visit my grandparents in the morning.

Tôi thăm ông bà tôi vào buổi sáng.

d) And in the afternoon? *Còn buổi chiều thì sao?*

I play football. Tôi chơi bóng đá.

2. Chỉ và nói.

	Monday	Tuesday	Wednesday	Thursday	Friday	Saturday	Sunday
Morning	Go to school (đi học)	Go to school (đi học)	Go to school (đi học)	Go to school (đi học)	Go to school (đi học)	go to the zoo (đi sở thú)	Help my parents (giúp đỡ ba mẹ tôi)
Afternoon	Listen to music (nghe nhạc)	Watch TV (xem ti vi)	Play the guitar (chơi đàn ghi-ta)	Go swimming (đi bơi)	Visit my friends (thăm bạn tôi)	Play football (chơi đá bóng)	Visit my grand-parents (thăm ông bà tôi)

- What do you do on Monday? *Bạn làm gì vào thứ Hai?*
I go to school in the morning. Tôi đi học vào buổi sáng.
I listen to music in the afternoon. Tôi nghe nhạc vào buổi chiều.
- What do you do on Tuesday? *Bạn làm gì vào thứ Ba?*
I go to school in the morning. Tôi đi học vào buổi sáng.
I watch TV in the afternoon. Tôi xem ti vi vào buổi chiều.
- What do you do on Wednesday? *Bạn làm gì vào thứ Tư?*
I go to school in the morning. Tôi đi học vào buổi sáng.
I play the guitar in the afternoon. Tôi chơi ghi-ta vào buổi chiều.

- What do you do on Thursday? *Bạn làm gì vào thứ Năm?*
I go to school in the morning. *Tôi đi học vào buổi sáng.*
I go swimming in the afternoon. *Tôi đi bơi vào buổi chiều.*
- What do you do on Friday? *Bạn làm gì vào thứ Sáu?*
I go to school in the morning. *Tôi đi học vào buổi sáng.*
I visit my friends in the afternoon. *Tôi thăm bạn bè tôi vào buổi chiều.*
- What do you do on Saturday? *Bạn làm gì vào thứ Bảy?*
I go to the zoo in the morning. *Tôi đi sở thú vào buổi sáng.*
I play football in the afternoon. *Tôi chơi bóng đá vào buổi chiều.*
- What do you do on Sunday? *Bạn làm gì vào Chủ nhật?*
I help my parents in the morning. *Tôi phụ giúp ba mẹ tôi vào buổi sáng.*
I visit my grandparents in the afternoon.
Tôi thăm ông bà tôi vào buổi chiều.

3. Chúng ta cùng nói.

- What day is it today? *Hôm nay là thứ mấy?*
- What do you do on Mondays/Tuesdays/...?
Bạn làm gì vào những ngày thứ Hai/thứ Ba/...?

4. Nghe và điền số.

a 3 b 2 c 4 d 1

Bài nghe:

- A: Do you visit your grandparents on Saturdays?
B: No, I don't.
A: What do you do?
B: I go to the zoo.
- A: Do you go swimming on Sundays?
B: No, I don't.
A: When do you go swimming?
B: On Friday afternoons.
- A: Do you go to school on Saturdays?
B: No, I don't. I go to school from Monday to Friday.
- A: What do you do on Tuesday afternoons?
B: I stay at home. I play the guitar.

5. Nhìn và viết.

Today is (1) Friday. *Hôm nay là thứ Sáu.*

I (2) go to school in the morning. *Tôi đi học vào buổi sáng.*

I (3) go swimming in the afternoon. *Tôi đi bơi vào buổi chiều.*

Tomorrow is (4) Saturday. Ngày mai là thứ Bảy.

I do not (5) go to school on Saturdays. I go to the zoo.

Tôi không đi học và các ngày thứ Bảy. Tôi đi sở thú.

6. Chúng ta cùng chơi.

Slap the board (Vỗ tay vào bảng)

Bài học 3

1. Nghe và lặp lại.

ir	first	My birthday is on the first of July. <i>Sinh nhật của tôi vào ngày 1 tháng 7.</i>
ur	Thursday	I have English on Thursdays. <i>Tôi có môn tiếng Anh vào những ngày thứ Năm.</i>
er	her	Mr Loc is her English teacher. <i>Thầy Lộc là giáo viên tiếng Anh của cô ấy.</i>

2. Nghe và khoanh tròn. Sau đó đọc lớn.

1. b 2. b 3. a

Bài nghe:

1. My birthday is on the first of July.
2. We have English on Wednesdays and Thursdays.
3. This is her class.

3. Chúng ta cùng hát ca.

What do you do on...?

Bạn làm gì vào...?

What day is it today?

It's Friday.

What do you do on Fridays?

I go to school in the morning.

How about in the afternoon?

I go swimming.

What day is it tomorrow?

It's Saturday.

Do you go to school on Saturdays?

No, I don't.

What do you do on Saturdays?

I go to the zoo in the morning.

I help my parents in the afternoon.

Hôm nay là thứ mấy?

Hôm nay là thứ Sáu.

Bạn làm gì vào những ngày thứ Sáu?

Tôi đi học vào buổi sáng.

Còn buổi chiều thì sao?

Tôi đi bơi.

Ngày mai là thứ mấy?

Ngày mai là thứ Bảy.

Bạn có đi học vào những ngày thứ Bảy không?

Không, tôi không đi học.

Bạn làm gì vào những ngày thứ Bảy?

Tôi đi sở thú vào buổi sáng.

Tôi phụ giúp ba mẹ vào buổi chiều.

4. Đọc và trả lời.

Tôi tên là Mai. Hôm nay là thứ Hai. Hôm nay là ngày đi học. Tôi đi học vào những ngày thứ Hai, thứ Ba, thứ Tư, thứ Năm và thứ Sáu. Tôi không đi học vào cuối tuần. Tôi đi bơi vào thứ Bảy và thăm ông bà tôi vào Chủ nhật.

1. What is her name? *Cô ấy tên là gì?*

Her name is Mai. *Cô ấy tên là Mai.*

2. What day is it today? *Hôm nay là thứ mấy?*

Today is Monday. *Hôm nay là thứ Hai.*

3. Does she go to school every day?

Cô ấy đi học mỗi ngày phải không?

No. She goes to school on Mondays, Tuesdays, Wednesdays, Thursdays and Fridays.

Không. Cô ấy đi học vào những ngày thứ Hai, thứ Ba, thứ Tư, thứ Năm và thứ Sáu.

4. What does she do on Saturdays and Sundays?

Cô ấy làm gì vào những ngày thứ Bảy và Chủ nhật?

She goes swimming on Saturdays and visit her grandparents on Sundays.

Cô ấy đi bơi vào những ngày thứ Bảy và thăm ông bà của cô ấy vào Chủ nhật.

5. Viết về em.

What class are you in?

Bạn học lớp mấy?

→ I'm in 4A.

Tôi học lớp 4A.

What day is it today?

Hôm nay là thứ mấy?

→ Today is Wednesday.

Hôm nay là thứ Tư.

What do you do at the weekend? *Bạn làm gì vào cuối tuần?*

→ I go to the zoo on Saturday morning and play football on Saturday afternoon.

Tôi đi sở thú vào sáng thứ Bảy và chơi bóng đá vào chiều thứ Bảy.

I visit my grandparents on Sunday morning and go swimming on Sunday afternoon.

Tôi thăm ông bà tôi vào sáng Chủ nhật và đi bơi vào chiều Chủ nhật.

6. Dự án.

Phỏng vấn một người bạn học xem cô ấy/cậu ấy làm gì vào cuối tuần (những ngày thứ Bảy và Chủ nhật). Sau đó báo cáo kết quả trước lớp.

I. TỪ VỰNG

January (n) tháng Một

[ˈdʒænjuəri]

February (n) tháng Hai

[ˈfebruəri]

March (n) tháng Ba

[mɑ:tʃ]

April (n) tháng Tư

[ˈeɪprəl]

May (n) tháng Năm

[meɪ]

November (n) tháng Mười Một

[nəʊˈvembə(r)]

December (n) tháng Mười Hai

[diˈsembə(r)]

June (n) tháng Sáu

[dʒu:n]

July (n) tháng Bảy

[dʒuːˈlaɪ]

August (n) tháng Tám

[ˈɔ:gəst]

September (n) tháng Chín

[səpˈtembə(r)]

October (n) tháng Mười

[ɒkˈtəʊbə(r)]

birthday (n) ngày sinh, lễ sinh nhật

[ˈbɑ:θdeɪ]

friend (n) người bạn, bạn bè

[frend]

II. NGỮ PHÁP

1. Khi muốn hỏi và trả lời hôm nay là ngày mấy, chúng ta thường sử dụng mẫu câu hỏi và đáp sau đây

Hỏi:

What's the date today?

Hôm nay là ngày mấy?

Đáp:

It's + the + ngày (số thứ tự) + of + tháng.

Là ngày... tháng...

Ex: What is the date today? Hôm nay là ngày mấy?

It's the tenth of August. Hôm nay là ngày 10 tháng 8.

2. Hỏi và đáp về ngày sinh (sinh nhật)

Khi chúng ta muốn hỏi ai đó sinh vào ngày nào hay sinh nhật lúc nào thì chúng ta có thể sử dụng cấu trúc sau:

Hỏi:

When's your/her/his birthday?

Ngày sinh của bạn/cô ấy/cậu ấy là khi nào?

Đáp:

It's + in + tháng.

Vào tháng...

It's + on + the + ngày (dùng số thứ tự) + of + tháng.

Vào ngày... tháng...

* Để hỏi về nơi sinh, có thể dùng cấu trúc sau:

Hỏi:

Where's your / her / his birthplace?

Nơi sinh của bạn / cô ấy / cậu ấy là ở đâu?

Đáp:

It's + in + danh từ chỉ nơi chốn (nơi sinh).

Ex: When's your birthday? *Sinh nhật của bạn là khi nào?*

It's on the twelfth of May. *Vào ngày 12 tháng Năm.*

Where's your birthplace? *Nơi sinh của bạn ở đâu?*

It's in Khanh Hoa. *Ở Khánh Hòa.*

3. Dùng số thứ tự để chỉ các ngày trong tháng

1st – first

2nd – second

3rd – third

4th – fourth

5th – fifth

6th – sixth

7th – seventh

8th – eighth

9th – ninth

10th – tenth

11th – eleventh

12th – twelfth

13th – thirteenth

14th – fourteenth

15th – fifteenth

16th – sixteenth

17th – seventeenth

18th – eighteenth

19th – nineteenth

20th – twentieth

21st – twenty-first

22nd – twenty-second

23rd – twenty-third

24th – twenty-fourth

25th – twenty-fifth

26th – twenty-sixth

27th – twenty-seventh

28th – twenty-eighth

29th – twenty-ninth

30th – thirtieth

31th – thirty-first

4. Những câu nói chúc mừng

Happy birthday to you! *Chúc mừng sinh nhật bạn!*

Happy New Year! *Chúc mừng năm mới!*

Merry Christmas! *Chúc mừng Giáng sinh!*

5. Mẫu câu tặng quà hay vật dụng cho ai đó

Người tặng nói:

This gift/cake/hat... is for you.

Đây là quà/bánh/mũ... tặng bạn.

Người nhận đáp:

Thank you very much.

Cảm ơn bạn rất nhiều.

Sau khi nhận lời cảm ơn của người nhận quà thì người tặng đáp lại:

Not at all.

Không có chi.

III. BÀI GIẢI VÀ BÀI DỊCH

Bài học 1

1. Nhìn, nghe và đọc lại.

a) Good morning, class. *Chào buổi sáng cả lớp.*

Good morning, Miss Hien. *Chúng em chào buổi sáng cô Hiền ạ.*

b) How are you? *Các em có khỏe không?*

We're fine, thank you. *Chúng em khỏe, cảm ơn cô.*

c) What is the date today, Nam? *Hôm nay là ngày mấy vậy Nam?*

It's the first of October. *Hôm nay là ngày 1 tháng Mười ạ.*

d) No, it isn't! It's the second of October.

Không, không phải! Hôm nay là ngày 2 tháng Mười ạ.

Oh, sorry! *Ồ, xin lỗi!*

2. Chỉ và nói.

a) What is the date today? *Hôm nay ngày mấy?*

It's the first of October. *Hôm nay là ngày 1 tháng 10.*

b) What is the date today? *Hôm nay ngày mấy?*

It's the second of October. *Nó là ngày 2 tháng 10.*

c) What is the date today? *Hôm nay ngày mấy?*

It's the third of October. *Nó là ngày 3 tháng 10.*

d) What is the date today? *Hôm nay ngày mấy?*

It's the fourteenth of October. *Nó là ngày 14 tháng 10.*

e) What is the date today? *Hôm nay ngày mấy?*

It's the twenty-second of October. *Nó là ngày 22 tháng 10.*

f) What is the date today? *Hôm nay ngày mấy?*

It's the thirty-first of October. *Nó là ngày 31 tháng 10.*

3. Nghe và đánh dấu chọn.

1. b

2. c

3. a

Bài nghe:

1. Miss Hien: Good morning, children.
Children: Good morning, Miss Hien.
Miss Hien: What's the date today?
Children: It's the third of October.
Miss Hien: Thank you.
2. Mai: Is it the fourteenth of October today?
Nam: No. It's the eighteenth of October.
Mai: Thank you, Nam.
Nam: That's alright.
3. Linda: What's the date today, Tom?
Tom: The twentieth of October.
Linda: Sorry?
Tom: It's the twentieth of October.
Linda: Thanks.

4. Nhìn và viết.

1. It's the twelfth of October. *Nó là ngày 12 tháng 10.*
2. It's the fourteenth of October. *Nó là ngày 14 tháng 10.*
3. It's the thirty-first of October. *Nó là ngày 31 tháng 10.*

5. Chúng ta cùng hát.

What's the date today?

Hôm nay là ngày mấy?

What's the date today?

Hôm nay là ngày mấy?

Is it the first of October?

Hôm nay là ngày 1 tháng 10 phải không?

What's the date today?

Hôm nay là ngày mấy?

Is it the first or is it the third?

Ngày 1 hoặc ngày 3 phải không?

What's the date today?

Hôm nay là ngày mấy?

It isn't the first, it isn't the third.

Không phải ngày 1, không phải ngày 3.

It's the second of October.

Nó là ngày 2 tháng 10.

Bài học 2

1. Nhìn, nghe và lặp lại.

- a) Oh! What a nice cake! *Ồ! Một cái bánh đẹp làm sao!*
Yes. It's my birthday today. *Vâng. Hôm nay là sinh nhật của mình.*
- b) Happy birthday, Linda. *Chúc mừng sinh nhật Linda.*
Thank you. *Cảm ơn bạn.*
- c) When's your birthday, Mai? *Sinh nhật của bạn là khi nào vậy Mai?*
It's on the fifth of March. *Nó là vào ngày 5 tháng 3.*

2. Chỉ và nói.

- a) When's your birthday? *Sinh nhật của bạn là khi nào?*
It's on the first of January. *Nó là vào ngày 1 tháng 1.*
- b) When's your birthday? *Sinh nhật của bạn là khi nào?*
It's on the twelfth of February. *Nó là vào ngày 12 tháng 2.*
- c) When's your birthday? *Sinh nhật của bạn là khi nào?*
It's on the fourteenth of March. *Nó là vào ngày 14 tháng 3.*
- d) When's your birthday? *Sinh nhật của bạn là khi nào?*
It's on the twentieth of April. *Nó là vào ngày 20 tháng 4.*
- e) When's your birthday? *Sinh nhật của bạn là khi nào?*
It's on the thirty-first of May. *Nó là vào ngày 31 tháng 5.*
- f) When's your birthday? *Sinh nhật của bạn là khi nào?*
It's on the twenty-fourth of June. *Nó là vào ngày 24 tháng 6.*

3. Chúng ta cùng nói.

- What is the date today? *Hôm nay là ngày mấy?*
- When's your birthday? *Sinh nhật của bạn là khi nào?*

4. Nghe và điền số.

- a 3 b 1 c 4 d 2

Bài nghe:

1. Mai: Today is my birthday.
Nam: Happy birthday!
Mai: When's your birthday, Nam?
Nam: It's on the second of April.
2. Akiko: When's your birthday, Hoa?
Hoa: It's on the sixth of March.
Akiko: Oh. That's my birthday, too.
Hoa: Really?
Akiko: Yes. It's on the sixth of March.

3. Mai: Hi, Tom. When's your birthday?
 Tom: It's on the fifteenth of January.
 Mai: Sorry?
 Tom: My birthday is on the fifteenth of January.
 Mai: I see.

4. Akiko: When's your birthday, Linda?
 Linda: It's on the twenty-sixth of July.
 Akiko: ... of June or July?
 Linda: It's on the twenty-sixth of July.

5. Nhìn và viết.

- A: When's your birthday? *Sinh nhật của bạn là khi nào?*
 B: It's on the fourth of February. *Nó vào ngày 4 tháng 2.*
- A: When's your birthday? *Sinh nhật của bạn là khi nào?*
 B: It's on the fifth of March. *Nó vào ngày 5 tháng 3.*
- A: When's your birthday? *Sinh nhật của bạn là khi nào?*
 B: It's on the twenty-third of June. *Nó vào ngày 23 tháng 6.*

6. Chúng ta cùng hát ca.

Months of the year

Các tháng trong năm

January, February, March. *Tháng 1, tháng 2, tháng 3.*

Now it's time to start. *Bây giờ là lúc để bắt đầu.*

April, May and June. *Tháng 4, tháng 5 và tháng 6.*

Sing a happy tune. *Hát một giai điệu vui vẻ.*

July, August, September. *Tháng 7, tháng 8, tháng 9.*

Let's play together. *Nào chúng ta cùng chơi với nhau.*

October, November and December. *Tháng 10, tháng 11 và tháng 12.*

Remember, remember, remember! *Nhớ, nhớ, nhớ nhé!*

Bài học 3

1. Nghe và lặp lại.

th fourth It's the fourth of June. *Đó là ngày 4 tháng 6.*
ch March My birthday is on the fifth of March.
Sinh nhật của tôi vào ngày 5 tháng 3.

2. Nghe và khoanh tròn. Sau đó viết và đọc lớn.

1. b 2. a 3. a 4. a

Bài nghe:

1. My birthday is on the fifth of December.
2. His birthday is on the twenty-first of March.
3. Her birthday is on the sixteenth of October.
4. My friend's birthday is on the thirtieth of March.

3. Chúng ta cùng hát ca.

When's your birthday?

Sinh nhật của bạn là khi nào?

When's your birthday, Mai? *Sinh nhật của bạn là khi nào vậy Mai?*
It's on the fifth of March. *Nó vào ngày 5 tháng 3.*

When's your birthday, Mary? *Sinh nhật của bạn là khi nào vậy Mary?*
It's on the fifth of March, too. *Nó cũng vào ngày 5 tháng 3.*

When's your birthday, Nam? *Sinh nhật của bạn là khi nào vậy Nam?*
It's on the second of April. *Nó vào ngày 2 tháng 4.*

When's your birthday, Peter? *Sinh nhật của bạn là khi nào vậy Peter?*
It's on the sixth of May. *Nó vào ngày 6 tháng 5.*

4. Đọc và đánh dấu chọn.

Bạn thân mến!

Mình tên là Peter. Mình đến từ Luân Đôn, Anh. Hôm nay là Chủ nhật ngày 6 tháng 5. Nó là ngày sinh nhật của mình. Mình rất vui. Mình có nhiều quà sinh nhật từ bạn bè mình. Còn bạn thì sao? Sinh nhật của bạn là khi nào?

Viết cho mình sớm nhé.

Peter

1. b ☒ 2. a ☒ 3. b ☒

5. Write an invitation card. (Viết thiệp mời).

Please come to my birthday party.

(Vui lòng đến dự bữa tiệc sinh nhật)

To: Minh Khang

Date: The ninth of May.

Time: 18:00 to 19:30

Address: 654/6 Lac Long Quan Street, Ward 9, Tan Binh District

From: Phuong Trinh

6. Dự án.

Làm một thiệp mời sinh nhật. Sau đó nói cho cả lớp biết về tấm thiệp của mình.

I. TỪ VỰNG

really (adv) *thật, thật ra*
[ˈriəli]

dance (v) *nhảy, múa, khiêu vũ*
[da:ns]

badminton (n) *cầu lông*
[ˈbædmɪnt(ə)n]

can (v) *có thể*
[kæn]

cook (v) *nấu ăn*
[kʊk]

play (v) *chơi*
[pleɪ]

piano (n) *đàn dương cầm, đàn piano*
[piːˈænəʊ]

skate (v) *trượt băng, pa tanh*
[skeɪt]

swing (v) *đu, đu đưa, đánh đu*
[swɪŋ]

volleyball (n) *bóng chuyền*
[ˈvɒlibɔ:l]

table tennis (n) *bóng bàn*
[ˈteɪbl ˈtenɪs]

sing (v) *hát*
[sɪŋ]

ride (v) *cưỡi, lái, đi (xe)*
[raɪd]

draw (v) *vẽ*
[drɔ:]

fly (v) *bay*
[flaɪ]

walk (v) *đi, đi bộ*
[wɔ:k]

run (v) *chạy*
[rʌn]

music (n) *âm nhạc*
[mju:zɪk]

skip (v) *nhảy (dây)*
[skɪp]

swim (v) *bơi*
[swɪm]

chess (n) *cờ*
[tʃes]

fish (n) *cá*
[fɪʃ:]

II. NGỮ PHÁP

1. Nói về khả năng làm được việc gì

Đây là cấu trúc dùng để nói ai đó có khả năng làm được điều gì đó.

Cấu trúc:

I/We/They/She/He... + can + động từ.

Tôi/chúng ta/họ/cô ấy/cậu ấy... có thể...

Ex: They can speak English. *Họ có thể nói tiếng Anh.*

2. Hỏi và đáp về khả năng làm việc gì của ai đó

Khi muốn hỏi một ai đó có thể/biết làm việc gì đó không, chúng ta nên sử dụng cấu trúc sau:

Hỏi:

What can you (she/he/they...) do?

Bạn (cô ấy/cậu ấy/họ...) có thể làm gì?

“**What**” (cái gì, việc gì), “**can**” (có thể) là động từ khiếm khuyết (động từ đặc biệt) trong câu nên động từ còn lại là “**do**” (làm) phải ở dạng nguyên mẫu cho bất kỳ chủ ngữ nào (cho dù chủ ngữ ở dạng số nhiều hay số ít), “**you (she/he/they...)**” là những chủ ngữ của câu.

Đáp:

I (We/They/She/He...) + can + động từ.

Tôi (chúng ta/họ/cô ấy/cậu ấy) có thể...

Ex: What can she do? *Cô ấy có thể làm gì?*

She can dance. Cô ấy có thể nhảy.

3. Không có khả năng làm được việc gì

Cấu trúc:

I/We/They/She/He... + can't + động từ.

Tôi/chúng ta/họ/cô ấy/cậu ấy... không thể...

Ex: I can't play tennis. *Tôi không biết chơi quần vợt.*

She can't ride a bike. Cô ấy không biết đi xe đạp.

– Một số động từ cần nhớ:

skip	nhảy dây	dance	nhảy múa, khiêu vũ
jog	chạy bộ	ride a bike	đi xe đạp
swim	bơi	play football	đá bóng
sing	hát	speak English	nói tiếng Anh
use a computer		sử dụng máy tính	
play the piano		chơi (đánh đàn) piano	

4. Hỏi và đáp về khả năng của ai đó có thể làm được không

Hỏi:

Can you/she/he/they...?

Bạn/cô ấy/cậu ấy/họ có thể... không?

Đáp:

* Khẳng định làm được:

Yes, I/she/he/they can.

Vâng, tôi/cô ấy/cậu ấy/họ có thể.

* Khẳng định không làm được:

No, I/she/he/they can't.

Không, tôi/cô ấy/cậu ấy/họ không thể.

Ex: Can you swim? *Bạn biết bơi không?*

Yes, I can. *Vâng, tôi biết.*

No, I can't. *Không, tôi không biết.*

5. Khi muốn biết về ý kiến của ai đó, ta dùng

What about you?

Còn bạn thì sao?

Mở rộng:

Cách dùng **What about you?** và **How about you?**

Nó phụ thuộc vào câu hỏi. Nếu người hỏi hỏi về cảm giác, cảm xúc, hoặc bất cứ điều gì xuất phát từ suy nghĩ của người được hỏi thì ta dùng **How about you?**

Còn nếu người hỏi hỏi hoặc yêu cầu về đối tượng, địa điểm hoặc một cái gì đó xuất phát từ bên ngoài (không thuộc bản thân người được hỏi) thì ta dùng **What about you?**

Ex: Q: Are you hungry? *Bạn đói bụng phải không?*

A: Yes. How about you? *Vâng. Còn bạn thì sao?*

Câu hỏi hỏi về cảm giác (đói bụng) của người được hỏi.

Q: Did you like your gift? *Bạn có thích món quà của bạn không?*

A: I liked it! How about you? *Tôi thích. Còn bạn thì sao?*

Câu hỏi hỏi về cảm giác của người được hỏi về món quà.

Q: How many children do you have? *Bạn có mấy đứa trẻ?*

A: Two. What about you? *Hai đứa trẻ. Còn bạn thì sao?*

Câu hỏi hỏi có bao nhiêu đứa trẻ... một cái gì đó ngoài bản thân người được hỏi.

Q: Where's your favorite vacation spot?

Nơi nghỉ mát bạn thích là ở đâu?

A: Hawaii. What about you? *Hawaii. Còn bạn thì sao?*

(Câu hỏi hỏi về nơi chốn).

III. BÀI GIẢI VÀ BÀI DỊCH

Bài học 1

1. Nhìn, nghe và đọc lại.

- a) Look. I can draw a cat. *Nhìn này. Tôi có thể vẽ một con mèo.*
It's really nice. Nó thật đẹp.
- b) What can you do, Phong? *Bạn có thể làm gì vậy Phong?*
I can dance. Tôi có thể nhảy múa.
- c) What about you, Nam? *Còn bạn thì sao Nam?*
Me? I can't dance, but I can sing.
Tôi à? Tôi không thể nhảy múa nhưng tôi có thể hát.

2. Chỉ và nói.

Làm theo cặp. Nói cho bạn em biết em có thể làm gì.

- | | |
|--|---|
| a) What can you do?
<i>Bạn có thể làm gì?</i>
<i>I can skip.</i>
<i>Tôi có thể nhảy dây.</i> | c) What can you do?
<i>Bạn có thể làm gì?</i>
<i>I can cook.</i>
<i>Tôi có thể nấu ăn.</i> |
| b) What can you do?
<i>Bạn có thể làm gì?</i>
<i>I can skate.</i>
<i>Tôi có thể trượt băng.</i> | d) What can you do?
<i>Bạn có thể làm gì?</i>
<i>I can swim.</i>
<i>Tôi có thể bơi.</i> |

3. Nghe và đánh dấu chọn.

1. a 2. c 3. a

Bài nghe:

1. Mai: What can you do?
Tony: I can draw. Look at this!
Mai: Oh, what a nice picture.
2. Mai: What can you do?
Nam: I can cycle.
Mai: Cycle? Let's cycle together in the park.
3. Mai: How old are you?
Akiko: I'm nine years old.
Mai: What can you do?
Akiko: I can skate.
Mai: Oh, really? It's wonderful.

4. Nhìn và viết.

1. I can dance. Tôi có thể nhảy múa.
2. I can skate. Tôi có thể trượt pa-tanh.
3. I can swim. Tôi có thể bơi.
4. I can ride a bike. Tôi có thể đi xe đạp.

5. Chúng ta cùng hát.

Guessing Game (Trò chơi đoán động vật)

Trong trò chơi này, trước tiên các em chuẩn bị sẵn bức tranh về những động vật mà các em muốn để cho ai đó đoán, ví dụ "a dog, a fish, a parrot (con chó, con cá, con vẹt)". Sau khi chuẩn bị xong, các bạn học sinh sẽ cùng tham gia trò chơi. Cô giáo sẽ chia thành 5 nhóm. Nếu học sinh trong mỗi nhóm có thể nhận ra những động vật trong tranh thì hãy chỉ tay lên động vật đó và hỏi một vài câu hỏi về động vật (ví dụ như: "What's this animal?" - Đây là động vật gì? hoặc "What can it do?" - Nó có thể làm gì?, "Can it swim?" - Nó có thể bơi không?). Sau đó trong 1 nhóm nói 2 câu về động vật trong tranh, sử dụng can và can't (ví dụ: It can swim, but it can't walk. - Nó có thể bơi, nhưng nó không thể đi bộ.), rồi tiếp tục hỏi "What is it? - Nó là con gì?". Học sinh khác nhìn tranh và trả lời (ví dụ: "It's a fish. - Nó là con cá."). Và sau cùng nhóm nào đưa ra 5 câu hỏi và 5 câu trả lời đúng trước thì nhóm đó sẽ thắng cuộc.

Bài học 2

1. Nhìn, nghe và lặp lại.

- a) Can you play volleyball? Bạn có thể chơi bóng chuyền được không?
No, I can't, but I can play football.
Không, tôi không thể chơi, nhưng tôi có thể chơi bóng đá.
- b) Let's play football. Nào chúng ta cùng chơi bóng đá.
OK. Được thôi.
- c) Oh, no!Ồ, không!

2. Chỉ và nói.

- a) Can you play table tennis? Bạn có thể chơi bóng bàn được không?
Yes, I can. Vâng, tôi có thể.
No, I can't. Không, tôi không thể.
- b) Can you play volleyball? Bạn có thể chơi bóng chuyền được không?
Yes, I can. Vâng, tôi có thể.
No, I can't. Không, tôi không thể.

- c) Can you play the piano? *Bạn có thể chơi đàn piano được không?*
Yes, I can. *Vâng, tôi có thể.*
No, I can't. *Không, tôi không thể.*
- d) Can you play the guitar? *Bạn có thể chơi đàn ghi-ta được không?*
Yes, I can. *Vâng, tôi có thể.*
No, I can't. *Không, tôi không thể.*

3. Chúng ta cùng nói.

- What can you do? *Bạn có thể làm gì?*
- Can you _____? *Bạn có thể... được không?*

4. Nghe và điền số.

a 2 b 4 c 3 d 1

Bài nghe:

1. Mai: Can you play table tennis?
Nam: Yes, I can. It's my favourite sport.
Mai: Let's play it together.
Nam: OK.
2. Tony: Can you play the guitar?
Tom: No, I can't.
Tony: What about the piano? Can you play the piano?
Tom: Yes, I can.
3. Tom: Let's play chess.
Peter: Sorry, I can't.
Tom: What about football? Can you play football?
Peter: Yes, I can.
4. Mai: Do you like music?
Phong: Yes, I do.
Mai: Can you dance?
Phong: No, I can't. I can't dance, but I can sing.

5. Nhìn và viết.

1. Nam: Can you cycle? *Bạn có thể đi xe đạp không?*
Akiko: No, I can't. *Không, tôi không thể.*
2. Nam: Can you play the piano? *Bạn có thể chơi đàn piano không?*
Hakim: Yes, I can. *Vâng, tôi có thể.*
3. Nam: Can you play the guitar? *Bạn có thể chơi đàn ghi-ta không?*
Tony: No, I can't. *Không, tôi không thể.*
4. Nam: Can you play chess? *Bạn có thể chơi cờ vua không?*
Linda: No, I can't. *Không, tôi không thể.*

6. Chúng ta cùng hát.

Can you swim?

Bạn có thể bơi không?

Daddy, daddy,
Daddy, daddy,
Can you swim?
Yes, I can.
Yes, I can.
I can swim. *Ba có*
Mummy, mummy,
Mummy, mummy,
Can you dance?
Yes, I can.
Yes, I can.
I can dance.
Baby, baby,
Baby, baby,
Can you sing?
Yes, I can.
Yes, I can.
I can sing.

*Ba ơi, ba ơi,
Ba ơi, ba ơi,
Ba có thể bơi không?
Có, ba có thể.
Có, ba có thể.
thể bơi.
Mẹ ơi, mẹ ơi,
Mẹ ơi, mẹ ơi,
Mẹ có thể múa không?
Có, mẹ có thể.
Có, mẹ có thể.
Mẹ có thể múa.
Con yêu, con yêu,
Con yêu, con yêu,
Con có thể hát không?
Dạ, con có thể.
Dạ, con có thể.
Con có thể hát ạ.*

Bài học 3

1. Nghe và lặp lại.

s	sing	I can sing. <i>Tôi có thể hát.</i>
sw	swim	I can't swim. <i>Tôi không thể bơi.</i>

2. Nghe và điền số. Sau đó đọc lớn.

a 4	b 1	c 2	d 3
-----	-----	-----	-----

Bài nghe:

- | | |
|-------------------|------------------------------|
| 1. Can you swim? | 2. Can you sit on the chair? |
| 3. Can you swing? | 4. Can you sing? |

3. Chúng ta cùng hát ca.

Can you swim?

Bạn có thể bơi không?

Can you sing?
No, I can't.

*Bạn có thể hát không?
Không, tôi không thể.*

I can't sing.	Tôi không thể hát.
Can you swim?	Bạn có thể bơi không?
No, I can't.	Không, tôi không thể.
I can't swim.	Tôi không thể bơi.
Can you swing?	Bạn có thể nhún nhảy không?
No, I can't.	Không, tôi không thể.
I can't swing.	Tôi không thể nhún nhảy.

4. Đọc và hoàn thành.

Xin chào. Mình tên là Mai. Mình rất thích âm nhạc. Mình có thể hát và nhảy múa nhưng mình không thể chơi đàn piano. Bạn của mình là Nam và Phong. Phong có thể chơi cầu lông nhưng cậu ấy không thể chơi đá bóng. Nam có thể chơi cờ vua nhưng cậu ấy không thể bơi.

1. Nam.
2. Phong.
3. Mai.

5. Viết về em.

My name's Phuong Trinh. I can sing, but I can't dance. I can't play the guitar. I can swim. I can ride a bike. I can speak English. What about you?

Tên tôi là Phương Trinh. Tôi có thể hát nhưng tôi không biết nhảy múa. Tôi không thể chơi đàn ghi-ta. Tôi có thể bơi. Tôi có thể đi xe đạp. Tôi có thể nói tiếng Anh. Còn bạn thì sao?

6. Dự án.

Phỏng vấn ba người bạn và hoàn thành bảng sau.

Các em có thể sử dụng mẫu phỏng vấn sau để phỏng vấn các bạn nhé:

Nam: Can you swim, Trinh? *Bạn có thể bơi không, Trinh?*

Trinh: Yes, I can. *Vâng, tôi có thể.*

Nam: Can you play badminton? *Bạn có thể chơi cầu lông không?*

Trinh: No, I can't. *Không, tôi không thể.*

Nam: Can you play chess? *Bạn có thể chơi cờ vua không?*

Trinh: Yes, I can. *Vâng, tôi có thể.*

Nam: Can you play the piano? *Bạn có thể chơi đàn piano không?*

Trinh: Yes, I can. *Vâng, tôi có thể.*

Name	swim	play badminton	play chess	play the piano
Trinh	Yes	No	Yes	Yes
Trang	Yes	Yes	No	No
Khang	Yes	No	Yes	No

1. Nghe và đánh dấu chọn.

1. b 2. b 3. b 4. c 5. a

Bài nghe:

1. Linda: Good night, Mum.
Mother: Good night, Linda.
2. Hoa: What's your name?
Tony: My name's Tony.
Hoa: What nationality are you?
Tony: I'm Australian.
3. Mr Loc: Good morning, class.
Class: Good morning, Mr Loc.
Mr Loc: What day is it today?
Boy: It's Thursday.
4. Girl: When's your birthday?
Boy: It's on the first of September.
5. Boy: Who's that?
Girl: It's my brother.
Boy: What can he do?
Girl: He can ride a bike.

2. Nghe và viết.

Đây là bạn mới của mình. Bạn ấy tên là Linda. Bạn ấy chín tuổi. Bạn ấy đến từ nước Anh. Bạn ấy là học sinh của trường Quốc tế Hà Nội. Bạn rất thích âm nhạc. Bạn ấy có thể chơi đàn ghi-ta và hát nhiều bài hát tiếng Việt. Bạn ấy đến Câu lạc bộ Âm nhạc vào các ngày thứ Tư.

1. Where is Linda from? *Linda đến từ đâu?*
→ Linda is from England. *Linda đến từ nước Anh.*
2. How old is she? *Bạn ấy bao nhiêu tuổi?*
→ She is nine years old. *Bạn ấy chín tuổi.*
3. What can she do? *Bạn ấy có thể làm gì?*
→ She can play the guitar and sing many Vietnamese songs.
Bạn ấy có thể chơi ghi-ta và hát nhiều bài hát tiếng Việt.
4. What does she do on Wednesdays?
Bạn ấy làm gì vào những ngày thứ Tư?
→ She goes to the Music Club. *Bạn ấy đi đến Câu lạc bộ Âm nhạc.*

3. Đọc và nối.

- 1 – d What nationality are you? *Quốc tịch của bạn là gì?*
I'm American. *Tôi là người Mỹ.*
- 2 – a When's your birthday? *Sinh nhật của bạn là khi nào?*
It's on the second of May. *Nó vào ngày 2 tháng 5.*
- 3 – e What can you do? *Bạn có thể làm gì?*
I can swim. *Tôi có thể bơi.*

- 4 – c What day is it today? *Hôm nay là thứ mấy?*
It's Tuesday. *Nó là thứ Ba.*
- 5 – b Goodbye, Mai. *Tạm biệt Mai.*
See you later, Nam. *Gặp lại sau, Nam.*

4. Nhìn và viết. Sau đó nói.

1. Tom is from America. *Tom đến từ nước Mỹ.*
2. His birthday is on the fifteenth of January.
Sinh nhật của cậu ấy vào ngày 15 tháng 1.
3. He can play badminton. *Cậu ấy có thể chơi cầu lông.*
4. He goes to the zoo on Sundays.
Cậu ấy đi sở thú vào những ngày Chủ nhật.

5. Viết về bạn.

Hi. My name is Phuong Trinh. I am nine years old.
I am from Ho Chi Minh City, Viet Nam. I am a pupil at Ngoc Hoi Primary School.
I can sing many English songs. I can't play football.
I go to the zoo on Sundays.
Xin chào. Mình tên là Phương Trinh. Mình chín tuổi.
Mình đến từ Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Mình là học sinh của Trường Tiểu học Ngọc Hồi.
Mình có thể hát nhiều bài hát tiếng Anh. Mình không thể chơi bóng đá.
Mình đi sở thú vào những ngày Chủ nhật.

Short story

Truyện ngắn

Cat and Mouse 1

Mèo và chuột 1

1. Đọc và nghe câu chuyện.

2. Hoàn thành đoạn đàm thoại.

- Miu: Hello. *Xin chào.*
Mary: Hello. *Xin chào.*
Miu: (1) Who are you? *Bạn là ai?*
Mary: (2) My name is Mary. Is this Chit's house?
Mình tên là Mary. Đây là nhà của Chit phải không?
Miu: (3) Yes, it is. *Vâng, đúng rồi.*
Chit: Hello, Mary! *Xin chào, Mary!*
Mary: Hello, Chit! *Xin chào, Chit!*
Chit: (4) How are you? *Bạn khỏe không?*
Mary: I'm (5) very well, thank you. *Mình khỏe, cảm ơn bạn.*

3. Làm việc theo nhóm ba bạn. Đọc bài đàm thoại. Sau đó thực hiện bài đàm thoại với tên riêng của các bạn.

Chit: Miu, this is my cousin Mary. *Miu, đây là em họ của tôi, Mary.*

Miu: Nice to meet you, Mary. *Rất vui được gặp bạn, Mary.*

Mary: Nice to meet you too, Miu.

Mình cũng rất vui được gặp bạn, Miu.

Miu: Where are you from, Mary? *Bạn đến từ đâu vậy Mary?*

Mary: I'm from America. *Mình đến từ Mỹ.*

Miu: Really? Where in America? *Thật không? Ở đâu trên nước Mỹ?*

Mary: New York. *New York.*

Miu: Can you play the guitar? *Bạn có thể chơi ghi-ta không?*

Mary: Yes, I can. Can you play the guitar, too?

Vâng, mình có thể. Bạn cũng có thể chơi ghi-ta không?

Miu: No, I can't. *Không, tôi không thể.*

4. Sắp xếp lại trật tự của những từ trong bài đàm thoại.

a. house b. really c. nice d. friends

e. guitar f. America

Unit 6:

Bài 6:

WHERE'S YOUR SCHOOL?

TRƯỜNG BẠN Ở ĐÂU?

I. TỪ VỰNG

street (n) phố, đường phố
[stri:t]

road (n) con đường
[rəud]

way (n) đường, lối đi
[wei]

address (n) địa chỉ
['ædres]

class (n) lớp, lớp học
['kla:s]

classroom (n) lớp học
['kla:srum]

district (n) quận, huyện
['distrikt]

school (n) trường, ngôi trường
[sku:l]

study (v) học
['stʌdi]

stream (n) dòng suối
[stri:m]

village (n) ngôi làng, làng, xã
['vɪlɪdʒ]

same (adj) cùng, giống nhau
[seɪm]

cousin (n) anh (em) họ
['kʌz(ə)n]

II. NGỮ PHÁP

1. Khi muốn hỏi trường của ai đó ở đâu, chúng ta sử dụng mẫu câu sau

Hỏi:

Where is + your (his/her) + school?

Trường của bạn (cậu ấy/cô ấy) ở đâu?

Ex: Where is your school? *Trường của bạn ở đâu?*

“Where” (ở đâu), chủ ngữ trong câu là trường “của bạn/cậu ấy/cô ấy” (chủ ngữ ở dạng số ít) nên ta chia “to be” là “is”.

Đáp:

It's in + (tên đường) street.

Nó nằm trên đường...

Ex: It's in Quang Trung Street. *Nó nằm trên đường Quang Trung.*

– in được dùng trước tên đường.

in + danh từ chỉ tên đường

Ex: in Nguyen Tri Phuong Street (*trên đường Nguyễn Tri Phương*)

– on được dùng để chỉ vị trí trên bề mặt.

on + the + danh từ chỉ vị trí trên bề mặt

Ex: On the table. *Trên bàn.* On the street. *Trên đường.*

* **Chú ý:** its (của nó) là tính từ sở hữu của đại từ “it” (nó).

2. Khi muốn hỏi tên trường, chúng ta sử dụng mẫu câu sau

Hỏi:

What's the name of your (his/her) school?

Tên trường của bạn (cậu ấy/cô ấy) là gì?

Đáp:

My (His/Her) school is + tên trường + Primary School.

Trường tôi (cậu ấy/cô ấy) là Trường Tiểu học...

Ex: What is the name of your school? *Tên trường của bạn là gì?*

My school is Ngoc Hoi Primary School.

Trường tôi là Trường Tiểu học Ngọc Hối.

3. Khi muốn hỏi ai đó học lớp mấy, chúng ta có thể sử dụng mẫu câu sau đây:

Hỏi:

What class are you in? (Bạn học lớp nào?)

Đáp:

I'm in class + N.

Tôi học lớp...

Ex: What class are you in? *Bạn học lớp nào?*

I'm in class 4E. *Tôi học lớp 4E.*

III. BÀI GIẢI VÀ BÀI DỊCH

Bài học 1

1. Nhìn, nghe và đọc lại.

a) This is my cousin Jack. *Đây là Jack em họ của mình.*

He's in London. *Cậu ấy ở Luân Đôn.*

Hello, Jack. Nice to meet you. I'm Phong.

Xin chào, Jack. Rất vui được gặp bạn. Mình là Phong.

Nice to meet you too, Phong. *Mình cũng rất vui được gặp bạn, Phong.*

b) Phong and I study in the same school. *Phong và mình học cùng trường.*

What's the name of your school? *Tên trường của bạn là gì?*

Nguyen Du Primary School. *Trường Tiểu học Nguyễn Du.*

c) Where's your school? *Trường của bạn ở đâu?*

It's in Nguyen Du Street in Ha Noi. *Nó ở đường Nguyễn Du, Hà Nội.*

d) What about you, Jack? What's the name of your school?

Còn bạn thì sao, Jack? Tên trường của bạn là gì?

Oxford Primary School. It's in Oxford Street.

Trường Tiểu học Oxford. Nó nằm trên đường Oxford.

2. Chỉ và nói.

Làm việc theo cặp. Hỏi và trả lời câu hỏi về trường của bạn. Hỏi về tên của nó và nó ở đâu.

a) Where's your school? *Trường của bạn ở đâu?*

It's in Oxford Street. *Nó ở đường Oxford.*

b) Where's your school? *Trường của bạn ở đâu?*

It's in Hoa Binh Road in Long An. *Nó ở đường Hòa Bình, Long An.*

c) Where's your school? *Trường của bạn ở đâu?*

It's in Bat Trang Village. *Nó ở làng Bát Tràng.*

d) Where's your school? *Trường của bạn ở đâu?*

It's in Nguyen Du Street, Hoan Kiem District, Ha Noi.

Nó ở phố Nguyễn Du, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

3. Nghe và đánh dấu chọn.

1. c

2. a

3. c

Bài nghe:

1. A: Where's your school?
B: It's in Nguyen Hue Street.
A: Is it in Ha Noi?
B: No, it isn't. It's in Nam Dinh.
2. A: What's the name of your school?
B: Bat Trang Primary School.
A: Where is it?
B: It's in Bat Trang Village.
3. A: My school is big and beautiful.
B: Where is it?
A: It's in Oxford Street, London.

4. Nhìn và viết.

1. My school is in Nguyen Trai Street.
Trường tôi nằm trên đường Nguyễn Trãi.
2. His school is Van Noi Primary School.
Trường của cậu ấy là Trường Tiểu học Vân Nội.
3. Her school is Sunflower Primary School.
Trường của cô ấy là Trường Tiểu học Sunflower.

5. Chúng ta cùng hát.

This is the way

Đây là con đường

This is the way we go to school, Go to school, go to school.	<i>Đây là con đường chúng ta đi học, Đi học, đi học.</i>
This is the way we go to school, So early in the morning.	<i>Đây là con đường chúng ta đi học, Rất sớm vào buổi sáng.</i>
This is the way we go for a walk, For a walk, for a walk.	<i>Đây là con đường chúng ta đi bộ, Đi bộ, đi bộ.</i>
This is the way we go for a walk, So early in the morning.	<i>Đây là con đường chúng ta đi bộ, Rất sớm vào buổi sáng.</i>

Bài học 2

1. Nhìn, nghe và lặp lại.

- a) Hello, Phong. Where are you going?
Xin chào, Phong. Bạn đang đi đâu đấy?
I'm going to school, Judy. *Tôi đang đi học, Judy.*

- b) Where's your school? *Trường của bạn ở đâu?*
It's in Nguyen Du Street. *Nó ở trên đường Nguyễn Du.*
- c) What class are you in? *Bạn học lớp mấy?*
I'm in class 4A. *Mình học lớp 4A.*

2. Chỉ và nói.

- a) What class is he/she in? *Cậu ấy/cô ấy học lớp mấy?*
He/She is in class 4A. *Cậu ấy/ Cô ấy học lớp 4A.*
- b) What class is he/she in? *Cậu ấy/cô ấy học lớp mấy?*
He/She is in class 5B. *Cậu ấy/ Cô ấy học lớp 5B.*
- c) What class is he/she in? *Cậu ấy/cô ấy học lớp mấy?*
He/She is in class 3C. *Cậu ấy/ Cô ấy học lớp 3C.*
- d) What class is he/she in? *Cậu ấy/cô ấy học lớp mấy?*
He/She is in class 2D. *Cậu ấy/ Cô ấy học lớp 2D.*

3. Chúng ta cùng nói.

- What's the name of your school? *Tên của trường bạn là gì?*
- Where is it? *Nó ở đâu?*
- What class are you in? *Bạn học lớp mấy?*

4. Nghe và điền số.

a 3 b 1 c 4 d 3

Bài nghe:

1. A: Where's your school, Linda?
B: It's in South Street, London.
A: What's the name of your school?
B: It's Sunflower Primary School.
2. Linda: What class are you in?
Nam: I'm in class 4C.
Linda: Sorry. 4D or 4C?
Nam: Class 4C.
Linda: Oh, I see.
3. A: What's the name of your school?
B: It's Nguyen Hue Primary School.
A: Where is it?
B: It's in Nguyen Hue Street, Hoan Kiem District, Ha Noi.
4. John: Where's your school, Phong?
Phong: It's in Nguyen Du Street.
John: What class are you in?
Phong: I'm in class 4A.

5. Nhìn và viết.

1. A: Where's his school? *Trường của cậu ấy ở đâu?*

B: It's in Chu Van An Street. *Nó nằm trên đường Chu Văn An.*

2. A: Where's her school? *Trường của cô ấy ở đâu?*

B: It's in South Street London. *Nó nằm trên đường South, Luân Đôn.*

3. A: What class is she in? *Cô ấy học lớp mấy?*

B: She's in class 4B. *Cô ấy học lớp 4B.*

4. A: What class is he in? *Cậu ấy học lớp mấy?*

B: He's in class 4C. *Cậu ấy học lớp 4C.*

6. Chúng ta cùng chơi.

Bài học 3

1. Nghe và lặp lại.

sch **school** This is our **school**. *Đây là trường của chúng ta.*

sk **skipping** Mai likes **skipping**. *Mai thích nhảy dây.*

str **street** My school is in Nguyen Du **Street**.

Trường của tôi nằm trên đường Nguyễn Du.

2. Nghe và khoanh tròn. Sau đó viết và đọc lớn.

1. b 2. b 3. b 4. a 5. a

Bài nghe:

1. This is a street.

2. The street is beautiful.

3. The stream is long.

4. I love my school.

5. Linda likes skating.

3. Chúng ta cùng hát ca.

School, school, school!

Ngôi trường, ngôi trường, ngôi trường!

School, school, school!

Ngôi trường, ngôi trường, ngôi trường!

This is the way

Đây là con đường

We go to school.

Chúng ta đi học.

It's so much fun!

Nó thật là vui!

Street, Street, Street!

Con đường, con đường, con đường!

This is the way

Đây là con đường

We walk on the street.

Chúng ta đi bộ.

It's so much fun

4. Đọc và hoàn thành.

Hello. My name is (1) Le Mai. I'm from Ha Noi, Viet Nam. I'm (2) Vietnamese.
I study at (3) Nguyen Du Primary School.
It's a big school in (4) Nguyen Du Street, Hoan Kiem District, Ha Noi.
I'm in class (5) 4A.

Xin chào. Mình tên là Lê Mai. Mình đến từ Hà Nội, Việt Nam. Mình là người Việt Nam.

Mình học Trường Tiểu học Nguyễn Du.

Nó là một ngôi trường lớn nằm trên đường Nguyễn Du, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Mình học lớp 4A.

5. Viết về trường em.

Viết về tên và địa chỉ của trường và lớp em.

I study at Ngoc Hoi Primary School. It is in Lac Long Quan Street. It is a new school in Ho Chi Minh City. Look at my new classroom. There are eighteen desks and eighteen benches. There is a board on the wall. There is a picture of Uncle Ho on the wall. There is a map of Viet Nam on the wall too. I go to school five days a week. I love my school very much.

Tôi học ở Trường Tiểu học Ngọc Hồi. Nó nằm trên đường Lạc Long Quân. Nó là một ngôi trường mới ở Thành phố Hồ Chí Minh. Hãy nhìn lớp học mới của tôi. Có 18 cái bàn và 18 ghế dài. Có một tấm bảng trên tường. Có một bức tranh Bác Hồ trên tường. Cũng có một bản đồ Việt Nam trên tường. Tôi đi học năm ngày trong một tuần. Tôi rất yêu trường tôi.

6. Dự án.

Làm một cái thẻ về trường và lớp của bạn bè em.

Friend's name: Minh Khang

School: Le Quy Don Primary School

School address: 123 Le Quy Don Street, Go Vap Districts, Ho Chi Minh City.

Class: 4B.

I. TỪ VỰNG

bike (n) xe đạp

[baɪk]

chess (n) cờ vua

[tʃes]

stamp (n) con tem

[stæmp]

watch (v) xem

[wɒtʃ]

watching (n) sự xem

[wɑ:tʃɪŋ]

TV (n) ti vi

[ti:'vi:]

cool (adj) vui vẻ

[ku:l]

drum (n) cái trống

[drʌm]

fly (v) bay

[flaɪ]

hobby (n) sở thích

['hɒbi]

kite (n) cái diều

[kaɪt]

model (n) mô hình

['mɒd(ə)l]

plant (v) trồng

[plɑ:nt]

planting (n) sự trồng

[plɑ:ntɪŋ]

read (v) đọc

[ri:d]

reading (n) sự đọc

['ri:diŋ]

eating (n) sự ăn

['i:tiŋ]

jumping (n) nhảy

[dʌmpɪŋ]

welcome (interj) hoan nghênh

['welkʌm]

wow (interj) ôi, ồ, ôi chao, chà

[waʊ]

collect (v) sưu tầm, thu lượm

[kə'lekt]

collecting (n) sự sưu tầm

[kə'lektiŋ]

comic book (n) truyện tranh

['kɒmɪk bʊk]

penfriend (n) bạn (qua thư từ)

['penfrend]

sail (v) đi tàu thủy/thuyền buồm

[seɪl]

dancing (n) sự nhảy múa, khiêu vũ

[da:nsɪŋ]

drawing (n) sự vẽ, bản vẽ, họa tiết

['drɔ:ɪŋ]

music club (n) câu lạc bộ âm nhạc

['mju:zɪk klʌb]

sailing (n) sự đi tàu thủy/thuyền buồm

[seɪlɪŋ]

taking photos (n) chụp hình, chụp ảnh

['teɪkɪŋ 'fəʊtəʊs]

photograph viết tắt là **photo** (n) ảnh, hình

['fəʊtəgrɑ:f]

['fəʊtəʊ]

tree (n) cây cối, cây

[tri:]

take (v) cầm, nắm, giữ

[teɪk]

cooking (n) sự nấu ăn

[kʊkɪŋ]

swimming (n) sự bơi lội

[swɪmɪŋ]

skipping (n) nhảy dây

[skɪpɪŋ]

II. NGỮ PHÁP

1. Danh động từ (Gerund)

Danh động từ là hình thức thêm **-ing** vào phía sau **động từ** được sử dụng như **danh từ** gọi là danh động từ (Gerund).

V + ing → Gerund

to go (đi) → going

to think (suy nghĩ) → thinking

to read (đọc) → reading

to sing (hát) → singing

a) Cách thêm “-ing” vào động từ

1) Thông thường chúng ta thêm đuôi **-ing** sau các động từ.

Ex: watch → watching, do → doing,...

2) Các động từ kết thúc bởi đuôi “e”, chúng ta bỏ “e” sau đó thêm đuôi “-ing”.

Ex: invite → inviting, write → writing,...

3) Các động từ kết thúc bởi đuôi “ie”, chúng ta đổi “ie” thành “y” rồi thêm “-ing”.

Ex: lie → lying, die → dying,...

4) Các động từ kết thúc bởi đuôi “ee”, chúng ta chỉ cần thêm đuôi “-ing”.

Ex: see → seeing

5) Khi một động từ có âm kết thúc ở dạng “**phụ âm-nguyên âm-phụ âm**”:

– Nếu động từ đó một âm tiết (hay âm tiết đó được nhấn âm khi đọc) thì ta gấp đôi phụ âm cuối rồi khi thêm “-ing” vào.

Ex: stop → stopping (ngừng); plan → planning (dự định)

run → running (chạy); begin → beginning (bắt đầu)

– Còn nếu động từ đó không nhấn âm vào âm kết thúc dạng “**phụ âm-nguyên âm-phụ âm**” khi đọc hay trường hợp phụ âm cuối (phụ âm kết thúc) là **h, w, x** thì vẫn giữ nguyên động từ đó và thêm “-ing” vào.

Ex: open → opening (mở); visit → visiting (viếng)

listen → listening (nghe); happen → happening (xảy ra)

draw → drawing (vẽ); wax → waxing (bôi (sáp))

b) Mở rộng: Cách sử dụng danh động từ

1) Cách dùng của danh động từ

Một danh động từ có thể được dùng như là một danh từ, một tính từ, một trạng từ.

– Một danh động từ đóng vai trò như là một danh từ.

Ex: The beginning of the year (*đầu năm*)

– Một danh động từ đóng vai trò như tính từ.

Ex: Drinking water (*nước uống*)

– Một danh động từ đóng vai trò như trạng từ.

Ex: Soaking wet (*ướt sũng*)

2) Chức năng

– Làm chủ từ (chủ ngữ) của câu.

Ex: Chủ từ (subject) ← **Smoking** is harmful to your health.

Hút thuốc có hại cho sức khỏe.

– Đứng sau giới từ, làm tân ngữ cho giới từ.

Ex: She is fond **of singing**. → Giới từ + V-ing (đứng sau giới từ)

Cô ấy thích hát.

– Tân ngữ trực tiếp của những động từ: *avoid, begin, consider, continue, enjoy, finish, hate, like, love, mind, prefer, suggest, stop...*

Ex: She enjoys swimming. *Cô ấy thích bơi lội.*

– Danh động từ có thể đặt trước một danh từ để tạo thành một danh từ kép.

Ex: a parking lot bãi đậu xe

N

– Có thể làm tân ngữ cho sở hữu cách hoặc sở hữu tính từ.

Ex: Thank you for your coming here. *Cám ơn các bạn đã đến đây.*

– Làm bổ ngữ (complement) cho các động từ *be, become, get, sound...*

Ex: Her hobby is dancing.

Sở thích của cô ấy là khiêu vũ. (Cô ấy thích khiêu vũ.)

2. Hỏi ai đó thích làm điều gì

a) Khi muốn hỏi ai đó (chủ ngữ ở dạng số nhiều) thích làm điều gì, các em có thể sử dụng mẫu câu sau đây để hỏi:

What do you like doing?

Bạn thích làm gì?

Phân tích cấu trúc trên như sau: **What** (gì, cái gì) là từ để hỏi, chủ ngữ chính trong câu là **you** (you/we/they...) ở dạng số nhiều, động từ chính trong câu là **like** (thích) là động từ thường, mà cấu trúc trên ở dạng câu hỏi nên chúng ta phải mượn trợ động từ "**do**" để chia cho chủ ngữ chính trong câu là **you**. Còn **doing** là danh động từ có nghĩa là "**làm**".

Để trả lời cho câu hỏi trên, các em có thể sử dụng cấu trúc sau:

I + like + Gerund (V-ing).

Tôi thích...

Ex: What do you like doing? *Bạn thích làm gì?*

I like watching TV. Tôi thích xem ti vi.

b) Khi muốn hỏi ai đó (chủ ngữ ở dạng số ít) thích làm điều gì, các em có thể sử dụng mẫu câu sau đây để hỏi:

What does he/she like doing?

Cậu ấy/cô ấy thích làm gì?

Phân tích cấu trúc trên như sau: **What** (gì, cái gì) là từ để hỏi, chủ ngữ chính trong câu là **he/she** (it/danh từ ở dạng số ít...) ở dạng số ít, động từ chính trong câu là **like** (thích) là động từ thường, mà cấu trúc trên ở dạng câu hỏi nên chúng ta phải mượn trợ động từ "**does**" để chia cho chủ ngữ chính trong câu là **he/she**. Còn **doing** là danh động từ có nghĩa là "**làm**".

Để trả lời cho câu hỏi trên, các em có thể sử dụng cấu trúc sau:

He/She + likes + Gerund (V-ing).

Cậu ấy/cô ấy thích...

Ex: What does she like doing? *Cô ấy thích làm gì?*

She likes listening to music. Cô ấy thích nghe nhạc.

3. Cách dùng động từ "like"

a) "like" trong câu ở dạng khẳng định

– Động từ "like" trong câu có nghĩa là "thích", đi theo sau nó là danh từ hoặc một danh động từ.

- "like" đứng trước một danh từ (N – Noun)

She (He/It/Danh từ số ít...) + likes + N.

Cô ấy (Cậu ấy/Nó/...) thích...

She (He/It/Danh từ số ít...) là những chủ ngữ ở ngôi thứ 3 số ít nên ta thêm **s** vào sau động từ "like".

Ex: He likes meat. *Cậu ấy thích thịt.*

I (We/You/They/Danh từ số nhiều...) + like + N.

Tôi (Chúng ta/Bạn/Họ...) thích...

Ex: I like meat. *Tôi thích thịt.*

- “like” đứng trước một danh động từ (Gerund – V-ing)

She (He/It/Danh từ số ít...) + likes + V-ing.

Cô ấy (Cậu ấy/Nó/...) thích...

She (He/It/Danh từ số ít...) là những chủ ngữ ở ngôi thứ 3 số ít nên ta thêm **s** vào sau động từ “like”.

Ex: He likes drawing. *Cậu ấy thích vẽ.*

I (We/You/They/Danh từ số nhiều...) + like + V-ing.

Tôi (Chúng ta/Bạn/Họ...) thích...

Ex: I like drawing. *Tôi thích vẽ.*

– Nếu sau động từ “like” là động từ, động từ này phải là động từ nguyên mẫu có “to”, có nghĩa “thích làm...”.

Ex: I like to swim. *Tôi thích bơi.*

I like to watch TV. *Tôi thích xem tivi.*

b) “like” trong câu ở dạng phủ định

– Vì đây là câu ở dạng phủ định nên chúng ta phải mượn trợ động từ **doesn’t** (với chủ ngữ là he/she/it/danh từ số ít...), **don’t** (với chủ ngữ là I/we/you/they/danh từ số nhiều...), động từ “like” trong câu vẫn giữ nguyên (có nghĩa là không thêm “s” vào sau **like** nếu chủ ngữ ở ngôi thứ 3 số ít).

- “like” đứng trước một danh từ (N – Noun)

She (He/It/Danh từ số ít...) doesn’t + like + N.

Cô ấy (Cậu ấy/Nó/...) không thích...

Ex: He doesn’t like meat. *Cậu ấy không thích thịt.*

I (We/You/They/Danh từ số nhiều...) don’t + like + N.

Tôi (Chúng ta/Bạn/Họ...) không thích...

Ex: I don’t like meat. *Tôi không thích thịt.*

- “like” đứng trước một danh động từ (Gerund – V-ing)

She (He/It/Danh từ số ít...) doesn’t + like + V-ing.

Cô ấy (Cậu ấy/Nó/...) không thích...

Ex: She doesn’t like drawing. *Cô ấy không thích vẽ.*

I (We/You/They/Danh từ số nhiều...) + don’t + like + V-ing.

Tôi (Chúng ta/Bạn/Họ...) không thích...

Ex: They don’t like drawing. *Họ không thích vẽ.*

– Nếu sau “like” là động từ, động từ này phải là động từ nguyên mẫu có “to”, mà câu ở dạng phủ định nên có nghĩa “không thích làm...”.

Ex: I don't like to swim. Tôi không thích bơi.

I don't like to watch TV. Tôi không thích xem tivi.

4. Hỏi về sở thích của ai đó

Khi muốn hỏi về sở thích của ai đó, chúng ta sử dụng cấu trúc sau đây:

Hỏi:

What is your hobby, tên người?
Sở thích của bạn là gì vậy...?

Đáp:

I + like + V-ing.
Tôi thích...
My hobby is + V-ing.
Sở thích của tôi là...

Ex: What is your hobby, Trang? *Sở thích của bạn là gì vậy Trang?*

I like singing. *Tôi thích hát.*

My hobby is singing. *Sở thích của tôi là hát.*

Ngoài ra, các em có thể tham khảo cấu trúc sau đây cũng có cách hỏi và trả lời tương tự như cấu trúc trên.

Hỏi:

What is your (his/her) hobby?
Sở thích của bạn (cậu ấy/cô ấy) là gì?

Đáp:

My (His/Her) hobby is + N (V-ing).
Sở thích của tôi (cậu ấy/cô ấy) là...

Ex: What is his hobby? *Sở thích của cậu ấy là gì?*

His hobby is dancing.

Sở thích của cậu ấy là nhảy múa (khiêu vũ).

□ Mở rộng

Muốn hỏi ai đó có thích cái gì không, ta sử dụng cấu trúc sau:

Hỏi:

Do you/they like + danh từ hay danh động từ (V-ing)?
Bạn/họ có thích...?
Does she/he/it like + danh từ hay danh động từ (V-ing)?
Cô ấy/anh ấy/nó có thích... không?

Đáp: Nếu bạn thích thì trả lời:

Yes, I do. / Yes, she does.

Vâng, tôi thích. / Vâng, cô ấy thích.

Còn có cách trả lời khác:

Yes. It's my hobby.

Vâng. Đó là sở thích của tôi.

Yes. It's her hobby.

Vâng. Đó là sở thích của cô ấy.

Nếu không thích thì trả lời:

No, I don't. / No, she doesn't.

Không, tôi không thích. / Không, cô ấy không thích.

Còn có cách trả lời khác:

I don't like..., but I like...

Tôi không thích... nhưng tôi thích...

She doesn't like..., but she likes...

Cô ấy không thích... nhưng cô ấy thích...

Ex: Do you like seafood? *Bạn có thích hải sản không?*

Do you like dancing? *Bạn có thích nhảy không?*

Yes, I do. / No, I don't.

Vâng, tôi thích. / Không, tôi không thích.

Yes. It's my hobby. *Ồ. Đó là sở thích của tôi.*

I don't like dancing, but I like cooking.

Tôi không thích nhảy, nhưng tôi thích nấu ăn.

III. BÀI GIẢI VÀ BÀI DỊCH

Bài học 1

1. Nhìn, nghe và đọc lại.

a) Hello. Welcome to my house. Come in.

Xin chào. Hoan nghênh các bạn đến nhà mình. Mời vào.

Thank you. *Cảm ơn bạn.*

b) Wow! You have a lot of books! *Ồ! Bạn có nhiều sách!*

Yes, I like reading. *Vâng, tôi thích đọc sách.*

c) I like reading, too. *Tôi cũng thích đọc sách.*

I don't like reading. *Tôi không thích đọc sách.*

I like listening to music. *Tôi thích nghe nhạc.*

d) What do you like doing, Phong? *Bạn thích làm gì vậy Phong?*
I like watching TV. *Tôi thích xem ti vi.*

2. Chỉ và nói.

Làm việc theo cặp. Nói cho bạn của em biết em thích làm gì.

a) What do you like doing?

Bạn thích làm gì?

I like swimming.

Tôi thích bơi.

b) What do you like doing?

Bạn thích làm gì?

I like cooking.

Tôi thích nấu ăn.

c) What do you like doing?

Bạn thích làm gì?

I like collecting stamps.

Tôi thích sưu tập tem.

d) What do you like doing?

Bạn thích làm gì?

I like playing chess.

Tôi thích chơi cờ.

3. Nghe và đánh dấu chọn.

1. b

2. c

3. a

Bài nghe:

1. Nam: What do you like doing, Linda?

Linda: I like collecting stamps.

Nam: I like collecting stamps, too.

2. Tony: Hi, I'm Tony. I'm from Australia. I've got a lot of books. I like dancing hip hop. What about you?

3. Phong: Do you like playing chess, Mai?

Mai: No, I don't.

Phong: What do you like doing?

Mai: I like swimming.

4. Nhìn và viết.

1. I like playing football.

Tôi thích chơi bóng đá.

2. I like playing chess.

Tôi thích chơi cờ.

3. I like reading a book.

Tôi thích đọc sách.

4. I like collecting stamps.

Tôi thích sưu tập tem.

5. Chúng ta cùng hát.

I like doing things

Tôi thích làm một thứ gì đó

I like reading comic books so much. *Tôi rất thích đọc truyện tranh.*

Reading comic books is lots of fun. *Đọc truyện tranh thì nhiều thú vị.*

I like making models, too.

Tôi cũng thích làm mô hình.

Making models is very cool.

Làm mô hình thì rất tuyệt.

I like collecting stamps so much.
Collecting stamps is lots of fun.
I like playing football, too.
Playing football is very cool.

*Tôi rất thích sưu tầm tem.
Sưu tầm tem thì nhiều thú vị.
Tôi cũng thích chơi bóng đá.
Chơi bóng đá thì rất tuyệt.*

Bài học 2

1. Nhìn, nghe và lặp lại.

a) What's your hobby, Linda? *Sở thích của bạn là gì vậy Linda?*

I like playing the piano. *Tôi thích chơi đàn piano.*

b) Playing the guitar is my hobby. *Chơi đàn ghi-ta là sở thích của mình.*

c) I like singing. *Tôi thích hát.*

Well, we all like music. Let's go to Super Music Club.

Tuyệt, tất cả chúng ta đều thích âm nhạc. Chúng ta cùng nhau đến Câu lạc bộ Âm nhạc Tuyệt vời.

2. Chỉ và nói.

a) What's your hobby? *Sở thích của bạn là gì?*

I like riding a bike. *Tôi thích cưỡi xe đạp.*

b) What's your hobby? *Sở thích của bạn là gì?*

I like playing badminton. *Tôi thích chơi cầu lông.*

c) What's your hobby? *Sở thích của bạn là gì?*

I like flying a kite. *Tôi thích thả diều.*

d) What's your hobby? *Sở thích của bạn là gì?*

I like taking photos. *Tôi thích chụp ảnh.*

e) What's your hobby? *Sở thích của bạn là gì?*

I like watching TV. *Tôi thích xem ti vi.*

3. Chúng ta cùng nói.

- What do you like doing? *Bạn thích làm gì?*
- What's your hobby? *Sở thích của bạn là gì?*

4. Nghe và điền số.

a 2

b 4

c 1

d 3

Bài nghe:

1. Peter: I have a new ball. Let's play football.

Nam: No, I don't like playing football.

Peter: What do you like doing?

Nam: I like playing badminton.

Peter: OK,

2. Linda: Oh, your kite's nice.
 Quan: Flying a kite is my hobby. What's your hobby?
 Linda: Flying a kite, too.
 Quan: OK. Let's make a kite.
 Linda: That's a good idea!
3. Peter: I don't like riding a bike.
 Akiko: What's your hobby?
 Peter: Taking photographs.
 Akiko: Oh, that's interesting.
4. Mai: Do, Re, Mi, Fa, Sol, La, Si, Do...
 Tony: Oh, you sing very well!
 Mai: Yes, I like singing.
 Tony: I like singing, too.

5. Nhìn và viết.

1. Peter: What's your hobby? *Sở thích của bạn là gì?*
 Linda: I like riding a bike. *Tôi thích cưỡi xe đạp.*
2. Peter: What's your hobby? *Sở thích của bạn là gì?*
 Tom: I like flying a kite. *Tôi thích thả diều.*
3. Phong: What's your hobby? *Sở thích của bạn là gì?*
 Linda: I like taking photos. *Tôi thích chụp ảnh.*
4. Phong: What's your hobby? *Sở thích của bạn là gì?*
 Mai: I like playing badminton. *Tôi thích chơi cầu lông.*

6. Chúng ta cùng chơi.

What's your hobby? (Sở thích của bạn là gì?)

Bài học 3

1. Nghe và lặp lại.

fl flying I like **f**lying a kite. *Tôi thích thả diều.*

pl playing He likes **p**laying the piano. *Cậu ấy thích chơi đàn piano.*

2. Nghe và khoanh tròn. Sau đó đọc lớn.

1. b 2. a 3. b 4. a

Bài nghe:

- | | |
|------------------------------------|---------------------------------|
| 1. I like flying a kite. | 2. He likes playing the guitar. |
| 3. She likes playing with a yo-yo. | 4. We like flying in a plane. |

3. Chúng ta cùng hát ca.

Flying a little kite *Thả một cánh diều nhỏ*

Flying, flying, flying a little kite
Playing, playing, playing a big drum
Sailing, sailing, sailing an old boat
Planting, planting, planting a new tree
What fun it will be!
*Thả diều, thả diều, thả một cánh diều nhỏ
Đánh trống, đánh trống, đánh một cái trống lớn
Đi thuyền, đi thuyền, đi một chiếc thuyền cũ
Trồng cây, trồng cây, trồng một cây mới
Đó sẽ là một điều thú vị!*

4. Đọc và trả lời.

Bạn thân mến!

Xin chào! Mình tên là Mai. Mình chín tuổi. Mình là người Việt Nam. Mình thích sưu tầm tem. Mình có rất nhiều tem. Chúng thật đẹp. Mình không thích chơi cờ nhưng mình thích chụp ảnh. Đây là ảnh của mình. Mình thật sự muốn có một người bạn qua thư. Vui lòng viết cho mình: mai@englishenglish.com.vn

Mai

1. Mai is nine years old. *Mai chín tuổi.*
2. She likes collecting stamps and taking photos.
Cô ấy thích sưu tầm tem và chụp ảnh.
3. She doesn't like playing chess. *Cô ấy không thích chơi cờ.*
4. She wants a penfriend. *Cô ấy muốn có một người bạn qua thư.*

5. Viết về em.

Dear Mai,

Nice to meet you! My name's is Sara and I'm nine years old, too. I'm English. I live in London with my family. I live near my school so I walk to school every day. I like taking photos, too. I like playing the piano but I don't like playing football. I really want a penfriend. Let's be friends.

Sara

Mai thân mến!

Rất vui được biết bạn! Mình tên là Sara và mình cũng chín tuổi. Mình là người Anh. Mình sống ở Luân Đôn với gia đình mình. Mình sống ở

gần trường học nên mình đi bộ đến trường mỗi ngày. Mình cũng thích chụp ảnh. Mình thích chơi đàn piano nhưng mình không thích chơi bóng đá. Mình thật sự muốn có một người bạn qua thư. Chúng ta làm bạn nhé!

Sara

6. Dự án.

Sưu tầm những thứ mà em thích (ví dụ: nhãn dán có hình, tem, giấy gói kẹo...) và trình bày chúng cho cả lớp xem.

I. TỪ VỰNG

lesson (n) *bài học, môn học*
[ˈlesn]

late (adj) *muộn, chậm, trễ*
[leɪt]

Art (n) *môn Mỹ thuật*
[ɑ:t]

Informatics (n) *môn Tin học*
[ɪnfəˈmætɪks]

Mathematics; Maths (n) *môn Toán*
[mæθˈmætɪks]; [mæθs]

Gymnastics (n) *Thể dục*
[dʒɪmˈnæstɪk]

Vietnamese (n) *môn Tiếng Việt*
[vjetnəˈmi:z]

subject (n) *môn học*
[ˈsʌbdʒekt]

Music (n) *môn Âm nhạc*
[ˈmju:zɪk]

every day (adv) *hàng ngày, mỗi ngày*
[ˈevri deɪ]

IT (Information Technology) (n) *môn Công nghệ Thông tin*
[aɪˈti:] ([ɪnfəˈmeɪʃ(ə)n tekˈnɒlədʒi])

PE (Physical Education) (n) *môn Giáo dục thể chất*
[ˈfɪzɪk(ə)l edʒuˈkeɪʃ(ə)n]

run (v) *chạy*
[rʌn] / [rʊn]

Science (n) *môn Khoa học*
[ˈsaɪəns]

twice (adv) *hai lần*
[twɑɪs]

History (n) *môn Lịch sử*
[ˈhɪstəri]

Geography (n) *môn Địa lý*
[dʒɪˈɔ:grəfi]

English (n) *môn Tiếng Anh*
[ˈɪŋɡlɪʃ]

but (conj) *nhưng*
[bʌt] / [bʊt]

once *một lần*
[wʌns] / [wɔ:ns]

II. NGŨ PHÁP

1. Hỏi đáp hôm nay có môn học nào đó

Trong trường hợp chủ ngữ chính trong câu là **you/they/we/danh từ số nhiều** thì ta mượn trợ động từ "**do**" và động từ sử dụng trong cấu trúc là **have** (có).

Hỏi:

What subjects do you have today?

Hôm nay bạn có môn học gì?

Đáp:

I have + môn học.

Tôi có môn...

Ex: What subjects do you have today?

Hôm nay bạn có môn học nào?

I have English and Maths. *Tôi có môn Tiếng Anh và môn Toán.*

Khi muốn hỏi về môn học, chúng ta thường dùng cấu trúc trên. Trong trường hợp chủ ngữ chính trong câu là **she/he/it/danh từ số ít** thì dùng động từ **has** (có) và mượn trợ động từ "**does**". Cấu trúc sau:

Hỏi:

What subjects does she (he/it/danh từ số ít) has today?

Hôm nay cô ấy (cậu ấy...) có môn học gì?

Đáp:

She (He/It/Danh từ số ít) has + môn học.

Cô ấy (cậu ấy...) có môn...

Ex: What subjects does he have today? *Hôm nay cậu ấy có môn gì?*

He has Maths. *Cậu ấy có môn Toán.*

Mở rộng:

a) Hỏi đáp hôm nay bạn có môn học nào đó không

Hỏi:

Do you have + môn học + today?

Hôm nay bạn có môn... không?

Đáp: Đây là câu hỏi ở dạng "có/không" nên:

– Nếu học môn đó thì bạn trả lời:

Yes, I do.

Vâng, tôi có môn đó.

- Nếu không học môn đó thì bạn trả lời:

No, I don't.

Không, tôi không có môn đó.

Don't là viết tắt của **do not**.

Còn trong trường hợp chủ ngữ chính trong câu là "**she/he**" thì ta mượn trợ động từ "**does**" đưa ra phía đầu câu và cuối câu đặt dấu "?" vì đây là câu hỏi. Has (có) dùng trong câu có chủ ngữ là ngôi thứ 3 số ít.

Hỏi:

Does she have + môn học + today?

Hôm nay cô ấy có môn... không?

Đáp: Đây là câu hỏi ở dạng "có/không" nên:

- Nếu học môn đó thì bạn trả lời:

Yes, she does.

Vâng, cô ấy có môn đó.

- Nếu không học môn đó thì bạn trả lời:

No, she doesn't.

Không, cô ấy không có môn đó.

Doesn't là viết tắt của **does not**.

Ex: (1) Do you have Music today?

Hôm nay bạn có học môn Âm nhạc không?

Yes, I do. Vâng, tôi học môn Âm nhạc.

(2) Do you have Informatics today?

Hôm nay bạn có học môn Tin học không?

No, I don't. Không, tôi không học môn Tin học.

b) Hỏi đáp về môn học yêu thích của ai đó

Hỏi:

What subjects do you like?

Bạn thích học môn nào?

What subjects do you like, Trang?

Bạn thích học môn nào vậy Trang?

Đáp:

I like + môn học.

Tôi thích môn...

Ex: What subjects do you like? *Bạn thích môn học nào?*

I like Maths and Informatics. *Tôi thích môn Toán và môn Tin học.*

Khi chúng ta muốn hỏi ai đó có thích môn học nào đó không, chúng ta có thể sử dụng cấu trúc sau. Like (thích) là động từ thường, câu sử dụng thì hiện tại mà chủ ngữ chính là **he/she** ở ngôi thứ 3 số ít nên ta phải mượn trợ động từ **"does"**.

Hỏi:

Does she/he like + môn học?

Cô ấy/ cậu ấy thích môn... không?

Đáp: Đây là dạng câu hỏi "có/không", nên.

– Nếu cậu ấy/cô ấy thích môn học đó thì bạn trả lời:

Yes, she/he does.

Vâng, cô ấy/cậu ấy thích môn học đó.

– Nếu cậu ấy/cô ấy không thích môn học đó thì bạn trả lời:

No, she/he doesn't.

Không, cô ấy/ cậu ấy không thích môn học đó.

Ex: Does she like Music? *Cô ấy thích môn Âm nhạc không?*

Yes, she does. / No, she doesn't.

Vâng, cô ấy thích. / Không, cô ấy không thích.

Nếu chủ ngữ chính là **"you/they"** thì ta phải mượn trợ động từ **"do"**.

Do you like + môn học?

Bạn thích môn... không?

Đáp:

– Nếu thích môn học đó thì bạn trả lời:

Yes, I do.

Vâng, tôi thích môn đó.

– Nếu không thích môn học đó thì bạn trả lời:

No, I don't.

Không, tôi không thích môn đó.

Ex: Do you like Music? *Bạn thích môn Âm nhạc không?*

Yes, I do. / No, I don't.

Vâng, tôi thích. / Không, tôi không thích.

2. Hỏi đáp khi nào có môn học nào đó

Hỏi:

When do you have + môn học?
Khi nào bạn có môn...?

Đáp:

I have + it + on + các thứ trong tuần.
Tôi có nó vào thứ...

Ex: When do you have Vietnamese? *Khi nào bạn có môn Tiếng Việt?*
I have it on Tuesday, Thursday and Friday.
Tôi có nó vào thứ Ba, thứ Năm và thứ Sáu.

3. Hỏi đáp ai là giáo viên của môn học nào đó

Hỏi:

Who's your (his/her) + môn học + teacher?
Ai là giáo viên môn... của bạn (cậu ấy/cô ấy)?

Đáp:

It is + Miss/Mr + tên giáo viên.
Đó là cô/thầy...

Ex: Who's your Vietnamese teacher?
Ai là giáo viên môn Tiếng Việt của bạn?
It's Miss Trang. *Đó là cô Trang.*

III. BÀI GIẢI VÀ BÀI DỊCH

Bài học 1

1. Nhìn, nghe và đọc lại.

- a) What day is it today, Tom? *Hôm nay là thứ mấy vậy Tom?*
It's Monday. *Nó là thứ Hai.*
- b) Do you have Maths today? *Hôm nay bạn có môn Toán không?*
Yes, I do. *Vâng, tôi có.*
- c) What subjects do you have today? *Hôm nay bạn có môn học gì?*
I have Vietnamese, Maths and English.
Tôi có môn Tiếng Việt, Toán và Tiếng Anh.
- d) Oh, we're late for school! *Ồ, chúng ta trễ học rồi!*
Let's run! *Chúng ta cùng chạy đi!*

2. Chỉ và nói.

Làm việc theo cặp. Hỏi bạn em hôm nay có môn học gì.

- a) What subjects do you have today? *Hôm nay bạn có môn học gì?*
I have Maths. *Tôi có môn Toán.*
- b) What subjects do you have today? *Hôm nay bạn có môn học gì?*
I have Science. *Tôi có môn Khoa học.*
- c) What subjects do you have today? *Hôm nay bạn có môn học gì?*
I have IT. *Tôi có môn Tin học.*
- d) What subjects do you have today? *Hôm nay bạn có môn học gì?*
I have Vietnamese. *Tôi có môn Tiếng Việt.*
- e) What subjects do you have today? *Hôm nay bạn có môn học gì?*
I have Art. *Tôi có môn Mĩ thuật.*
- f) What subjects do you have today? *Hôm nay bạn có môn học gì?*
I have Music. *Tôi có môn Âm nhạc.*

3. Nghe và đánh dấu chọn.

1. a 2. a 3. c

Bài nghe:

1. Mai: What day is it today, Nam?
Nam: It's Tuesday.
Mai: What subjects do you have today?
Nam: I have Vietnamese, Art and Maths.
2. Linda: Do you have Maths today, Phong?
Phong: Yes, I do.
Linda: What about Science?
Phong: I don't have Science. But I have Music and English.
3. Linda: What day is it today?
Mai: It's Thursday.
Linda: What subjects do you have today, Mai?
Mai: I have English, Vietnamese and IT.

4. Nhìn và viết.

1. Today is Monday. *Hôm nay là thứ Hai.*
He has Vietnamese, Science and English.
Cậu ấy có môn Tiếng Việt, Khoa học và Tiếng Anh.
2. Today is Wednesday. *Hôm nay là thứ Hai.*
She has Maths, IT and Music. *Cô ấy có môn Toán, Tin học và Âm nhạc.*
2. Today is Friday. *Hôm nay là thứ Sáu.*
They has Maths, Science and Art.
Họ có môn Toán, Khoa học và Mĩ thuật.

5. Chúng ta cùng hát.

What day is it today?
Hôm nay là thứ mấy?

It's Monday. It's Monday. *Hôm nay là thứ Hai. Hôm nay là thứ Hai.*

What subjects do you have? *Bạn có môn học gì?*

I have Maths and Art and English. *Tôi có môn Toán, Mĩ thuật và Tiếng Anh.*

But we're late, we're late! *Nhưng chúng ta trễ, chúng ta trễ!*

We're late for school. Let's run! *Chúng ta trễ học. Nào cùng chạy thôi!*

We're late. We're late. *Chúng ta trễ. Chúng ta trễ!*

We're late for school. Let's run! *Chúng ta trễ học. Nào cùng chạy thôi!*

Bài học 2

1. Nhìn, nghe và lặp lại.

a) What are you doing, Nam? *Bạn đang làm gì vậy Nam?*

I'm studying for my English lesson.

Mình đang học bài tiếng Anh của mình.

b) When do you have English? *Khi nào bạn có môn Tiếng Anh?*

I have it on Mondays, Tuesdays, Thursdays and Fridays.

Mình có nó vào các ngày thứ Hai, thứ Ba, thứ Năm và thứ Sáu.

c) What about you? *Còn bạn thì sao?*

I have it on Mondays, Tuesdays, Wednesdays and Fridays.

Mình có nó vào các ngày thứ Hai, thứ Ba, thứ Tư và thứ Sáu.

d) Who's your English teacher? *Ai là giáo viên môn Tiếng Anh của bạn?*

It's Miss Hien. *Cô Hiền.*

2. Chỉ và nói.

- When do you have Science, Sam?

Khi nào bạn có môn Khoa học vậy Sam?

I have it on Mondays and Thursdays.

Mình có nó vào các ngày thứ Hai và thứ Năm.

- When do you have Science, Fred?

Khi nào bạn có môn Khoa học vậy Fred?

I have it on Tuesdays and Wednesdays.

Mình có nó vào các ngày thứ Ba và thứ Tư.

3. Chúng ta cùng nói.

- What subjects do you have? *Bạn có môn học gì?*

- When do you have...? *Khi nào bạn có môn...?*

- Who's your... teacher? *Ai là giáo viên... của bạn?*

4. Nghe và điền số.

a 3

b 4

c 1

d 2

Bài nghe:

1. A: What day is it today?

B: It's Monday.

A: We have PE today.

B: Yes, we have it on Mondays and Wednesdays.

2. A: When do you have PE?

B: I have it on Wednesdays and Thursdays.

A: Today is Thursday. So we have PE today, right?

B: That's right.

3. A: When do you have PE?

B: I have it on Tuesdays and Thursdays.

A: Today is Thursdays. So we have PE today.

B: That's right.

4. A: When do you have PE?

B: I have it on Tuesdays and Fridays. What about you?

A: Me too.

5. Nhìn và viết.

Today is Tuesday. *Hôm nay là thứ Ba.*

I have English today. *Tôi có môn Tiếng Anh hôm nay.*

Tomorrow is Wednesday. *Ngày mai là thứ Tư.*

I have English on Wednesdays, too. *Tôi cũng có môn Tiếng Anh vào các ngày thứ Tư.*

When do you have English? *Khi nào bạn có môn Tiếng Anh?*

6. Chúng ta cùng chơi.

Viết tên của những môn học.

				1	S	C	I	E	N	C	E
				2	M	U	S	I	C		
						B					
						J					
				3	E	N	G	L	I	S	H
					C						
	4	V	I	E	T	N	A	M	E	S	E
5	M	A	T	H	S						

Bài học 3

1. Nghe và lặp lại.

- | | | |
|-----|----------|--|
| ct | subject | English is my favourite subject . |
| | | <i>Tiếng Anh là môn yêu thích của tôi.</i> |
| cts | subjects | What subjects do you have today? |
| | | <i>Hôm nay bạn có môn học gì?</i> |

2. Nghe và đánh dấu chọn. Sau đó viết và đọc lớn.

- | | subject | subjects |
|--|-------------------------------------|-------------------------------------|
| 1. What <u>subjects</u> do you have today?
<i>Hôm nay bạn có môn học gì?</i> | ☐ | ☒ |
| 2. What <u>subject</u> do you like?
<i>Bạn thích môn học nào?</i> | ☒ | ☐ |
| 3. What <u>subjects</u> does she have on Fridays?
<i>Cô ấy có môn học nào vào những ngày thứ Sáu?</i> | ☐ | ☒ |
| 4. What <u>subject</u> does she like?
<i>Cô ấy thích môn học nào?</i> | ☒ | ☐ |

Bài nghe:

1. What subjects do you have today?
2. What subject do you like?
3. What subjects does she have on Fridays?
4. What subject does she like?

3. Chúng ta cùng hát ca.

What subjects do you have today?

Hôm nay bạn có môn học gì?

What subjects do you have today? *Hôm nay bạn có môn học gì?*
I have Maths, Music and Art. *Mình có môn Toán, Âm nhạc và Mĩ thuật.*
How often do you have Maths? *Bạn thường có môn Toán mấy lần?*
I have it every day of the week. *Tôi có nó mỗi ngày trong tuần.*
What is your favourite subject? *Môn học yêu thích nhất của bạn là gì?*
English is my favourite subject. *Tiếng Anh là môn yêu thích nhất của tôi.*

4. Đọc và trả lời.

Mình tên là Nga. Mình đi học từ thứ Hai đến thứ Sáu. Mình có môn Tiếng Việt và môn Toán mỗi ngày. Mình có môn Tiếng Anh vào các ngày thứ Hai, thứ Ba, thứ Năm và thứ Sáu. Vào các ngày thứ Tư và thứ Năm, mình có môn Khoa học. Mình có môn Thể dục vào các ngày thứ Hai và thứ Tư. Mình có môn Âm nhạc vào các ngày thứ Ba và môn Mĩ thuật vào các ngày thứ Sáu.

TIMETABLE (THỜI KHÓA BIỂU)				
Monday	Tuesday	Wednesday	Thursday	Friday
(1) <u>Vietnamese</u>	Vietnamese	Vietnamese	Vietnamese	Vietnamese
Maths	(2) <u>Maths</u>	Maths	Maths	Maths
English	English	(3) <u>Science</u>	English	English
PE	Music	PE	Science	(4) <u>Art</u>

5. Viết về em và những môn học ở trường em.

I am a pupil at Ngoc Hoi Primary School.

I go to school from Monday to Friday.

At school, I have Vietnamese, Maths, English, IT, Science, Music, Art and PE (Physical Education).

I have English on Tuesdays and Fridays.

My favourite subject is Maths.

Mình là học sinh Trường Tiểu học Ngọc Hôi.

Mình đi học từ thứ Hai đến thứ Sáu.

Ở trường, mình có môn Tiếng Việt, Toán, Tiếng Anh, Tin học, Khoa học, Âm nhạc, Mĩ thuật và môn Thể dục (Giáo dục thể chất).

Mình có môn Tiếng Anh vào các ngày thứ Ba và thứ Sáu.

Môn học mình yêu thích nhất của mình là môn Toán.

6. Dự án.

Hỏi một người bạn khác trong trường về thời khóa biểu của cậu ấy/cô ấy và đánh dấu chọn vào bảng bên dưới. Sau đó nói cho cả lớp biết về nó.

	Monday	Tuesday	Wednesday	Thursday	Friday
Vietnamese	✓	✓	✓	✓	✓
Maths	✓	✓	✓	✓	✓
English		✓		✓	✓
Science	✓			✓	
IT		✓		✓	
Music	✓		✓		
Art		✓	✓		
PE					✓

I. TỪ VỰNG

dictation (n) bài chính tả
[dɪk'teɪʃ(ə)n]

exercise (n) bài tập
['eksəsaɪz]

listen (v) nghe
['lɪs(ə)n]

listening (n) sự nghe
['lɪs(ə)nɪŋ]

make (v) làm
[meɪk]

making (n) sự làm
[meɪkɪŋ]

mask (n) cái mặt nạ
[mɑːsk]

paint (v) tô màu
[peɪnt]

painting (n) sự tô màu
[peɪntɪŋ]

paper (n) giấy
['peɪpə]

plane (n) máy bay
[pleɪn]

puppet (n) con rối
['pʌpɪt]

text (n) bài đọc
[tekst]

video (n) băng/phim video
['vɪdiəʊ]

watch (v) xem, theo dõi
[wɑːtʃ]

write (v) viết
[raɪt]

writing (n) viết
[raɪtɪŋ]

table (n) cái bàn
['teɪb(ə)l]

red (adj) màu đỏ
[red]

orange (adj) màu cam, màu da cam
[ɒrɪndʒ]

yellow (adj) màu vàng
['jeləʊ]

green (adj) màu xanh lá cây
[ɡriːn]

blue (adj) màu xanh da trời
[bluː]

pink (adj) màu hồng
[pɪŋk]

black (adj) màu đen
[blæk]

white (adj) màu trắng
[waɪt]

II. NGỮ PHÁP

1. Hỏi và đáp về hoạt động đang diễn ra vào thời điểm đang nói tới
Hỏi:

(1) What is + he/she + động từ -ing?

Cậu ấy/Cô ấy đang làm gì?

(2) What are + you/they + động từ -ing?

Bạn/Họ đang làm gì?

Đáp:

(1) He/She + is + động từ -ing.

Cậu ấy/Cô ấy đang...

(2) I'm/They're + động từ -ing.

Bạn/Họ đang...

Ex: What are you doing? *Bạn đang làm gì vậy?*

I'm writing a letter. *Tôi đang viết thư.*

What's the boy doing? *Cậu bé đang làm gì?*

He's drawing a picture. *Cậu ấy đang vẽ tranh.*

Chú ý: Có thể sử dụng các phó từ "now/at the moment" (bây giờ/vào lúc này) để đặt câu hỏi cho cấu trúc trên.

Hỏi:

(3) What is + he/she + động từ -ing + now/at the moment?

Cậu ấy/Cô ấy đang làm gì bây giờ/vào lúc này?

(4) What are + you/they + động từ -ing + now/at the moment?

Bạn/Họ đang làm gì bây giờ/vào lúc này?

Đáp:

(3) He/She + is + động từ -ing.

Cậu ấy/Cô ấy đang...

(4) I'm/They're + động từ -ing.

Bạn/Họ đang...

Ex: What is he doing now? *Cậu ấy đang làm gì lúc này?*

He is reading a book in the room.

Cậu ấy đang đọc sách trong phòng.

2. Hỏi và đáp về ai đó đang làm gì ở nơi nào đó

Hỏi:

What are + danh từ số nhiều + V-ing + in + một nơi nào đó?

... đang làm gì trong...?

Một nơi nào đó ở cấu trúc này là lớp học, thư viện, phòng nào đó trong trường, phòng của ai đó, trong nhà.

Đáp:

At + ..., they're + động từ -ing.

Tại... họ đang...

Ex: What are the pupils doing in the library?

Bạn đang làm gì ở thư viện vậy?

At the white table, they are reading a book.

Tại cái bàn màu trắng, họ đang đọc sách.

3. Cách thành lập thì hiện tại tiếp diễn

a) Cấu trúc

Thể	Chủ ngữ (S)	Động từ (V)	Ví dụ
Khẳng định	I	am + V-ing	I am learning English.
	He/She/It/danh từ số ít	is + V-ing	She is learning English. He is learning English.
	You/We/They/ danh từ số nhiều	are + V-ing	They are learning English. We are learning English.
Phủ định	I	am not + V-ing	I am not learning English.
	He/She/It/danh từ số ít	is not + V-ing	She is not learning English. He is not learning English.
	You/We/They/ danh từ số nhiều	are not + V-ing	They are not learning English. We are not learning English.
Nghi vấn	Am I	+ V-ing...?	Am I learning English?
	Is he/she/it/danh từ số ít	+ V-ing...?	Is she learning English? Is he learning English?
	Are you/we/they/danh từ số nhiều	+ V-ing...?	Are they learning English? Are we learning English?

b) Từ nhận biết

Right now (ngay bây giờ); right away (ngay lập tức); now (bây giờ); at present; at the moment (lúc này, hiện nay); at this time (vào lúc này); today (hôm nay); immediately (ngay tức thì)... Look! (nhìn kìa!), Listen! (nghe này!)

Ex: Look! They are playing football. *Nhìn kìa! Họ đang đá bóng.*

c) Cách dùng

- Một hành động xảy ra trong thời gian đang nói.

Ex: I am watching TV. *Tôi đang xem ti vi.*

- Một hành động tạm thời.

Ex: I often wear a blue T-shirt. I **am wearing** a red shirt today.

Bình thường tôi mặc áo thun xanh. Hôm nay tôi mặc áo sơ mi màu đỏ.

- Một hành động xảy ra trong tương lai gần.

Ex: My friend is moving to another place next week.

Bạn tôi sẽ chuyển đi nơi khác vào tuần tới.

d) Lưu ý

Không dùng thì hiện tại tiếp diễn với các động từ chỉ nhận thức, tri giác hoặc sự sở hữu như: **to be**, **see** (nhìn), **hear** (nghe), **understand** (hiểu), **know** (biết), **like** (thích), **tired** (mệt), **want** (muốn), **glance** (nhìn qua), **feel** (cảm thấy), **think** (nghĩ), **smell** (đoán được, cảm thấy, ngửi thấy), **love** (yêu), **hate** (ghét), **realize** (thấy rõ, hiểu rõ), **seem** (có vẻ như, dường như), **remember** (nhớ), **forget** (quên), **own**, **belong**,... Với các động từ này, ta dùng thì hiện tại đơn (present simple).

Ex: I am **tired** now. *Bây giờ tôi đang mệt.*

She **wants** to go for a walk at the moment.

Lúc này cô ta muốn đi dạo.

III. BÀI GIẢI VÀ BÀI DỊCH

Bài học 1

1. Nhìn, nghe và đọc lại.

a) Hi, Mai. Where's Tom?

Xin chào, Mai. Tom ở đâu?

He's in the classroom.

Cậu ấy ở trong lớp học.

b) What's he doing?

Cậu ấy đang làm gì?

He's reading.

Cậu ấy đang đọc.

c) What are you reading?

Bạn đang đọc gì vậy?

I'm reading a book.

Mình đang đọc sách.

d) Let's play football, Tom.

Chúng ta cùng chơi bóng đá đi Tom.

Great idea!

Ý kiến tuyệt đấy!

2. Chỉ và nói.

Làm việc theo cặp. Hỏi người bạn cùng làm việc theo cặp xem người bạn nào đó của em đang làm gì trong lớp.

a) What's she doing?

Cô ấy đang làm gì?

She's watching a video.

Cô ấy đang xem phim video.

b) What's he doing?

Cậu ấy đang làm gì?

He's listening to music.

Cậu ấy đang nghe nhạc.

c) What's she doing?

Cô ấy đang làm gì?

She's writing a dictation.

Cô ấy đang viết bài chính tả.

d) What's he doing?

Cậu ấy đang làm gì?

He's reading a text.

Cậu ấy đang đọc bài học.

3. Nghe và đánh dấu chọn.

1. b 2. c 3. a

Bài nghe:

1. Tom: Where's Linda?

Mai: She's in the library.

Tom: What's she doing?

Mai: She's reading a book.

3. Tom: Where's Peter?

Mai: He's in the computer room.

Tom: What's he doing?

Mai: He's listening to music.

2. Tom: Where's Nam?

Mai: He's in the classroom.

Tom: What's he doing?

Mai: He's writing a dictation.

4. Nhìn và viết.

1. What's Nam doing?

Nam đang làm gì?

Nam is reading a text.

Nam đang đọc bài học.

2. What's Linda doing?

Linda đang làm gì?

Linda is writing a dictation.

Linda đang viết bài chính tả.

3. What's Phong doing?

Phong đang làm gì?

Phong is listening to music.

Phong đang nghe nhạc.

4. What's Mai doing?

Mai đang làm gì?

Mai is watching a video.

Mai đang xem video.

5. Chúng ta cùng chơi.

Bài học 2

1. Nhìn, nghe và lặp lại.

a) What are the pupils doing in the classroom?

Những bạn học sinh đang làm gì trong lớp học?

Well, at the red table, they're drawing pictures.

Ồ, tại cái bàn màu đỏ, họ đang vẽ tranh.

b) At the blue table, they're making a paper boat.

Tại cái bàn màu xanh, họ đang làm thuyền giấy.

c) And at the yellow table, they're making a kite.

Và tại cái bàn màu vàng, họ đang làm con diều.

Are they having an Art lesson?

Có phải họ đang có giờ học Mĩ thuật phải không?

Yes, they are. *Vâng, đúng vậy.*

2. Chỉ và nói.

a) What are they doing?

Họ đang làm gì?

They're painting masks.

Họ đang sơn mặt nạ.

b) What are they doing?

Họ đang làm gì?

They're making a puppet.

Họ đang làm con rối.

c) What are they doing?

Họ đang làm gì?

They're playing badminton.

Họ đang chơi cầu lông.

d) What are they doing?

Họ đang làm gì?

They're making paper planes.

Họ đang làm máy bay giấy.

3. Chúng ta cùng nói.

- Where is he/she? *Cậu ấy/cô ấy ở đâu?*
- Where are they? *Họ ở đâu?*
- What's he/she doing? *Cậu ấy/cô ấy đang làm gì?*
- What are they doing? *Họ đang làm gì?*

4. Nghe và điền số.

a 2 b 4 c 3 d 1

Bài nghe:

1. The boys are playing football.
2. The girls are playing badminton in the playground.
3. The girls are making a kite.
4. The boys are making paper planes.

5. Nhìn và viết.

1. What are Nam and Tom doing? *Nam và Tom đang làm gì?*
Nam and Tom are painting masks. *Nam và Tom đang sơn mặt nạ.*
2. What are Phong and Peter doing? *Phong và Peter đang làm gì?*
Phong and Peter are making a kite.
Phong và Peter đang làm con diều.
3. What are Mai and Linda doing? *Mai và Linda đang làm gì?*
Mai and Linda are making paper planes.
Mai và Linda đang làm máy bay giấy.
4. What are Mai and Nam doing? *Mai và Nam đang làm gì?*
Mai and Nam are making model. *Mai và Linda đang làm mô hình.*

6. Chúng ta cùng chơi.

What are they doing?

Họ đang làm gì?

What are they doing?	<i>Họ đang làm gì?</i>
What are they doing?	<i>Họ đang làm gì?</i>
They are painting a picture.	<i>Họ đang vẽ tranh.</i>
That's what they're doing.	<i>Đó là những gì họ đang làm.</i>
What are they doing?	<i>Họ đang làm gì?</i>
What are they doing?	<i>Họ đang làm gì?</i>
They are making a puppet.	<i>Họ đang làm con rối.</i>
That's what they're doing.	<i>Đó là những gì họ đang làm.</i>

Bài học 3

1. Nghe và lặp lại.

sk	mask	He's making a mask. <i>Cậu ấy đang làm mặt nạ.</i>
xt	text	She's reading a text. <i>Cô ấy đang đọc bài học.</i>

2. Nghe và khoanh tròn. Sau đó viết và đọc lớn.

1. a 2. a 3. a 4. b

Bài nghe:

- | | |
|-------------------------------|-----------------------------|
| 1. She's looking at the mask. | 2. The desk is long. |
| 3. She's drawing a desk. | 4. They're painting a mask. |

3. Chúng ta cùng hát ca.

What's he doing?

Cậu ấy đang làm gì?

What's he doing?	<i>Cậu ấy đang làm gì?</i>
He's reading a text.	<i>Cậu ấy đang đọc bài đọc.</i>
What's she doing?	<i>Cô ấy đang làm gì?</i>
She's painting a mask.	<i>Cô ấy đang sơn mặt nạ.</i>
What are they doing?	<i>Họ đang làm gì?</i>
They're drawing a desk.	<i>Họ đang vẽ cái bàn.</i>

4. Đọc và trả lời.

Hôm nay là thứ Sáu. Chúng ta có giờ nghỉ. Chúng ta tập thể dục trong sân trường. Phong đang nhảy. Linda mà Mai đang chơi cầu lông. Nam và Tom đang nhảy dây. Quân và Peter đang chơi bóng rổ. Chúng ta có nhiều niềm vui ở đây.

1. Chúng ta đang tập thể dục ở phòng tập thể dục của trường. (F)
2. Phong đang nhảy dây. (F)
3. Linda và Peter đang chơi cầu lông. (F)
4. Nam và Tom đang nhảy dây. (T)
5. Quân và Peter đang chơi tennis. (F)

5. Viết về em.

It is Monday today. We are having an Art lesson.

The teacher is drawing a mask on the blackboard.

The girls are painting a mask and making a puppet.

The boys drawing a pictures and making a kite.

Hôm nay là thứ Hai. Chúng ta có giờ học Mĩ thuật.

Giáo viên đang vẽ mặt nạ trên bảng.

Những bạn gái đang sơn mặt nạ và đang làm con rối.

Những bạn trai đang vẽ tranh và đang làm con diều.

6. Dự án.

Lấy một tấm hình của gia đình em. Sau đó nói cho cả lớp biết những thành viên của gia đình em đang làm trona gì hình.

Unit 10:

WHERE WERE YOU YESTERDAY?

Bài 10:

HÔM QUA BẠN Ở ĐÂU?

I. TỪ VỰNG

beach (n) bãi biển
[bi:tʃ]

dishes (n) bát, đĩa
[dɪʃes]

flower (n) hoa
['flaʊə]

home (n) nhà, chỗ ở
[həʊm]

library (n) thư viện
['laɪbrəri]

radio (n) đài, ra-đi-ô
['reɪdiəʊ]

wash (n) rửa, giặt
[wɒʃ]

hometown (n) thị trấn, quê hương
['həʊmtaʊn]

homework (n) bài tập về nhà
['həʊmwɜ:k]

water (v) tưới
['wɔ:tə]

yesterday (adv) hôm qua
['jestədeɪ]

zoo (n) bách thú, sở thú
[zu:]

return (n) trở về
[rɪ'tɜ:n]

II. NGỮ PHÁP

1. Dạng quá khứ đơn của động từ

a) Dạng quá khứ của động từ "to be" được chia như sau:

* Có nghĩa là: thì, là, ở

Thể	Chủ ngữ	To be	Ví dụ
Khẳng định	I/He/She/It/ Danh từ số ít	was	I was at school last week. Hung was at school last week.
	You/We/They/ Danh từ số nhiều	were	They were at school last week. We were at school last week.
Phủ định	I/He/She/It/ Danh từ số ít	was not (wasn't)	I wasn't at school last week. Hung wasn't at school last week.
	You/We/They/ Danh từ số nhiều	were not (weren't)	They weren't at school last week. We weren't at school last week.

Thể	To be	Chủ ngữ	Ví dụ
Nghị vấn	Was	I/he/she/it/danh từ số ít...?	Was I at school last week? Was Hung at school last week?
	Were	you/we/they/danh từ số nhiều...?	Were they at school last week? Were we at school last week?

b) Dạng quá khứ của động từ thường được chia như sau:

Thể	Chủ ngữ	Động từ (V)	Ví dụ
Khẳng định	He/She/It/ Danh từ số ít	V + ed/(P₂)	She watched TV last night. Hung went to the zoo yesterday.
	I/You/We/They/ Danh từ số nhiều	V + ed/(P₂)	I watched TV last night. They went to the zoo yesterday.
Phủ định	He/She/It/ Danh từ số ít	did not (didn't) + V (nguyên thể)	She didn't watch TV last night. Hung didn't go to the zoo yesterday.
	I/You/We/They/ danh từ số nhiều	did not (didn't) + V (nguyên thể)	I didn't watch TV last night. They didn't go to the zoo yesterday.
Nghị vấn	Did + he/she/it/ danh từ số ít...	V (nguyên thể)...?	Did she watch TV last night? Did Hung go to the zoo yesterday?
	Did + I/you/we/they /danh từ số nhiều...	V (nguyên thể)...?	Did I watch TV last night? Did they go to the zoo yesterday?

Lưu ý:

– Past 2 (**P₂**): Động từ quá khứ nằm ở cột 2 trong bảng động từ bất quy tắc.

– Ở thể **phủ định** và **ngghi vấn**, chúng ta mượn trợ động từ **did** chia cho tất cả các chủ ngữ (số ít hay số nhiều). Động từ còn lại trong câu **phải** ở dạng **động từ nguyên thể**.

– Trong thì quá khứ đơn giản, **chủ ngữ** dù ở dạng **số nhiều** hay **số ít** thì **động từ đều được chia như nhau**.

Ở dạng khẳng định động từ được chia như sau:

1) Đối với những **động từ có quy tắc** thì thêm **ed** vào sau động từ đó
(*Các em nên tham khảo quy tắc thêm **ed** vào sau động từ*):

Ex: play (chơi) → played (đã chơi)
watch (xem) → watched (đã xem)
dance (nhảy, múa) → danced (đã nhảy, múa)

2) Đối với những **động từ bất quy tắc** thay đổi không theo quy tắc nào thì ta dùng **động từ ở cột thứ 2 (P₂)** trong bảng động từ bất quy tắc. Các em cần phải học thuộc hoặc tra bảng động từ bất quy tắc.

Ex:

Động từ nguyên thể	Quá khứ (P ₂)	Nghĩa
do	did	làm
go	went	đi
sing	sang	hát
have	had	có
take	took	đưa/ lấy
come	came	đến
get	got	được, trở nên, lấy

Mở rộng:

● Quy tắc thêm **-ed** ở động từ có quy tắc

Một số qui tắc khi thêm “ed” vào các động từ nguyên mẫu:

1) Các động từ có qui tắc tận cùng bằng “e” thì ta chỉ thêm “d”.

Ex: love → loved (yêu)

2) Khi một động từ có âm kết thúc ở dạng “**phụ âm-nguyên âm-phụ âm**”:

* Nếu động từ đó một âm tiết hoặc được nhấn âm ở âm kết thúc có dạng “**phụ âm-nguyên âm-phụ âm**” khi đọc thì ta gấp đôi phụ âm cuối rồi khi thêm “ed” vào.

Ex: stop → stopped (ngừng); plan → planned (dự định)

occur (xuất hiện, tìm thấy) → occurred,

refer (tham khảo) → referred,

commit (phạm) → committed, allot (phân công) → allotted

* Còn nếu động từ đó không nhấn âm vào âm kết thúc dạng “**phụ âm-nguyên âm-phụ âm**” khi đọc thì ta chỉ cần thêm “**ed**” vào sau động từ đó.

Ex: open → opened (mở); visit → visited (viếng);

listen → listened (nghe)

happen → happened (xảy ra)

3) Các động từ tận cùng bằng “**y**” theo sau một phụ âm thì đổi “**y**” thành “**i**” trước khi thêm ed.

Ex: to carry – carried (mang)

Nhưng nếu “**y**” theo sau một nguyên âm thì vẫn giữ nguyên “**y**” rồi thêm “**ed**”.

Ex: to play – played (chơi, vui đùa)

to enjoy – enjoyed (thích, hưởng thức)

4) Động từ kết thúc với âm **ic**, phải thêm **k** vào sau động từ rồi mới thêm **-ed**.

Ex: traffic (buôn bán) → trafficked

panic (hoảng sợ) → panicked

picnic (đi picnic, ăn ngoài trời) → picnicked

mimic (bắt chước) → mimicked

● Cách phát âm động từ “**ed**” (Verb-ed)

- Phát âm là /**ɪd**/ khi động từ tận cùng bằng hai phụ âm /**t**/, /**d**/.

Ex: wanted (muốn); needed (cần)

/ˈwaːntɪd/

/ˈniːdɪd/

- Phát âm là /**d**/ khi động từ tận cùng bằng các phụ âm hữu thanh /**b**/, /**g**/, /**v**/, /**z**/, /**ʒ**/, /**dʒ**/, /**ð**/, /**m**/, /**n**/, /**ŋ**/, /**l**/, /**r**/ và các nguyên âm.

Ex: loved (yêu); closed (đóng); changed (thay đổi); travelled (đi du lịch)

/lʌvɪd/

/klaʊzɪd/

/tʃeɪndʒɪd/

/ˈtrævɪld/

- Phát âm là /**t**/ khi động từ tận cùng bằng các phụ âm vô thanh /**p**/, /**k**/, /**f**/, /**s**/, /**ʃ**/, /**tʃ**/.

Ex: stopped (dừng lại); looked (nhìn); laughed (cười); watched (xem)

/staːpt/

/lʊkt/

/læft/

/waːtʃt/

2. Một số cụm từ chỉ thời gian trong quá khứ

then (sau đó)

ago (cách đây)

yesterday (hôm qua)

in 1990 (vào năm 1990)

at that time (vào thời đó)

in 2010 (vào năm 2010)

last month (tháng trước)

last year (năm ngoái)

last week (tuần trước)

last summer (mùa hè vừa qua)

last weekend (ngày nghỉ cuối tuần trước)

3. Hỏi đáp ai đó ở đâu vào thời gian trong quá khứ

a) Hỏi và đáp về ai đó đang ở đâu vào lúc nào trong quá khứ: "Where" có nghĩa là "ở đâu". Ở cấu trúc (1), chúng ta sử dụng động từ "to be" ở quá khứ là "were" vì chủ ngữ chính trong câu là you/they (you/they/we/danh từ số nhiều + were).

Hỏi:

(1) Where were you/they + thời gian ở quá khứ?

Bạn/họ đã ở đâu...?

Where were you + thời gian ở quá khứ, Trang?

Bạn đã ở đâu... vậy Trang?

Đáp: Để trả lời cho câu hỏi trên, ta sử dụng cấu trúc sau:

I was + nơi chốn/ địa điểm.

Tôi ở...

They were + nơi chốn/ địa điểm.

Họ ở...

Ex: Where were you yesterday? *Hôm qua bạn đã ở đâu?*

I was at home. Tôi ở nhà.

They were at the zoo. Họ ở sở thú.

Hỏi:

(2) Where was he/she + thời gian ở quá khứ?

Cậu ấy/cô ấy đã ở đâu...?

Đáp: Để trả lời cho câu hỏi trên, ta sử dụng cấu trúc sau:

He/She was + nơi chốn/ địa điểm.

Cậu ấy/Cô ấy ở...

Ex: Where was he yesterday? *Hôm qua cậu ấy đã ở đâu?*

He was on the beach. Cậu ấy đã ở trên bãi biển.

Ở cấu trúc (2), chúng ta sử dụng động từ "to be" ở quá khứ là "was" vì chủ ngữ chính trong câu là she/he (I/she/he/it/danh từ số ít + was).

3. Hỏi đáp ai đó làm gì vào thời gian trong quá khứ

Khi muốn hỏi ai đó làm gì ở quá khứ, động từ chính được sử dụng trong cấu trúc là **do** (làm) là động từ thường. Vì câu hỏi ở dạng quá khứ nên, chúng ta mượn trợ động từ **did**, chia cho tất cả các chủ ngữ ở các ngôi.

Hỏi:

What did you do + thời gian ở quá khứ?

Bạn đã làm gì vào...?

What did she/he do + thời gian ở quá khứ?

Cô ấy/Cậu ấy đã làm gì vào...?

Đáp: Để trả lời cho câu hỏi trên, ta sử dụng cấu trúc sau:

I + Ved/V(P2)...

Tôi đã...

She/He + Ved/V(P2)...

Cô ấy/Cậu ấy đã...

Ex: What did you do in the morning? *Bạn đã làm gì vào buổi sáng?*

I watered the flowers. Tôi tưới hoa.

What did he do in the afternoon? *Cậu ấy đã làm gì vào buổi chiều?*

He played football. Cậu ấy đã chơi đá bóng.

III. BÀI GIẢI VÀ BÀI DỊCH

Bài học 1

1. Nhìn, nghe và đọc lại.

a) Where were you yesterday, Linda?

Chiều qua em đã ở đâu vậy Linda?

I was at home. Em đã ở nhà ạ.

b) What about you, Nam? *Còn em thì sao, Nam?*

I was at the zoo. Em đã ở sở thú ạ.

c) Where were you yesterday, Phong?

Hôm qua em đã ở đâu vậy Phong?

I was on the beach. Em đã ở trên bãi biển ạ.

d) What about you, Tom and Tony? *Còn các em thì sao Tom và Tony?*

We were in the school library. Chúng em đã ở trong thư viện trường ạ.

2. Chỉ và nói.

- a) Where were you yesterday? *Hôm qua bạn đã ở đâu?*
I was at home. *Mình đã ở nhà.*
- b) Where were you yesterday? *Hôm qua bạn đã ở đâu?*
I was at the zoo. *Mình đã ở sở thú.*
- c) Where were you yesterday? *Hôm qua bạn đã ở đâu?*
I was on the beach. *Mình đã ở trên bãi biển.*
- d) Where were you yesterday? *Hôm qua bạn đã ở đâu?*
I was in the school library. *Mình đã ở thư viện trường.*

3. Nghe và đánh dấu chọn.

1. c 2. b 3. a

Bài nghe:

1. Tom: Where were you yesterday morning, Nam?
Nam: I was at school. What about you, Tom?
Tom: I was at school, too.
2. Mai: Where were you yesterday afternoon, Linda?
Linda: I was in the school library.
Mai: Were you there with Akiko?
Linda: No. Akiko was in her classroom.
3. Jack: Where were you last weekend?
Tony: I was on the beach.
Jack: Wow, that's wonderful!

4. Nhìn và viết.

1. A: Where was Tom yesterday? *Hôm qua Tom đã ở đâu?*
B: He was at home. *Mình đã ở nhà.*
2. A: Where was Linda yesterday? *Hôm qua Linda đã ở đâu?*
B: She was in the school library. *Cô ấy đã ở thư viện trường.*
3. A: Where were Phong and Nam yesterday?
Hôm qua Phong và Nam đã ở đâu?
B: They were on the beach. *Họ đã ở trên bãi biển.*

5. Chúng ta cùng hát.

Where were you yesterday?

Hôm qua bạn ở đâu?

- Where were you yesterday? *Hôm qua bạn đã ở đâu?*
Yesterday, yesterday? *Hôm qua, hôm qua phải không?*
Where were you yesterday? *Hôm qua bạn đã ở đâu?*

I was at home.

Mình đã ở nhà.

What did you do yesterday?

Hôm qua các bạn đã làm gì?

Yesterday, yesterday?

Hôm qua, hôm qua phải không?

What did you do yesterday?

Hôm qua các bạn đã làm gì?

We watched TV.

Chúng mình đã xem ti vi.

Bài học 2

1. Nhìn, nghe và lặp lại.

a) Where were you yesterday, Mai?

Bạn đã ở đâu vào ngày hôm qua vậy Mai?

I was at home. Mình đã ở nhà.

b) What did you do in the morning? *Bạn đã làm gì vào buổi sáng?*

I watered the flowers. Mình đã tưới hoa.

c) What did you do in the afternoon? *Bạn đã làm gì vào buổi chiều?*

I played chess with my father. Mình đã chơi cờ với ba mình.

d) What about yesterday evening? *Còn tối hôm qua thì sao?*

I watched TV. Mình xem ti vi.

2. Chỉ và nói.

a) What did you do yesterday? *Bạn đã làm gì vào ngày hôm qua?*

I played badminton with my friend.

Mình đã chơi cầu lông với bạn mình.

b) What did you do yesterday? *Bạn đã làm gì vào ngày hôm qua?*

I painted a picture. Mình đã vẽ tranh.

c) What did you do yesterday? *Bạn đã làm gì vào ngày hôm qua?*

I watered the flowers. Mình đã tưới hoa.

3. Chúng ta cùng nói.

• Where were you yesterday? *Bạn đã ở đâu vào ngày hôm qua?*

• What did you do? *Bạn đã làm gì?*

4. Nghe và điền số.

a 3

b 1

c 2

Bài nghe:

1. Tom: Where were you yesterday morning?

Linda: I was at home.

Tom: What did you do?

Linda: I watered the flowers.

2. Mai: Where were you yesterday afternoon?

Linda: I was at school.

Mai: What did you do?

Linda: I painted a picture.

3. Jack: Where were you last weekend?

Linda: I was on the beach at Ha Long Bay.

Jack: What did you do there?

Linda: I played volleyball.

5. Nhìn và viết.

1. Mai: Where was Tom yesterday afternoon?

Tom đã ở đâu vào chiều ngày hôm qua?

Tony: He was in the garden. *Cậu ấy đã ở trong vườn.*

Mai: What did he do? *Cậu ấy đã làm gì?*

Tony: He watered the flowers. *Cậu ấy đã tưới hoa.*

2. Phong: Where was Mai yesterday evening?

Mai đã ở đâu vào tối ngày hôm qua?

Akiko: She was in the bedroom. *Cô ấy đã ở trong phòng ngủ.*

Phong: What did she do? *Cô ấy đã làm gì?*

Akiko: She watched TV. *Cô ấy đã xem ti vi.*

3. Linda: Where were Phong and Nam yesterday?

Phong và Nam đã ở đâu vào ngày hôm qua?

Quan: They were on the beach.

Họ đã ở trên bãi biển.

Linda: What did they do? *Họ đã làm gì?*

Quan: They played football. *Họ đã chơi bóng đá.*

6. Chúng ta cùng chơi.

Bài học 3

1. Nghe và lặp lại.

ed /d/ played I played badminton yesterday morning.

Tôi đã chơi cầu lông sáng hôm qua.

ed /t/ watched I watched TV yesterday evening.

Tôi đã xem ti vi tối hôm qua.

ed /ɪd/ painted Mai painted a big picture last weekend.

Mai đã vẽ một bức tranh lớn vào cuối tuần trước.

Ngày hôm qua, tôi ở nhà. Bởi vì nó là ngày thứ Bảy nên tôi không đi học.
Vào buổi sáng, tôi thăm ông bà mình với anh trai tôi.
Vào buổi chiều, tôi chơi cầu lông với bạn tôi.
Vào buổi tối, tôi xem ti vi với gia đình mình.

6. Dự án.

Làm việc theo cặp. Hỏi bạn em xem họ đã ở đâu và đã làm gì vào cuối tuần trước. Sau đó nói cho cả lớp biết.

2. Nghe và khoanh tròn. Sau đó viết và đọc lớn.

- | | /d/ | /t/ | /ɪd/ |
|--|-------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| 1. I played badminton yesterday afternoon.
<i>Tôi đã chơi cầu lông chiều hôm qua.</i> | ☒ | ☐ | ☐ |
| 2. We watched TV in the evening.
<i>Chúng tôi đã xem ti vi vào buổi tối.</i> | ☐ | ☒ | ☐ |
| 3. They painted many beautiful pictures.
<i>Mai đã vẽ nhiều bức tranh đẹp.</i> | ☐ | ☐ | ☒ |

Bài nghe:

1. I played badminton yesterday afternoon.
2. We watched TV in the evening.
3. They painted many beautiful pictures.

3. Chúng ta cùng hát ca.

What did he do yesterday?

Hôm qua cậu ấy đã làm gì?

- | | |
|----------------------------|----------------------------------|
| What did he do yesterday? | <i>Hôm qua cậu ấy đã làm gì?</i> |
| He played badminton. | <i>Cậu ấy đã chơi cầu lông.</i> |
| What did she do yesterday? | <i>Hôm qua cô ấy đã làm gì?</i> |
| She watched TV. | <i>Cô ấy đã xem ti vi.</i> |
| What did you do yesterday? | <i>Hôm qua bạn đã làm gì?</i> |
| I painted pictures. | <i>Mình đã vẽ tranh.</i> |

4. Đọc và hoàn thành.

Xin chào mọi người. Đó là ngày Chủ nhật và trời rất lạnh. Mình ở nhà. Vào buổi sáng, mình tưới hoa trong vườn. Vào buổi chiều, mình chơi cờ với ba mình. Sau bữa tối, mình xem ti vi. Mình rất vui.

1. Linda watered the flowers in the garden yesterday morning.
Linda tưới hoa trong vườn vào sáng hôm qua.
2. She played chess with my father yesterday afternoon.
Cô ấy chơi cờ với ba cô ấy vào chiều hôm qua.
3. She watched TV yesterday evening.
Cô ấy đã xem ti vi vào tối hôm qua.

5. Viết về em.

Yesterday, I was at home. Because it was Saturday so I didn't go to school.

In the morning, I visited my grandparents with my brother.

In the afternoon, I played badminton with my friend.

In the evening, I watched TV with my family.

REVIEW 2 ÔN TẬP 2

1. Nghe và đánh dấu chọn.

1. c 2. b 3. a 4. b

Bài nghe

1. Quan: What's the name of your school, Daisy?

Daisy: Nguyen Trai Primary School.

Quan: Where is it?

Daisy: It's in Nguyen Trai Street.

2. Miss Hien: Hello, Class.

Class: Hello, Miss Hien.

Miss Hien: What day is it today?

Class: It's Thursday.

Miss Hien: That's right! Let's start our lesson.

3. Mai: What day is it today, Nam?

Nam: It's Tuesday.

Mai: What subjects do you have today?

Nam: I have Maths, Music and English.

4. Quan: Where's Nam?

Mai: He's in the classroom.

Quan: What's he doing?

Mai: I think he's reading a book.

2. Đọc và khoanh tròn.

Xin chào. Tên mình là Peter. Mình học ở Trường Tiểu học Oxford. Nó nằm trên đường Oxford, Luân Đôn. Mình đi học từ thứ Hai đến thứ Sáu. Ở trường, mình có môn Tiếng Anh, Toán, Khoa học, Âm nhạc, Mĩ thuật, Thể dục và Tin học. Âm nhạc là môn mình yêu thích nhất.

Hôm qua là thứ Bảy. Mình ở nhà. Vào buổi sáng, mình chơi game với những người bạn trên Internet. Vào buổi chiều, mình chơi đá bóng. Vào buổi tối, mình xem ti vi. Mình đi ngủ sớm.

1 – a. Peter studies at Oxford Primary School.

Peter học tại Trường Tiểu học Oxford.

2 – b. His favourite subject is Music.

Môn học yêu thích của cậu ấy là Âm nhạc.

3 – a. Yesterday morning, he played games with his friends on the Internet.

Vào buổi sáng, cậu ấy chơi game với những người bạn trên Internet.

4 – c. Yesterday evening, he watched TV.

Vào buổi tối, cậu ấy xem ti vi.

3. Đọc và nối.

1 – d. What do you like doing? *Bạn thích làm gì?*

I like reading. Tôi thích đọc sách.

2 – e. What subjects do you have today?

Hôm nay bạn có môn học gì?

I have Vietnamese, Maths and English.

Tôi có môn Tiếng Việt, Toán và Tiếng Anh.

3 – a. When do you have Music? *Khi nào bạn có môn Âm nhạc?*

I have it on Mondays. Tôi có nó vào những ngày thứ Hai.

4 – b. Where were you yesterday? *Bạn đã ở đâu vào ngày hôm qua?*

I was at home. Tôi đã ở nhà.

5 – c. What did you do? *Bạn đã làm gì?*

I watched TV and played badminton.

Tôi đã xem ti vi và chơi cầu lông.

4. Nhìn và viết. Sau đó nói.

1. It's in Binh Minh Village. *Nó ở làng Bình Minh.*

2. I/We have English, Science, Vietnamese and Maths.

Tôi/Chúng ta có môn Tiếng Anh, Khoa học, Tiếng Việt và Toán.

3. He's playing basketball. She's listening to music.

Cậu ấy đang chơi bóng rổ. Cô ấy đang nghe nhạc.

4. They were on the beach. They played football.

Họ đã ở trên bãi biển. Họ đã chơi bóng đá.

5. Chúng ta cùng viết.

(1) listening to music

(2) playing chess

(3) skipping rope

(4) reading a book

Đó là thời gian giải lao ở trường và những học sinh đang làm những việc khác nhau. Một bạn gái đang nghe nhạc. Một vài bạn trai đang chơi cờ trong lớp học. Một vài bạn gái đang nhảy dây trong sân trường. Giáo viên của chúng ta ở trong phòng của cô ấy. Cô ấy đang đọc một cuốn sách.

Short story

Truyện ngắn

Cat and Mouse 2

Mèo và chuột 2

1. Đọc và nghe câu chuyện.

Bài nghe:

Miu: What day is it today?

Chit: It's Monday.

Miu: And what's the date?

Mary: It's the fifth of October.

Miu: Oh! It's Maurice's birthday today!

Chit: Is he having a party?

Miu: Yes, he is.

(Knock! Knock!)

Miu: Happy birthday, Maurice!

Maurice: Thank you.

Chit: Maurice, this is my cousin Mary.

She comes from America and she can play the guitar.

Maurice: Nice to meet you, Mary. Come in!

Miu: What are they doing?

Maurice: They're playing a game.

Mary: What game is it?

Maurice: Blind Man's Bluff.

Cats: Look, everyone! Here's Maurice's cake!

Miu, Chit and Mary: Happy Birthday, Maurice!

2. Hoàn thành đoạn đàm thoại.

1. day

2. Monday

3. date

4. fifth

5. birthday

6. having a party

Bài nghe

Miu: What day is it today?

Chit: It's Monday.

Miu: And what's the date?

Mary: It's the fifth of October.

Miu: Oh! It's Maurice's birthday today!

Chit: Is he having a party?

Miu: Yes, he is.

3. Làm việc theo cặp. Trả lời những câu hỏi sau.

1. It's Maurice's birthday today. *Hôm nay là sinh nhật của Maurice.*
2. It's red. *Nó màu đỏ.*
3. They're playing Blind Man's Bluff. *Họ đang chơi bịt mắt bắt dê.*
4. Four cats are playing the game. *Bốn con mèo đang chơi trò chơi.*
5. He's five years old. *Cậu ấy 5 tuổi.*

4. Viết những câu trả lời đúng cho hoạt động 3.

2. No, it isn't. It's red.
3. No, they aren't. They're playing Blind Man's Bluff.
4. No, four cats are playing the game.
5. No, he isn't. He's five (years old).

Unit 11:

Bài 11:

WHAT TIME IS IT?

MẤY GIỜ RỒI?

I. TỪ VỰNG

afternoon (n) *buổi chiều*
[a:ftə'nu:n]

cook (v) *nấu ăn*
[kʊk] / [ku:k]

evening (n) *buổi tối*
['i:vniŋ]

get up (v) *dậy*
['get ʌp] / ['get up]

go (v) *đi*
[gəʊ]

go home (v) *về nhà*
[gəʊ həʊm]

morning (n) *buổi sáng*
['mɔ:nɪŋ]

noon (n) *buổi trưa*
[nu:n]

o'clock (n) *(chỉ) giờ*
[ə'klɒk]

start (v) *bắt đầu*
[sta:t]

time (n) *thời gian*
[taɪm]

quarter (n) *1/4, 15 phút*
['kwɔ:tə]

go to bed (v) đi ngủ
[gəʊ tu: bed]

late (adj) muộn, chậm, trễ
[leɪt]

past qua, hơn
[pa:st]

breakfast (n) buổi sáng, bữa điểm tâm
['brekfəst]

dinner (n) bữa cơm tối, bữa ăn tối
['dɪnə]

go to school (v) đến trường, đi học
[gəʊ tu: sku:l]

homework (n) bài tập, bài tập về nhà
['həʊmwɜ:k]

a.m (ante meridiem) (abbr) buổi sáng (trước buổi trưa)
[eɪ'em]

p.m (post meridiem) (abbr) buổi chiều, tối (sau buổi trưa)
[pi:'em]

have (breakfast/lunch/dinner) (v) ăn (sáng/trưa/tối)
[hæv ('brekfəst/lʌntʃ/'dɪnə)]

II. NGỮ PHÁP

1. Số đếm từ 21 đến 51

twenty-one	21	twenty-two	22	twenty-three	23
['twenti-wʌn]		['twenti-tu:]		['twenti-θri:]	
twenty-four	24	twenty-five	25	twenty-six	26
['twenti-fɔ:]		['twenti-faɪv]		['twenti-sɪks]	
twenty-seven	27	twenty-eight	28	twenty-nine	29
['twenti-'sevn]		['twenti-eɪt]		['twenti-naɪn]	
thirty	30	thirty-one	31	forty	40
['θɜ:ti]		['θɜ:ti-wʌn]		['fɔ:ti]	
forty-one	41	fifty	50	fifty-one	51
['fɔ:ti-wʌn]		['fɪfti]		['fɪfti-wʌn]	

Các số từ 31 đến 39, 41 đến 49 và 51 đến 59, các em thành lập giống như các số từ 21 đến 29 ở trên.

2. Hỏi và đáp về thời gian

Hỏi: Khi muốn hỏi thời gian ta sử dụng cấu trúc sau:

What time is it? / What's the time?
Mấy giờ rồi?

Đáp: Khi đáp, ta có thể trả lời bằng cách sau:

a) Giờ tròn số (giờ chẵn):

It's + số giờ + o'clock.
(Nó là)... giờ.

Ex: It's six o'clock. Sáu (6) giờ.

b) Giờ lẻ:

It's + số giờ + số phút.
(Nó là)... giờ... phút.

Ex: It's ten fifteen. Mười giờ mười lăm (phút).

Mở rộng:

Giờ quá, kém:

- Giờ quá:

It's + số phút + past (after) + số giờ.
(Nó là)... giờ... phút.

Ex: It's ten past five. / It's ten after five. Năm (5) giờ mười phút.

- Giờ kém:

It's + số phút + to (before) + số giờ.
(Nó là)... giờ... phút.

Ex: It's fifteen to seven. / It's fifteen before seven.
Bảy (7) giờ kém 15 phút.

Chú ý: Chúng ta có thể thay thế như sau khi trả lời về giờ.

quarter = fifteen = 15 phút

half = thirty = 30 phút

Ex: It's fifteen past four. = It's a quarter past four.
4 giờ 15 phút.

It's a quarter to five.

5 giờ kém 15. (hay 4 giờ 45 phút)

It's six thirty. = It's half past six. 6 giờ 30 phút.

3. Giới từ "at" và "from... to"

– Giới từ "**at**" đứng trước thời gian, có nghĩa là *lúc*, *vào lúc*.

... at + giờ...
... (vào) lúc...

Ex: I get up at six o'clock. Tôi thức dậy lúc 6 giờ.

– Giới từ **from... to...** (từ... đến...)

from + thời gian + to + thời gian
từ... đến...

Giới từ “from...to” có nghĩa là “từ... đến”

Ex: from six o'clock to ten o'clock *từ 6 giờ đến 10 giờ.*

from Monday to Sunday *từ thứ Hai đến Chủ nhật*

I work from 8 a.m to 5 p.m.

Tôi làm việc từ 8 giờ sáng đến 5 giờ chiều.

4. Một số hoạt động trong ngày của học sinh

get up *thức dậy*

go home *về nhà*

wash my face *rửa mặt*

have breakfast *ăn sáng*

have lunch *ăn trưa*

watch television *xem ti vi*

read books *đọc sách*

go to bed *đi ngủ*

have dinner *ăn tối*

brush my teeth *đánh răng*

get dressed *thay quần áo*

go to school *đi học*

do housework *làm công việc nhà*

do homework *làm bài tập*

listen to music *nghe nhạc*

read a text *đọc bài học*

Ex: I have breakfast at six thirty. *Tôi ăn sáng lúc 6 giờ 30.*

5. Hỏi và đáp ai đó làm gì vào lúc mấy giờ

a) Khi chúng ta muốn hỏi ai đó (chủ ngữ ở đây dùng **you/they/we/danh từ số nhiều**) làm gì vào lúc mấy giờ, ta dùng cấu trúc sau:

Hỏi:

What time + do + you + hoạt động (động từ)?
Bạn... lúc mấy giờ?

Đáp:

I + hoạt động (động từ) + at + thời gian.
Tôi... lúc... giờ.

Phần **hoạt động (động từ)** trong các cấu trúc trên, các em có thể sử dụng một số động từ chỉ hoạt động được nêu ở phần trên.

Ex: What time do you get up? *Bạn thức dậy lúc mấy giờ?*

I get up at six o'clock. *Tôi thức dậy lúc 6 giờ.*

b) Khi chúng ta muốn hỏi ai đó (chủ ngữ ở đây dùng **he / she / it / danh từ số ít**) làm gì vào lúc mấy giờ, ta dùng cấu trúc sau:

Hỏi:

What time + does + he + hoạt động (động từ)?

Cậu ấy... lúc mấy giờ?

Đáp:

He + hoạt động (động từ) (Vs/es) + at + thời gian.

Cậu ấy... lúc... giờ.

Lưu ý: Ở cấu trúc này, động từ (Vs/es) thêm "s" hoặc "es".

Ex: What time does she go to school? Cô ấy đi học lúc mấy giờ?

She goes to school at six thirty/half past six.

Cô ấy đi học lúc 6 giờ 30 phút.

III. BÀI GIẢI VÀ BÀI DỊCH

Bài học 1

1. Nhìn, nghe và đọc lại.

a) It's time to get up, Phong. Đến giờ dậy rồi Phong.

b) What time is it, Mum? Mấy giờ rồi vậy mẹ?

It's seven o'clock. Bảy giờ rồi.

c) Today's Sunday and I don't have go to school.

Hôm nay là Chủ nhật và con không phải đi học.

d) But it's time for breakfast. Nhưng đến giờ ăn sáng rồi.

Oh, yes, Mum. Ồ, vâng ạ.

2. Chỉ và nói.

Làm việc theo cặp. Hỏi bạn em mấy giờ rồi.

a) What time is it?

Mấy giờ rồi?

It's seven o'clock.

Bảy giờ rồi.

b) What time is it?

Mấy giờ rồi?

It's seven fifteen.

Bảy giờ mười lăm (phút).

c) What time is it?

Mấy giờ rồi?

It's seven twenty-five.

Bảy giờ hai mươi lăm (phút).

d) What time is it?

Mấy giờ rồi?

It's seven thirty.

Bảy giờ ba mươi (phút).

e) What time is it?

Mấy giờ rồi?

It's forty-five.

Bảy giờ bốn mươi lăm (phút).

3. Nghe và đánh dấu chọn.

1. b 2. b 3. a

Bài nghe:

1. Mother: Mai, it's time for breakfast now.
Mai: What time is it, Mum?
Mother: It's six o'clock.
Mai: OK, Mum.
2. Phong: What time is it, Tony?
Tony: It's seven thirty.
Phong: Seven thirteen or seven thirty?
Tony: Seven thirty.
Phong: Thank you.
Tony: You're welcome.
3. Nam: What time is it, Mai?
Mai: It's eight fifteen.
Nam: Eight fifteen or eight fifty?
Mai: Eight fifteen.
Nam: Thank you.
Mai: You're welcome.

4. Nhìn và viết.

2. It's ten twenty. Mười giờ hai mươi.
3. It's ten thirty. Mười giờ ba mươi./Mười giờ rưỡi.
4. It's eleven fifty. Mười một giờ năm mươi.

5. Chúng ta cùng hát.

What time is it?

Mấy giờ rồi?

What time is it?

Mấy giờ rồi?

It's six o'clock.

Sáu giờ rồi.

It's time to get up.

Là thời gian thức dậy.

What time is it?

Mấy giờ rồi?

It's six fifteen.

Sáu giờ mười lăm.

It's time for breakfast.

Là thời gian ăn sáng.

What time is it?

Mấy giờ rồi?

It's six forty-five.

Sáu giờ bốn mươi lăm.

It's time for school.

Là thời gian đến trường.

Bài học 2

1. Nhìn, nghe và lặp lại.

- a) What time do you get up? *Bạn thức dậy lúc mấy giờ?*
Six o'clock. *Sáu giờ.*
- b) What time is it now? *Bây giờ là mấy giờ rồi?*
Seven fifteen. *Bảy giờ mười lăm.*
- c) Oh no! We're late for school. *Ồ không! Chúng ta trễ học rồi.*
- d) Let's run. *Chúng ta cùng chạy nào.*
Yes! *Vâng!*

2. Chỉ và nói.

- a) What time do you get up? *Bạn thức dậy lúc mấy giờ?*
I get up at six o'clock. *Tôi thức dậy lúc sáu giờ.*
- b) What time do you have breakfast? *Bạn ăn sáng lúc mấy giờ?*
I have breakfast at six thirty. *Tôi ăn sáng lúc sáu giờ 30 (phút).*
- c) What time do you have dinner? *Bạn ăn tối lúc mấy giờ?*
I have dinner at seven thirty. *Tôi ăn tối lúc bảy giờ 30 (phút).*
- d) What time do you go to bed? *Bạn đi ngủ lúc mấy giờ?*
I go to bed at nine o'clock. *Tôi đi ngủ lúc chín giờ.*

3. Chúng ta cùng nói.

- What time is it?
Mấy giờ rồi?
- What time do you _____?
Bạn... lúc mấy giờ?

4. Nghe và điền số.

- b. 7.30 c. 8.15 d. 8.00 e. 9.00

Bài nghe:

Hi. My name's Tom. I'm a pupil at Nguyen Du Primary School. Every day, I get up at seven o'clock. I have breakfast at 7.30. I go to school at 8.15. I'm at school from 9 a.m to 3 p.m. I go home at 3.45. In the evening, I have dinner at seven. I watch TV at eight and go to bed at nine.

5. Nhìn và viết.

- I get up at six thirty. *Tôi thức dậy lúc sáu giờ ba mươi (phút).*
- I go to school at seven o'clock. *Tôi đi học lúc bảy giờ.*
- I have dinner at six thirty. *Tôi ăn tối lúc sáu giờ ba mươi (phút).*
- I go to bed at nine thirty. *Tôi đi ngủ lúc chín giờ ba mươi (phút).*

6. Chúng ta cùng chơi.

Pass the secret! (Truyền bí mật!)

Và sau đây chúng ta sẽ chơi trò chơi *Vượt qua bí mật*. Chia lớp thành những nhóm, mỗi nhóm có 6 hoặc 7 học sinh. Số học sinh trong mỗi nhóm sẽ ngồi thành vòng tròn. Học sinh thứ nhất trong nhóm sẽ nói thầm (nói nhỏ) vào tai học sinh thứ hai một câu tiếng Anh, ví dụ câu "I get up at six thirty". Sau đó học sinh thứ hai nghe được câu vừa nói, và nói cho học sinh thứ ba câu mình nghe được. Cứ thế mà tiếp tục cho đến khi học sinh cuối cùng nghe được câu nói đó và đọc to câu vừa nghe lên cho mọi người cùng biết. Nhóm nào nói câu đúng trong thời gian sớm nhất sẽ là nhóm chiến thắng trò chơi.

Bài học 3

1. Nghe và lặp lại.

oo	cook	My mother cooks at six o'clock. <i>Mẹ tôi nấu ăn lúc sáu giờ.</i>
	book	Your book is on the table. <i>Quyển sách của bạn ở trên bàn.</i>
	noon	I play football at noon . <i>Tôi chơi đá bóng vào buổi trưa.</i>
	school	They have lunch at school . <i>Họ ăn trưa tại trường.</i>

2. Nghe và viết. Sau đó đọc lớn.

1. book 2. school 3. cook 4. noon

1. Look! The book is red. *Nhìn kìa! Quyển sách màu đỏ.*
2. They usually read books at school. *Họ thường đọc sách ở trường.*
3. My big brother can cook. *Anh trai lớn của tôi có thể nấu ăn.*
4. The children usually play football at noon.
Những đứa trẻ thường xuyên chơi đá bóng vào buổi trưa.

3. Chúng ta cùng hát ca.

What time do you go to school?

Bạn đi học lúc mấy giờ?

What time do you go to school?	<i>Bạn đi học lúc mấy giờ?</i>
Seven o'clock in the morning	<i>Bảy giờ sáng</i>
Seven o'clock in the morning	<i>Bảy giờ sáng</i>
Is time for school.	<i>Là giờ đi học.</i>

What time do you have dinner? *Bạn ăn tối lúc mấy giờ?*
 Six o'clock in the evening *Sáu giờ tối*
 Six o'clock in the evening *Sáu giờ tối*
 Is time for dinner. *Là giờ ăn tối.*

4. Đọc và hoàn thành.

1. 7 a.m/seven 2. 5/five o'clock
3. has dinner 4. goes to bed

Phong học tại Trường Tiểu học Nguyễn Du. Mỗi ngày cậu ấy thức dậy vào lúc sáu giờ ba mươi. Cậu ấy đi học lúc 7 giờ sáng. Trường bắt đầu học lúc 7 giờ 30 sáng và kết thúc lúc 4 giờ 30 chiều. Cậu ấy về nhà lúc 5 giờ. Cậu ấy ăn tối lúc 7 giờ 15. Sau đó cậu ấy làm bài tập và nghe nhạc. Cậu ấy đi ngủ lúc 9 giờ 45.

1. Phong đi học lúc 7 giờ sáng.
2. Cậu ấy về nhà lúc 5 giờ.
3. Cậu ấy ăn tối lúc 7 giờ 15.
4. Cậu ấy đi ngủ lúc 9 giờ 45.

5. Chúng ta cùng viết.

Linda gets up at six o'clock. She has breakfast at six forty-five.
 She goes to school at seven o'clock. She watches TV at 8.30 p.m.
 And she goes to bed at nine fifteen.

*Linda thức dậy vào lúc 6 giờ. Cô ấy ăn sáng lúc 6 giờ 45.
 Cô ấy đến trường lúc 7 giờ. Cô ấy xem ti vi lúc 8 giờ 30 tối.
 Và cô ấy đi ngủ lúc 9 giờ 15.*

6. Dự án.

Hoàn thành thói quen thường ngày của em. Sau đó nói cho cả lớp nghe về chúng.

Activity (Hoạt động)		Time (Thời gian)
In the morning (Vào buổi sáng)	• get up (thức dậy)	6.30
	• have breakfast (ăn sáng)	6.45
In the afternoon (Vào buổi chiều)	• go home (về nhà)	4.00
	• go swimming (đi bơi)	4.30
In the evening (Vào buổi tối)	• have dinner (ăn tối)	6.30
	• go to bed (đi ngủ)	9.30

I. TỪ VỰNG

family (n) gia đình

['fæmɪli]

member (n) thành viên

['membə]

sister (n) chị/em gái

['sɪstə]

brother (n) anh/em gái

['brʌðə]

uncle (n) bác, chú, cậu

['ʌŋk(ə)l]

mother (n) mẹ, má

['mʌðə]

father (n) bố, ba, cha

['fa:ðə]

clerk (n) nhân viên văn phòng

[kla:k]

doctor (n) bác sĩ

['dɒktə]

driver (n) lái xe, tài xế

[draɪvə(r)]

field (n) cánh đồng, đồng ruộng

[fi:ld]

grandma (n) bà (bà nội/bà ngoại)

['græn(d)ma:]

grandpa (n) ông (ông nội/ông ngoại)

['græn(d)pa:]

postman (n) nhân viên đưa thư

['pəʊstmən]

teacher (n) giáo viên

['ti:tʃə]

farmer (n) nông dân

['fa:mə(r)]

hospital (n) bệnh viện

[hɒspɪtl]

nurse (n) y tá

[nɜ:s]

office (n) văn phòng

['ɒfɪs]

student (n) sinh viên

['stju:dənt]

worker (n) công nhân

['wɜ:kə]

musician (n) nhạc sĩ

[mju:'zɪkʃn]

writer (n) nhà văn

['raɪtə]

student (n) sinh viên

['stju:dənt]

engineer (n) kỹ sư

[endʒɪ'niə(r)]

singer (n) ca sĩ

['sɪŋə]

pilot (n) phi công

['paɪlət]

housewife (n) nội trợ

['haʊswaɪf]

factory (n) nhà máy

['fæktəri]

II. NGỮ PHÁP

1. Hỏi và đáp về nghề nghiệp

Khi muốn hỏi ai đó làm nghề nghiệp gì chúng ta dùng cấu trúc sau:

Hỏi:

What does your (...) do?

... của bạn làm nghề gì?

your (...) chỉ các thành viên trong gia đình bạn, ví dụ: your (grandpa/ grandma/ father/ mother/ sister/ brother/ uncle...)

What does she/he do?

Cô ấy/ cậu ấy làm nghề gì?

Động từ chính trong 2 cấu trúc trên đều là **“do”** (làm (nghề nghiệp)) – động từ thường. Còn chủ ngữ chính trong cấu trúc **your (...)** tính từ sở hữu và **she/he** thuộc ngôi thứ 3 số ít (hay **danh từ số ít**) nên ta dùng trợ động từ **“does”**.

Hỏi:

What's her/his job?

Nghề của bà ấy/ ông ấy là gì?

Đáp: Để trả lời cho 3 cấu trúc trên, các bạn thể dùng cấu trúc sau:

He/She is a/an + nghề nghiệp.

Ông ấy/ Bà ấy là...

Ex: What does your grandpa do? Ông của bạn làm nghề gì?

He is a farmer. Ông ấy là nông dân.

What does she do? Bà ấy làm nghề gì?

She is a nurse. Bà ấy làm y tá.

What's his job? Nghề của cậu ấy (ông ấy) là gì?

He is a doctor. Ông ấy là bác sĩ.

Chủ ngữ chính trong cấu trúc sau là **“you”** mà động từ chính là động từ thường nên ta dùng **“do”** làm trợ động từ.

Hỏi:

What do you do?/ What's your job?

Nghề của bạn là gì?/ Bạn làm nghề gì?

Đáp:

I'm + a/an + nghề nghiệp.

Nghề của tôi là.../ Tôi làm nghề...

Ex: What do you do? / What's your job? *Nghề của bạn là gì?*
I'm a pupil. *Tôi là học sinh.*

2. Hỏi và đáp về ai đó làm việc ở đâu

Hỏi:

Where does she/he work?
Cô ấy/cậu ấy làm việc ở đâu?

Đáp:

She/He works + in + nơi làm việc.
Cô ấy/cậu ấy làm việc trong/trên...

Ex: Where does he work? *Cậu ấy làm việc ở đâu?*

He works in an office. *Cậu ấy làm việc ở văn phòng.*

Để hỏi và đáp một nghề nghiệp nào đó làm việc ở đâu, chúng ta có thể sử dụng cấu trúc sau:

Hỏi:

Where does a/an + nghề nghiệp + work?
... làm việc ở đâu?

Đáp:

A/An + nghề nghiệp + works + in + nơi làm việc.
... làm việc trong/trên...

Ex: Where does a worker work? *Công nhân làm việc ở đâu?*

A worker works in a factory. *Công nhân làm việc trong nhà máy.*

III. BÀI GIẢI VÀ BÀI DỊCH

Bài học 1

1. Nhìn, nghe và đọc lại.

a) Class, get into pairs, please! Interview your partner about the jobs of his or her family members.

Cả lớp, vui lòng làm theo cặp! Phỏng vấn bạn em về nghề nghiệp của các thành viên trong gia đình của cô ấy/cậu ấy.

Yes. Vâng ạ.

OK. Dạ được ạ.

b) What does your father do, Mai? *Ba của bạn làm nghề gì vậy Mai?*

He's a teacher. Ông ấy là giáo viên.

c) And what about your mother? *Còn mẹ của bạn thì sao?*

She's a nurse. Bà ấy là y tá.

d) What does your sister do? *Chị gái của bạn làm nghề gì?*
She's a student. *Chị ấy là sinh viên.*

2. Chỉ và nói.

a) What does your father do? *Ba của bạn làm nghề gì?*
He's a farmer. *Ông ấy là nông dân.*

b) What does your mother do? *Mẹ của bạn làm nghề gì?*
She's a nurse. *Bà ấy là y tá.*

c) What does your uncle do? *Chú của bạn làm nghề gì?*
He's a driver. *Ông ấy là lái xe.*

d) What does your brother do? *Anh của bạn làm nghề gì?*
He's a factory worker. *Anh ấy là công nhân nhà máy.*

3. Nghe và đánh dấu chọn.

Father	☒			
Mother			☒	
Brother				
Sister				☒

Bài nghe

Nam: What does your mother do, Quan?

Quan: She's a teacher.

Nam: How about your father? What does he do?

Quan: He's a factory worker.

Nam: Do you have a brother?

Quan: No, I don't. But I have a sister.

Nam: What does she do?

Quan: She's a nurse.

Nam: OK. Thanks for your time, Quan.

Quan: You're welcome.

4. Nhìn và viết.

1. family

2. farmer

3. is a nurse

4. is a driver

5. is a factory worker

6. a pupil

1. This is a photo of my family. *Đây là tấm hình của gia đình mình.*

2. My grandpa is a farmer. *Ông mình là nông dân.*

3. My grandma is a nurse. *Bà mình là y tá.*

4. My father is a driver. *Ba mình là tài xế.*

5. My mother is a factory worker. *Mẹ mình là công nhân nhà máy.*

6. I am a pupil. *Mình là học sinh.*

5. Chúng ta cùng hát.

My family Gia đình tôi

This is a picture of my family. Đây là tấm hình của gia đình mình.
This is my grandpa. He's a driver. Đây là ông mình. Ông là tài xế.
This is my grandma. She's a factory worker. Đây là bà mình. Bà là công nhân nhà máy.
This is my father. He's a farmer. Đây là ba mình. Ba là nông dân.
This is my mother. She's a nurse. Đây là mẹ mình. Mẹ là y tá.
And this is me. I am a pupil. Và đây là mình. Mình là học sinh.

Bài học 2

1. Nhìn, nghe và lặp lại.

- a) Let's play a game of jobs. Chúng ta cùng chơi trò chơi về công việc.
OK. Được thôi.
- b) She's a doctor. Where does she work?
Cô ấy là bác sĩ. Cô ấy làm việc ở đâu?
In a hospital. Trong bệnh viện.
Well done! Now it's your turn. Trả lời tốt lắm! Bây giờ đến lượt bạn.
- c) He's a worker. Where does he work?
Ông ấy là công nhân. Ông ấy làm việc ở đâu?
In a factory. Trong nhà máy.
Great. Tuyệt.
- d) She's a farmer. Where does she work?
Cô ấy là nông dân. Cô ấy làm việc ở đâu?
In a field. Trên cánh đồng.
Correct! Đúng rồi!

2. Chỉ và nói.

- a) Where does a doctor work? Bác sĩ làm việc ở đâu?
A doctor works in a hospital. Bác sĩ làm việc trong bệnh viện.
- b) Where does a farmer work? Nông dân làm việc ở đâu?
A farmer works in a field. Nông dân làm việc trên cánh đồng.
- c) Where does a worker work? Công nhân làm việc ở đâu?
A worker works in a factory. Công nhân làm việc ở trong nhà máy.
- d) Where does a clerk work? Công nhân làm việc ở đâu?
A clerk works in an office.
Nhân viên văn phòng làm việc ở trong văn phòng.

3. Chúng ta cùng nói.

- What does your father/ mother/ grandpa/ grandma/ brother/ sister do?
Nghề của ba/mẹ/ông/bà/anh(em)/chị(em) bạn là gì?
- Where does she/he work? *Cô ấy/cậu ấy làm việc ở đâu?*

4. Nghe và điền số.

a 2

b 4

c 1

d 3

Bài nghe:

A: Can you talk about your parents' jobs and where they work?

B: Yes, OK. My father is a farmer. He works in a field.

A: How about your mother?

B: She's a nurse. She works in a hospital.

A: Thanks for your answers.

B: You're welcome.

A: Now, what about you? What does your father do?

C: He's a doctor. He works in a hospital.

A: How about your mother?

C: She's a teacher. She works in a primary school.

A: Thanks for your answers.

C: You're welcome.

5. Nhìn và viết.

1. This is Ann's mother. *Đây là mẹ của Ann.*

She is a doctor/nurse. *Bà ấy là bác sĩ/y tá.*

She works in a hospital. *Bà ấy làm việc trong bệnh viện.*

2. This is Ann's father. *Đây là ba của Ann.*

He is a farmer. *Ông ấy là nông dân.*

He works in a field. *Ông ấy làm việc trên cánh đồng.*

6. Chúng ta cùng chơi.

Pelmanism (Phương pháp Penman – Luyện trí nhớ)

Đầu tiên, để chuẩn bị cho trò chơi này, các bạn chuẩn bị các thẻ tên công việc (nghề nghiệp) và nơi làm việc cho công việc đó. Nhắc lại cho các bạn về cách chơi trò chơi này như sau: chơi theo cặp, các bạn lần lượt lật một cặp thẻ tên. Nếu cặp thẻ tên đó hiện ra là công việc phù hợp với nơi làm việc thì người chơi sẽ được một điểm và tiếp tục lật cặp thẻ tên khác. Nếu các bạn lật một cặp thẻ mà hiện ra không đúng (có nghĩa là công việc không phù hợp với nơi làm việc) thì đến lượt người chơi kia. Khi đã lật hết toàn bộ thẻ tên, người nào có số điểm cao nhất là người chiến thắng.

Bài học 3

1. Nghe và lặp lại.

ie	field	My grandpa works in a field. <i>Ông tôi làm việc trên cánh đồng.</i>
	piece	I want a piece of chocolate. <i>Tôi muốn một mẩu sô-cô-la.</i>
ea	teacher	My mother is a teacher. <i>Mẹ tôi là giáo viên.</i>
	reading	She's reading a book now. <i>Bây giờ cô ấy đang đọc sách.</i>

2. Nghe và khoanh tròn. Sau đó đọc những câu với từ đã được khoanh tròn.

1. b 2. b

Bài nghe:

1. Where's my piece of chocolate?
2. Miss Hien is reading a dictation.

3. Chúng ta cùng hát ca.

Jobs and places of work

Công việc và nơi làm việc

What does your father do? He's a farmer.
Where does he work? In a field.
What does your mother do? She's a teacher.
Where does she work? In a school.
What does your sister do? She's a worker.
Where does she work? In a factory.
What does your brother do? He's a clerk.
Where does he work? In an office.
*Ba bạn làm nghề gì? Ông ấy là nông dân.
Ông ấy làm việc ở đâu? Trên cánh đồng.
Mẹ bạn làm nghề gì? Bà ấy là giáo viên.
Bà ấy làm việc ở đâu? Trong trường học.
Chị gái bạn làm nghề gì? Chị ấy là công nhân.
Chị ấy làm việc ở đâu? Trong nhà máy.
Anh trai bạn làm nghề gì? Anh ấy là nhân viên văn phòng.
Anh ấy làm việc ở đâu? Trong văn phòng.*

4. Đọc và hoàn thành.

Báo cáo

Đây là bài báo cáo về cuộc phỏng vấn của tôi với Phong. Cha cậu ấy là giáo viên. Ông ấy làm việc ở Trường Tiểu học Lê Hồng Phong. Mẹ cậu ấy là y tá. Bà ấy làm việc ở Bệnh viện Thành Nhân. Phong có một anh trai nhưng không có chị/em gái. Anh trai cậu ấy là công nhân trong nhà máy ô tô. Và như các bạn biết, Phong là học sinh lớp 4A. Cảm ơn bạn đã đọc.

	Job (Công việc)	Place of work (Nơi làm việc)
Father	teacher	Le Hong Phong Primary School
Mother	nurse	Thanh Nhan Hospital
brother	worker	car factory

5. Viết về công việc của những thành viên trong gia đình em và nơi họ làm việc.

There are four people in my family.

My father is a director. He works in Tri Thuc Viet Company.

My mother is a nurse. She works in Trung Vuong Hospital.

My sister is a student. She studies at Ho Chi Minh City University of Pedagogy.

And I am a pupil in Class 4/2. I study at Ngoc Hoi Primary School.

Có 4 người trong gia đình tôi.

Ba tôi là giám đốc. Ông ấy làm việc trong Công ty Trí Thức Việt.

Mẹ tôi là y tá. Bà ấy làm việc ở Bệnh viện Trưng Vương.

Chị gái tôi là sinh viên. Chị ấy học ở Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.

Và tôi là học sinh ở lớp 4/2. Tôi học ở Trường Tiểu học Ngọc Hồi.

6. Dự án.

Phỏng vấn hai bạn học về nghề nghiệp của ba mẹ họ. Nói cho cả lớp nghe về chúng.

1. Interviewee's name: **Minh**

(Tên người được phỏng vấn)

	Job	Place of work
Father	driver	In a company
Mother	teacher	In a School

2. Interviewee's name: **Lan**

(Tên người được phỏng vấn)

	Job	Place of work
Father	worker	In a factory
Mother	nurse	In a hospital

I. TỪ VỰNG**beef** (n) *thịt bò*
[bi:f]**bread** (n) *bánh mì*
[bred]**chicken** (n) *thịt gà*
['tʃɪkɪn]**fish** (n) *cá*
[fɪʃ]**leaf** (n) *lá cây*
[li:f]**hungry** (n) *đói*
['hʌŋɡrɪ] / ['hʊŋɡrɪ]**thirsty** (n) *khát*
['θɜ:stɪ]**milk** (n) *sữa*
[mɪlk]**noodles** (n) *mì ăn liền*
['nu:dl]**pork** (n) *thịt heo, thịt lợn*
[pɔ:k]**rice** (n) *gạo, lúa, cơm*
[raɪs]**water** (n) *nước*
['wɔ:tə]**food** (n) *đồ ăn*
[fu:d]**drink** (n) *thức uống*
[drɪŋk]**apple juice** (n) *nước ép táo*
['æpl dʒu:s]**hamburger** (n) *bánh mì kẹp thịt*
['hæmbɜ:gə]**fruit juice** (n) *nước ép trái cây*
[fru:t dʒu:s]**mineral water** (n) *nước khoáng*
['mɪnərəl wɔ:tə]**favourite** (adj) *được ưa thích nhất*
['feɪvərɪt]**lemonade** (n) *nước chanh*
[lemən'eɪd]**orange juice** (n) *nước cam*
['ɒrɪndʒ dʒu:s]**vegetables** (n) *rau*
['vedʒtəb(ə)ls]**II. NGỮ PHÁP****1. Hỏi đáp về ai đó ưa thích/sở thích đồ ăn, thức uống nào đó**
Hỏi:**What's your (her/his/their) + favourite + food/drink?***Đồ ăn/Thức uống được ưa thích nhất của bạn (cô ấy/cậu ấy/họ) là gì?*

Đáp:

My (Her/His/Their) + favourite + food/drink + is + đồ ăn/thức uống.
Đồ ăn/Thức uống được ưa thích nhất của tôi (cô ấy/cậu ấy/họ) là...

Hoặc **It's + đồ ăn/thức uống.**
Nó (Đó) là...

Ex: What's your favourite food? *Đồ ăn mà bạn ưa thích nhất là gì?*
My favourite food is fish. *Đồ ăn mà tôi ưa thích nhất là cá.*
It's is fish. *Đó là cá.*

2. Cấu trúc nói về ai đó thích cái gì

I/you/we/they + like + đồ ăn/thức uống.
Tôi/Bạn/Chúng ta/Họ thích...

Ex: I like fish. *Tôi thích cá.*
They like beef. *Họ thích thịt bò.*

Đối với chủ ngữ là she/he ở ngôi thứ 3 số ít nên ta phải thêm **s** vào sau động từ thường "likes".

She/He + likes + đồ ăn/thức uống.
Cô ấy/Cậu ấy thích...

Ex: She likes milk. *Cô ấy thích sữa.*

3. Cấu trúc nói về ai đó không thích cái gì

I/you/we/they + don't like + đồ ăn/thức uống.
Tôi/Bạn/Chúng ta/Họ không thích...

Ex: I don't like fish. *Tôi không thích cá.*
They don't like beef. *Họ không thích thịt bò.*

She/He + doesn't like + đồ ăn/thức uống.
Cô ấy/Cậu ấy không thích...

Ex: She doesn't like milk. *Cô ấy không thích sữa.*

4. Hỏi và đáp về ai đó thích đồ ăn, thức uống phải không

Khi muốn hỏi ai đó thích đồ ăn/ thức uống phải không, chúng ta có thể dùng các cấu trúc sau. Đây là dạng câu hỏi mà trong câu sử dụng động từ thường "like" (thích) ở hiện tại. Chủ ngữ chính trong câu là "you/ they" (ở số nhiều) nên ta phải mượn trợ động từ "do" và đặt ở đầu câu, cuối câu thêm dấu "?".

Hỏi:

Do you/they + like + đồ ăn/thức uống?

Bạn/Họ thích... phải không?

Đáp: Vì đây là câu hỏi "có/không" nên ta có cách trả lời:

- Nếu bạn/họ thích thì trả lời:

Yes, I/they do.

Vâng, tôi/họ thích.

- Còn nếu bạn/họ không thích thì trả lời:

No, I/they don't. I/They + like + đồ ăn/thức uống.

Không, tôi/họ không thích. Tôi/Họ thích...

Ex: Do you like fish? *Bạn thích cá không?*

No, I don't. I like chicken. *Không, tôi không thích. Tôi thích thịt gà.*

Chủ ngữ chính trong câu là "he/she" (ở ngôi thứ 3 số ít) nên ta phải mượn trợ động từ "does" và đặt ở đầu câu, cuối câu thêm dấu "?".

Hỏi:

Does he/she + like + đồ ăn/thức uống?

Cậu ấy/cô ấy thích... phải không?

Đáp:

- Nếu bạn/họ thích thì trả lời:

Yes, he/she does.

Vâng, cậu ấy/cô ấy thích.

- Còn nếu bạn/họ không thích thì trả lời:

No, he/she doesn't. He/She + likes + đồ ăn/thức uống.

Không, cậu ấy/cô ấy không thích. Cậu ấy/cô ấy thích...

Ex: Does he like fish? *Cậu ấy thích cá không?*

Yes, he does. *Vâng, cậu ấy thích.*

No, he doesn't. He likes chicken.

Không, cậu ấy không thích. Cậu ấy thích thịt gà.

5. Mời ai đó ăn/uống thứ gì

Để mời ai đó, dùng thứ gì, các em có thể sử dụng cấu trúc sau:

Hỏi:

Would you like some + đồ ăn/thức uống?

Bạn dùng một ít... nhé?

Đáp:

– Nếu bạn chấp nhận lời mời ăn/uống của ai đó thì dùng:

Yes, please.

Vâng, sẵn lòng.

– Còn nếu bạn từ chối lời mời ăn/uống của ai đó thì dùng:

No, thanks/ thank you.

Không, cảm ơn.

Ex: Would you like some milk? *Bạn dùng một ít sữa nhé?*

Yes, please. *Vâng, sẵn lòng.*

No, thank you. *Không, cảm ơn.*

III. BÀI GIẢI VÀ BÀI DỊCH

Bài học 1

1. Nhìn, nghe và đọc lại.

a) What's your favourite food? *Đồ ăn ưa thích nhất của bạn là gì?*

It's fish. Đó là cá.

b) How about you, Tom? *Còn bạn thì sao Tom?*

I like chicken. Tôi thích gà.

c) What's your favourite drink, Mai?

Thức uống ưa thích nhất của bạn là gì vậy Mai?

It's orange juice. Đó là nước cam ép.

d) Do you like orange juice? *Bạn thích nước cam ép phải không?*

No, I don't. I like milk. Không, tôi không thích. Tôi thích sữa.

2. Chỉ và nói.

Làm việc theo cặp. Hỏi bạn em về đồ ăn và thức uống được yêu thích nhất của họ.

a) What's your favourite food? *Đồ ăn ưa thích nhất của bạn là gì?*

It's beef. Đó là thịt bò.

b) What's your favourite food? *Đồ ăn ưa thích nhất của bạn là gì?*

It's pork. Đó là thịt heo/lợn.

c) What's your favourite drink? *Thức uống ưa thích nhất của bạn là gì?*

It's orange juice. Đó là nước cam ép.

d) What's your favourite drink? *Thức uống ưa thích nhất của bạn là gì?*

It's water. Đó là nước.

3. Nghe và đánh dấu chọn.

1. b 2. c 3. a

Bài nghe:

1. A: What's your favourite food?
B: It's fish.
A: Sorry?
B: Fish is my favourite food.
2. A: What's your favourite drink?
B: It's orange juice.
A: Orange juice?
B: Yes.
3. A: What's your favourite food and drink?
B: Chicken and orange juice.
A: Chicken and... what?
B: Chicken and orange juice.
A: Oh, I see.

4. Nhìn và viết.

- A: What's his favourite food? *Đồ ăn cậu ấy ưa thích nhất là gì?*
B: It's chicken. *Đó là gà.*
A: What's her favourite drink?
Thức uống cô ấy ưa thích nhất là gì?
B: It's orange juice. *Đó là nước cam ép.*
A: What's his favourite food and drink?
Đồ ăn và thức uống cậu ấy ưa thích nhất là gì?
B: It's fish and water. *Đó là cá và nước.*

5. Chúng ta cùng hát.

My favourite food and drink

Đồ ăn và thức uống ưa thích nhất của tôi

What's, your favourite food? What's your favourite food?

Hey ho, hey ho, my favourite food is beef.

What's your favourite drink? What's your favourite drink?

Hey ho, hey ho, my favourite food is milk.

Beef and milk, beef and milk.

Hey ho, hey ho, they're my favourite food and drink.

Đồ ăn ưa thích nhất của bạn là gì? Đồ ăn ưa thích nhất của bạn là gì?

Ô hô, Ô hô, đồ ăn ưa thích nhất của tôi là thịt bò.

Thức uống ưa thích nhất của bạn là gì? Thức uống ưa thích nhất của bạn là gì?

Ô hô, Ô hô, thức uống ưa thích nhất của tôi là sữa.

Thịt bò và sữa, thịt bò và sữa.

Ô hô, Ô hô, chúng là những đồ ăn thức uống ưa thích nhất của tôi.

Bài học 2

1. Nhìn, nghe và lặp lại.

a) Would you like some noodles? *Cháu dùng một ít mì nhé?*

Yes, please. I love noodles. *Dạ, cháu sẵn lòng ạ. Cháu thích mì.*

b) Would you like some milk? *Cháu dùng một ít sữa nhé?*

No, thanks. *Dạ không ạ, cháu cảm ơn.*

c) What about orange juice? *Còn nước cam ép thì sao?*

No, thank you. *Không ạ, cháu cảm ơn.*

d) How about lemonade? *Còn nước chanh thì sao?*

Lemonade! Yes, please! That's my favourite drink.

Nước chanh! Vâng, cháu sẵn lòng ạ! Đó là thức uống ưa thích của cháu.

2. Chỉ và nói.

a) Would you like some bread? *Bạn dùng một ít bánh mì nhé?*

Yes, please. / No, thanks. *Vâng, mình sẵn lòng. / Không, cảm ơn.*

b) Would you like some rice? *Bạn dùng một ít cơm nhé?*

Yes, please. / No, thanks. *Vâng, mình sẵn lòng. / Không, cảm ơn.*

c) Would you like some vegetables? *Bạn dùng một ít rau nhé?*

Yes, please. / No, thanks. *Vâng, mình sẵn lòng. / Không, cảm ơn.*

d) Would you like some lemonade? *Bạn dùng một ít nước chanh nhé?*

Yes, please. / No, thanks. *Vâng, mình sẵn lòng. / Không, cảm ơn.*

3. Chúng ta cùng nói.

- What's your favourite food/drink?

Đồ ăn/Thức uống bạn ưa thích nhất là gì?

- Would you like some _____?

Bạn dùng một ít... nhé?

4. Nghe và điền số.

a 3

b 1

c 2

d 4

Bài nghe:

1. A: What's your favourite food?
 B: It's fish. With rice. Do you like fish?
 A: Yes. I like it very much.
 B: Me too.
2. A: Would you like some milk?
 B: No, thanks.
 A: How about lemonade?
 B: Yes, please. I love lemonade. And some water, please.
 A: OK.
3. A: Would you like some noodles?
 B: No, thanks.
 A: How about some rice?
 B: Yes. Rice with beef, please.
4. A: What's your favourite drink?
 B: It's orange juice. Oh, and I like lemonade, too.
 A: Me too. I love orange juice and lemonade.

5. Nhìn và viết.

Menu (Thực đơn)	
Drink (Thức uống)	Food (Đồ ăn)
1. Milk (Sữa)	4. Fish (Cá)
2. Lemonade (Nước chanh)	5. Rice (Cơm)
3. Water (Nước)	6. Bread (Bánh mì)

6. Chúng ta cùng chơi.**Food or drink?****Đồ ăn hay thức uống?**

Bây giờ chúng ta bắt đầu tham gia vào trò chơi "Đồ ăn hay thức uống?". Chuẩn bị cho trò chơi: bảng đen chia thành 2 phần, một phần ghi là "Food (thức ăn)" và phần còn lại ghi là "Drink (thức uống)". Trong phần Food sẽ ghi tên những thức ăn quen thuộc bằng tiếng Anh, còn Drink sẽ ghi tên những thức uống phổ biến bằng tiếng Anh.

Giáo viên sẽ gọi 2 nhóm lên bảng, mỗi nhóm sẽ ở mỗi phần đã được chia sẵn trên bảng. Những thành viên trong mỗi nhóm sẽ thay phiên nhau viết tên thuộc phần của mình. Nhóm nào không còn viết được tên trong phần của mình hoặc viết tên sai sẽ rời khỏi trò chơi. Sau đó nhóm khác sẽ thế chỗ và tiếp tục cuộc chơi. Nhóm ở lại từ đầu cho đến khi kết thúc trò chơi là nhóm chiến thắng.

Bài học 3

1. Nghe và lặp lại.

- f** **beef** My favourite food is beef.
Đồ ăn ưa thích nhất của tôi là thịt bò.
- leaf** The leaf is yellow. Chiếc lá màu vàng.
- sh** **fish** Would you like some fish? Bạn dùng một ít cá nhé?
- dish** That's a big dish of fish. Đó là một đĩa cá lớn.

2. Listen and circle. Then write and say aloud.

(Nghe và khoanh tròn. Sau đó viết và đọc lớn).

1. a 2. b 3. a 4. b

Bài nghe:

1. My favourite food is fish.
2. Would you like some beef?
3. What colour is this leaf, Mummy?
4. She likes this dish very much.

3. Chúng ta cùng hát ca.

Would you like some fish?

Bạn dùng một ít cá nhé?

Would you like some fish? Bạn dùng một ít cá nhé?
Yes, please. I love fish. Vâng, mình sẵn lòng. Mình thích cá.
It's my favourite food. Đó là thức ăn mình ưa thích nhất.

Would you like some milk? Bạn dùng một ít sữa nhé?
Yes, please. I love milk. Vâng, mình sẵn lòng. Mình thích sữa.
It's my favourite drink. Đó là thức uống mình ưa thích nhất.

4. Đọc và trả lời.

Xin chào. Mình tên là Linda. Mình thích thịt bò. Đó là món ăn mình ưa thích nhất. Thức uống ưa thích nhất của mình là nước cam ép. Mình không thích rau. Em trai mình là Peter không thích thịt bò. Cậu ấy thích thịt gà. Đó là món ăn ưa thích nhất của cậu ta. Cậu ấy cũng thích nước chanh. Nước chanh là thức uống ưa thích nhất của cậu ấy. Cậu ấy uống nó mỗi ngày.

Favourite food (Thức uống ưa thích nhất)	Favourite drink (Thức uống ưa thích nhất)
beef (thịt bò)	orange juice (nước cam ép)
chicken (thịt gà)	lemonade (nước chanh)

5. Viết về đồ ăn và thức uống ưa thích nhất của em.

My name is Trinh. *Tên mình là Trinh.*

I love fish. It's my favourite food.

Mình thích cá. Đó là món ưa thích nhất của mình.

I like lemonade. It's my favourite drink.

Mình thích nước chanh. Đó là thức uống ưa thích nhất của mình.

6. Dự án.

Phỏng vấn những bạn của em về đồ ăn và thức uống ưa thích nhất của họ. Sau đó báo cáo kết quả cho cả lớp.

Name	Favourite food	Favourite drink
1. Thu Huong	chicken	milk
2. Phuong Trinh	beef	lemonade
3. Minh Khang	fish	orange juice
4. My Trang	pork	apple juice

Unit 14:

Bài 14:

WHAT DOES HE LOOK LIKE?

CẬU ẤY TRÔNG NHƯ THẾ NÀO?

I. TỪ VỰNG

big (adj) to, lớn, bự
[bɪg]

dictionary (n) từ điển
['dɪkʃ(ə)n(ə)rɪ]

footballer (n) cầu thủ
['fʊtbɔ:lə]

old (adj) già
[əʊld]

short (adj) ngắn, thấp, lùn
[ʃɔ:t]

small (adj) nhỏ, bé
[smɔ:l]

tall (adj) cao
[tɔ:l]

thick (adj) dày, mập
[θɪk]

thin (adj) mỏng, mảnh, ốm
[θɪn]

young (adj) trẻ trung
[jʌŋ]

mother (n) mẹ
[mʌðə]

over there (pron) đằng kia
['əʊvə ðeə]

kind (adj) tử tế, tốt bụng
[kaɪnd]

careful (adj) cẩn thận, tỉ mỉ
['keəfʊl]

lovely (adj) đáng yêu
['lʌvli]

pretty (adj) xinh đẹp
['prɪti]

beautiful (adj) đẹp, dễ thương
['bju:təfʊl]

fit (adj) vừa người, thon gọn
[fɪt]

friendly (adj) *thân thiện, thân thiết*

[ˈfrendli]

cheerful (adj) *vui mừng, phấn khởi, vui vẻ*

[ˈtʃiəfʊl]

slim (adj) *mảnh khảnh, thon thả, mảnh dẻ*

[slɪm]

strong (adj) *chắc chắn, mạnh mẽ, khỏe mạnh*

[strɒŋ]

sporty (adj) *đam mê thể thao, giỏi về thể thao*

[ˈspɔːti]

II. NGỮ PHÁP

1. Hỏi đáp về hình dáng, đặc điểm của một ai đó thế nào

Hỏi:

What does he/she look like?

Cậu ấy/ cô ấy trông thế nào?

Thông thường cấu trúc này người ta hay sử dụng động từ "look like" (*trông thế nào*), chủ ngữ chính trong câu "she/ he" là ngôi thứ 3 số ít nên sử dụng trợ động từ "does".

Đáp:

He/She is + adj (tính từ mô tả đặc điểm ngoại hình)

Cậu ấy/ cô ấy...

Ex: What does he look like? *Cậu ấy trông thế nào?*

He's tall and strong. *Cậu ấy cao và khỏe.*

Nếu chủ ngữ chính trong câu "they" thì sử dụng trợ động từ "do".

Hỏi:

What do they look like?

Họ trông thế nào?

Đáp:

They are + adj (tính từ mô tả đặc điểm ngoại hình)

Họ...

Ex: What do they look like? *Họ trông thế nào?*

They're tall and slim. *Họ cao và mảnh khảnh.*

2. Hỏi và đáp ai hơn về cái gì?

Để hỏi ai hơn về cái gì đó, người ta thường dùng cấu trúc sau đây:

Hỏi:

Who is + adj-er (tính từ so sánh hơn)?
Ai hơn...?

Đáp:

N (tên nhân vật) + **is** + **adj-er** (tính từ so sánh)

Ex: Who is stronger? *AI mạnh hơn?*
Kevin is stronger. *Kevin mạnh hơn.*

*** Tính từ ngắn** (short adjectives)

Tính từ ngắn là tính từ có **một vần**, ví dụ như *long, short, tall, high...*
Những tính từ có **hai vần** nhưng tận cùng bằng **"y", "er", "ow"** cũng được xếp vào loại tính từ ngắn. Ví dụ như: *happy* (hạnh phúc, vui vẻ), *clever* (thông minh, lanh lợi), *narrow* (hẹp) ...

*** Một số tính từ các em cần nhớ :**

slim (thon thả)	weak (yếu)	strong (khỏe)
thin (ốm)	big (lớn)	small (nhỏ)
tall (cao)	short (ngắn)	long (dài)
high (cao)		

*** Cách thành lập tính từ so sánh hơn:**

Để thành lập tính từ so sánh hơn, ta thêm **er** vào sau tính từ (tính từ ngắn).

short adjective (adj)-**er**
... *hơn*

Ex: short (thấp) → short**er** (thấp hơn)

Tham is short**er**. *Tham thì thấp hơn.*

tall (cao) → tall**er** (cao hơn)

My brother is tall**er**. *Anh tôi cao hơn.*

*** Cấu trúc so sánh hơn:** Khi so sánh, ta thường đem tính từ ra làm đối tượng để so sánh.

S + V + short adj-er + than + N/Pronoun.
... *hơn...*

Ex: She is taller than me. *Cô ấy cao hơn tôi.*

*** Một số quy tắc thêm đuôi -er vào sau tính từ**

1) Tính từ ngắn tận cùng bằng **e** thì ta chỉ cần thêm **-r**.

tính từ ngắn tính từ so sánh hơn

Ex: late (trễ) late**r** (trễ hơn)

2) Tính từ có hai âm tiết tận cùng bằng phụ âm **y** thì đổi **y** thành **i** và thêm **-er**.

tính từ

so sánh hơn

Ex: happy (hạnh phúc) happier (hạnh phúc hơn)

3) Tính từ có một âm tiết tận cùng bằng phụ âm (trừ **w**) mà phía trước là nguyên âm thì ta gấp đôi phụ âm rồi mới thêm **-er**.

tính từ

so sánh hơn

Ex: big (lớn) bigger (lớn hơn)

new (mới) newer (mới hơn)

You are taller. *Bạn cao hơn.*

Today is hotter. *Hôm nay nóng hơn.*

Nhan runs faster. *Nhan chạy nhanh hơn.*

* Một số tính từ so sánh hơn các em cần chú ý khi sử dụng:

Tính từ ngắn

Tính từ so sánh hơn

slim (thon thả)

→ slimmer (thon thả hơn)

weak (yếu)

→ weaker (yếu hơn)

strong (khỏe)

→ stronger (khỏe hơn)

thin (ốm)

→ thinner (ốm hơn)

big (lớn)

→ bigger (lớn hơn)

small (nhỏ)

→ smaller (nhỏ hơn)

tall (cao)

→ taller (cao hơn)

short (ngắn)

→ shorter (ngắn hơn)

long (dài)

→ longer (dài hơn)

high (cao)

→ higher (cao hơn)

III. BÀI GIẢI VÀ BÀI DỊCH

Bài học 1

1. Nhìn, nghe và đọc lại.

a) What are you doing, Linda? *Bạn đang là gì vậy Linda?*

I'm writing an e-mail to my brother.

Mình đang viết thư cho anh trai mình.

b) Where is he now? *Bây giờ anh ấy ở đâu?*

He's in England. *Anh ấy ở Anh.*

c) What does he do? *Anh ấy làm nghề gì?*

He's a footballer. *Anh ấy là cầu thủ bóng đá.*

- c) What does he look like? *Anh ấy trông thế nào?*
He's tall. *Anh ấy cao.*

2. Chỉ và nói.

Làm việc theo cặp. Hỏi những người bạn em về các thành viên trong gia đình của họ.

- a) What does she look like? *Cô ấy trông thế nào?*
She's tall. *Cô ấy cao.*
- b) What does she look like? *Cô ấy trông thế nào?*
She's short. *Cô ấy thấp.*
- c) What does she look like? *Cô ấy trông thế nào?*
She's slim. *Cô ấy mảnh khảnh.*
- d) What does he look like? *Ông ấy trông thế nào?*
He's old. *Ông ấy già.*
- e) What does he look like? *Cậu ấy trông thế nào?*
He's young. *Cậu ấy trẻ.*

3. Nghe và đánh dấu chọn.

1. c 2. c 3. a

Bài nghe:

1. A: What does your sister look like?
B: She's very tall.
2. A: What does your grandmother look like?
B: She's old and short.
3. A: How old is your brother?
B: He's twelve.
A: What does he look like?
B: He's slim and short.

4. Nhìn và viết.

1. A: What does he look like? *Cậu ấy trông thế nào?*
B: He's tall and slim. *Cậu ấy cao và mảnh khảnh.*
2. A: What does she look like? *Cô ấy trông thế nào?*
B: She's short and young. *Cô ấy thấp và trẻ.*
3. A: What do they look like? *Họ trông thế nào?*
B: They are old. *Họ già.*
3. A: What do they look like? *Họ trông thế nào?*
B: They are young and tall. *Họ trẻ và cao.*

5. Chúng ta cùng chơi.

Find someone who...

Tìm một ai đó mà...

Bây giờ chúng ta bắt đầu chơi trò chơi "Tìm một ai đó mà..."... sử dụng các từ nói về ngoại hình của con người để chơi. Chia lớp thành những nhóm có năm học sinh. Các bạn chuẩn bị bắt đầu trò chơi "Tìm một ai đó mà...". Ví dụ: Find someone who's tall (Tìm một ai đó cao). Nhóm nào chỉ người bạn trong lớp đúng với mô tả và nói câu trả lời đúng nhanh nhất (ví dụ: Khang is tall *Khang cao*) thì nhận một điểm. Kết thúc trò chơi, nhóm nào nhận số điểm cao nhất là nhóm chiến thắng.

Bài học 2

1. Nhìn, nghe và lặp lại.

- a) This is my father. *Đây là ba mình.*
He's tall. *Ông ấy cao.*
- b) And this is my elder brother. *Và đây là anh trai mình.*
Oh, he's tall, too. *Ồ, anh ấy cũng cao.*
- c) Who's taller? *Ai cao hơn?*
My brother is. My brother taller than my father.
Anh trai mình. Anh trai mình cao hơn ba mình.

2. Chỉ và nói.

- a) Who's taller? *Ai cao hơn?*
The girl is taller. *Cô gái cao hơn.*
Who's shorter? *Ai thấp hơn?*
The boy is shorter. *Cậu bé thấp hơn.*
- b) Who's bigger? *Ai mập hơn?*
The boy is bigger. *Cậu bé mập hơn.*
Who's smaller? *Ai nhỏ hơn?*
The girl is smaller. *Cô bé nhỏ hơn.*
- c) Who's older? *Ai già hơn?*
The man is older. *Người đàn ông già hơn.*
Who's younger? *Ai trẻ hơn?*
The boy is younger. *Cậu bé trẻ hơn.*

3. Chúng ta cùng nói.

- What does he/she look like? *Cậu ấy/cô ấy trông thế nào?*
- Who's taller/shorter/older...? *Ai cao hơn/thấp hơn/già hơn...?*

4. Nghe và điền số.

1. a 2. a 3. b 4. b

Bài nghe:

Hi. My name's Nam. This is my family: my father, my mother, my sister and me.

1. I'm not very tall, but I'm taller my sister.
2. My sister's slim. She's slimmer than my mother.
3. My mother's thirty-three years old. She's younger than my father.
4. My father's tall. He's taller than my mother.

5. Nhìn và viết.

1. A: Who's slimmer, the father or the brother?
Ai mảnh khảnh hơn, ba hay anh trai?
B: The brother is slimmer than the father.
Anh trai mảnh khảnh hơn ba.
2. A: Who's shorter, the father or the mother?
Ai thấp hơn, ba hay mẹ?
B: The mother is shorter than the father.
Mẹ thấp hơn ba.
3. A: Who's older, the brother or the sister?
Ai già hơn, em trai hay chị gái?
B: The sister is older than the brother.
Chị gái già hơn em trai.
4. A: Who's stronger, the father or the brother?
Ai khỏe hơn, ba hay anh trai?
B: The brother is stronger than the father.
Anh trai khỏe hơn ba.

6. Chúng ta cùng hát.

What do they look like?

Họ trông như thế nào?

What does your mother look like? *Mẹ bạn trông như thế nào?*

She's tall. *Bà ấy cao.*

She's taller than me. *Bà ấy cao hơn tôi.*

What does your father look like? *Ba bạn trông như thế nào?*
He's slim. *Ông ấy mảnh khảnh.*
He's slimmer than me. *Ông ấy mảnh khảnh hơn tôi.*

Bài học 3

1. Nghe và lặp lại.

th	this	This is my mother. <i>Đây là mẹ tôi.</i>
	that	That is my father. <i>Đó là ba tôi.</i>
	thin	The book is thin . <i>Quyển sách mỏng.</i>
	thick	The dictionary is thick . <i>Quyển từ điển dày.</i>

2. Nghe và đánh dấu chọn. Sau đó viết và đọc lớn.

1. a 2. b 3. a 4. b

Bài nghe:

1. My brother is thin.
2. My sister is three.
3. Their books are on the table.
4. Their books are thick.

3. Chúng ta cùng hát ca.

This is my family
Đây là gia đình mình.

This is my mother. *Đây là mẹ tôi.*
And this is my father. *Và đây là ba tôi.*
What do they look like? *Trông họ thế nào?*
They're young and strong. *Họ trẻ và khỏe.*

That's my grandfather. *Đó là ông tôi.*
And that's my grandmother. *Và đó là bà tôi.*
What do they look like? *Trông họ thế nào?*
They're old, and strong too. *Họ già và cũng khỏe.*

4. Đọc và trả lời.

Jane thân mến!

Tên mình là Marie. Mình chín tuổi và mình sống ở Cần Thơ. Có bốn người trong gia đình mình: ba mình, mẹ mình, em trai mình và mình. Ba mình 34 tuổi. Ông ấy là giáo viên, ông ấy cao và mảnh khảnh. Mẹ mình 31 tuổi. Bà ấy là bác sĩ. Mình nghĩ bà ấy rất xinh đẹp! Em trai mình và mình là học sinh của Trường Tiểu học Hoa Sen. Mình lớn tuổi hơn em trai nhưng cậu ấy cao hơn mình.

Chúc cậu những lời chúc tốt đẹp nhất,

Marie

1. He is a teacher. Ông ấy là giáo viên.

2. He is tall and slim. Ông ấy cao và mảnh khảnh.

3. She is beautiful. Bà ấy xinh đẹp.

4. Her brother is younger. Em trai cô ấy trẻ hơn.

5. Marie is shorter. Marie thấp hơn.

5. Viết.

Dear Khang,

My name's Trinh. I'm nine years old.

There are four people in my family.

My father's a worker. He's short and big.

My mother's a nurse. She's slim and young.

Best wishes,

Trinh

Khang thân mến,

Mình tên là Trinh. Mình chín tuổi.

Có bốn người trong gia đình mình.

Ba mình là công nhân. Ông ấy thấp và mập.

Mẹ mình là y tá. Bà ấy mảnh khảnh và trẻ.

Chúc cậu những lời chúc tốt đẹp nhất,

Trinh

6. Dự án.

Mang một tấm hình của gia đình em. Mô tả những thành viên trong gia đình em cho cả lớp.

I. TỪ VỰNG**banh chung** (n) *bánh chưng*

[ˈbɑːn tʃʊŋ]

Christmas (n) *lễ Nô-en, Giáng sinh*

[ˈkrɪsməs]

clothes (n) *trang phục, quần áo*

[kləʊ(ð)z]

decorate (v) *trang trí, trang hoàng*

[dekəˈreɪt]

festival (n) *ngày hội, lễ hội*

[ˈfestɪvəl]

firework displays *bắn pháo hoa*

[ˈfaɪəwɜːk dɪsˈpleɪ]

holiday (n) *ngày nghỉ, ngày lễ*

[ˈhɒlədeɪ]

join (v) *tham gia, tham dự*

[dʒɔɪn]

wish (v) *mong muốn, chúc*

[wɪʃ]

relative (adj) *họ hàng, bà con*

[ˈrelatɪv]

Children's Day *ngày Quốc tế Thiếu nhi*

[ˈtʃɪldrən deɪ]

lucky money (n) *tiền mừng tuổi, tiền lì xì*

[ˈlʌki ˈmʌni]

teachers' Day (phr) *ngày Nhà giáo*

[ˈtiːtʃəːz deɪ]

usually (adv) *thông thường, thường*

[ˈjuːʒuəli]

country (n) *đất nước, quốc gia*

[ˈkʌntri]

popular (adj) *phổ biến, nổi tiếng*

[ˈpɒːpjələər]

make (v) *làm*

[meɪk]

nice (adj) *tốt, đẹp*

[naɪs]

smart (adj) *lịch sự*

[smɑːt]

Tet (n) *ngày Tết*

[ˈtɛt]

visit (v) *viếng thăm*

[ˈvɪzɪt]

wear (v) *mặc (quần áo)*

[weə]

celebration (n) *lễ kỉ niệm*

[selɪˈbreɪʃ(ə)n]

party (n) *bữa tiệc*

[ˈpaːti]

house (n) *ngôi nhà*

[haʊs]

grandparent (n) *ông, bà*

[ˈgrænˌpeərənt]

II. NGỮ PHÁP

1. Một số ngày hội lớn trong năm

Teacher's Day	ngày Nhà giáo Việt Nam
Christmas	Giáng sinh
New Year	Tết Dương lịch
Mid-Autumn Festival	Tết Trung thu
Children's Day	Ngày Quốc tế Thiếu nhi
Tet	Tết âm lịch, ngày Tết

2. Khi muốn hỏi và đáp về khi nào có lễ hội nào đó

Hỏi:

When is + các ngày lễ hội?
... là khi nào?

Đáp:

It's + on + ngày tháng.
Đó là/ Nó là ngày...

Ex: When is Christmas? *Khi nào thì Giáng sinh?*

It's on the twenty-fifth of December. *Đó là ngày 25 tháng 12.*

3. Hỏi và đáp về bạn làm gì vào dịp/lễ hội nào đó

Hỏi:

What do you do + at/on + các ngày lễ hội?
Bạn làm gì vào dịp/ngày...?

Đáp:

I + động từ chỉ hoạt động.
Tôi...

Ex: What do you do at Tet? *Bạn làm gì vào dịp Tết?*

I make banh chung. *Mình gói bánh chưng.*

What do you do on your birthday? *Bạn làm gì vào sinh nhật của bạn?*

I sing and dance with my friends. *Mình hát và nhảy múa với bạn bè.*

III. BÀI GIẢI VÀ BÀI DỊCH

Bài học 1

1. Nhìn, nghe và đọc lại.

a) Hi, Mai. You look very smart today!

Xin chào Mai. Hôm nay trông bạn rất lịch sự!

Yes, because we're having a party.

Vâng, bởi vì chúng mình đang có tiệc.

- b) What party is it? *Tiệc gì vậy?* It's a party for Children's Day.
Đó là buổi tiệc dành cho ngày Quốc tế Thiếu nhi.
- c) When is it? *Nó là khi nào?*
 It's on the first of June. *Nó vào ngày 1 tháng 6.*
- d) Come and join us. *Hãy đến và tham gia cùng chúng mình.*
 Yes! Thank you. *Vâng! Cảm ơn.*

2. Chỉ và nói.

Làm việc theo cặp. Hỏi bạn em về ngày nghỉ và lễ hội ở Việt Nam và các nước khác.

- a) When is New Year? *Khi nào là năm mới?*
 It's on the first of January. *Nó là ngày 1 tháng 1.*
- b) When is Children's Day? *Khi nào là ngày Quốc tế Thiếu nhi?*
 It's on the first of June. *Nó là ngày 1 tháng 6.*
- c) When is Teachers' Day? *Khi nào là ngày Nhà giáo Việt Nam?*
 It's on the twentieth of November. *Nó là ngày 20 tháng 11.*
- d) When is Christmas? *Khi nào là Giáng sinh?*
 It's on the twenty-fifth of December. *Nó là ngày 25 tháng 12.*

3. Nghe và đánh dấu chọn.

1. b 2. a 3. c

Bài nghe:

1. Akiko: You look smart today, Tom.
 Tom: We are going to have a party for New Year.
 Akiko: When is New Year in your country?
 Tom: It's on the first of January.
2. Linda: Mai, you have lots of beautiful flowers.
 Mai: Yes. For our teachers. We are having Teachers' Day!
 Linda: When is it?
 Mai: It's on the twentieth of November.

4. Nhìn và viết.

1. When is Christmas? *Khi nào là Giáng sinh?*
 It's on on the twenty-fifth of December. *Đó là ngày 25 tháng 12.*
2. When is Teachers' Day? *Khi nào là ngày Nhà giáo Việt Nam?*
 It's on on the twentieth of December. *Đó là ngày 20 tháng 11.*
3. When is Children's Day? *Khi nào là ngày Quốc tế Thiếu nhi?*
 It's on on the first of June. *Đó là ngày 1 tháng 6.*

5. Chúng ta cùng hát.

Happy New Year! Chúc mừng năm mới!

Happy, Happy New Year! *Chúc mừng, chúc mừng năm mới!*
Happy, Happy New Year! *Chúc mừng, chúc mừng năm mới!*
Time for hope and time for cheer. *Thời gian để hy vọng và để chúc mừng.*
Happy, Happy New Year! *Chúc mừng, chúc mừng năm mới!*
Happy, Happy New Year! *Chúc mừng, chúc mừng năm mới!*
A song of joy for all to hear. *Một bài hát vui vẻ cho mọi người cùng nghe.*
A new year comes! We say, hooray!
Một năm mới đến! Chúng ta nói hoan hô!
Happy New Year! *Chúc mừng năm mới!*

Bài học 2

1. Nhìn, nghe và lặp lại.

- a) What are you doing, Mai? *Bạn đang làm gì vậy Mai?*
I'm decorating my house. It's Tet soon.
Mình đang trang hoàng nhà mình. Tết sắp đến rồi.
- b) What do you do at Tet? *Bạn làm gì vào ngày Tết?*
I wear nice clothes. *Mình mặc quần áo đẹp.*
- c) What else? *Còn gì nữa không?*
I eat a lot of banh chung. *Mình ăn nhiều bánh chưng.*
- d) I get lucky money from my parents. *Mình nhận tiền lì xì từ ba mẹ mình.*
Oh, I like Tet! *Ồ, mình thích Tết!*

2. Chỉ và nói.

- | | |
|--|---|
| a) What do you do at Tet?
<i>Bạn làm gì vào ngày Tết?</i>
I make banh chung.
<i>Mình gói bánh chưng.</i> | c) What do you do at Tet?
<i>Bạn làm gì vào ngày Tết?</i>
I watch the firework displays.
<i>Mình xem bắn pháo hoa.</i> |
| b) What do you do at Tet?
<i>Bạn làm gì vào ngày Tết?</i>
I decorate the house.
<i>Mình trang hoàng ngôi nhà.</i> | d) What do you do at Tet?
<i>Bạn làm gì vào ngày Tết?</i>
I visit grandparents.
<i>Mình thăm ông bà.</i> |

3. Chúng ta cùng nói.

- When is...?
Khi nào...?
- What do you do at/on...?
Bạn vào gì vào...?

4. Nghe và điền số.

1. a 2. b 3. b 4. a

Bài nghe:

1. Phong: It's Tet soon.

Linda: What do you do at Tet?

Phong: I buy flowers.

Linda: Oh, I see.

2. Linda: What about your parents? What do they do?

Phong: They decorate the house and make banh chung.

Linda: I like banh chung very much.

Phong: Me too.

3 & 4. Linda: What does your sister do at Tet?

Phong: She's only four. So she eats banh chung and get lucky money from my parents.

Linda: Oh! She must be happy!

Phong: I also watch firework displays with her.

Linda: I like watching firework displays too!

Phong: Yes, they are colourful. My sister likes them very much.

5. Nhìn và viết.

1. Mai and her mother go shopping.

Mai và mẹ cô ấy đi mua sắm.

2. Phong and his father decorate the house.

Phong và ba cậu ấy trang hoàng căn nhà.

3. Nam and his father make banh chung.

Nam và ba cậu ấy gói bánh chưng.

4. Hoa and her brother visit their grandparents.

Hoa và anh trai cô ấy thăm ông ba của họ.

6. Chúng ta cùng chơi.

Physical line-up

Bây giờ chúng ta bắt đầu chơi trò "Physical line-up", các bạn tham gia trò chơi nên chuẩn bị kỹ những mẫu câu về lễ hội, ngày nghỉ...

Chia học sinh thành từng nhóm cho phù hợp. Viết những câu khác nhau về lễ hội vào một mẫu giấy tương đối rõ ràng. Sau đó cắt chúng thành hai phần và bỏ vào trong một cái hộp. Số mẫu giấy có trong hộp nên bằng số học sinh trong một nhóm.

Yêu cầu học sinh tham gia chơi nối từng mẫu giấy trong hộp. Mỗi học sinh nên tìm người có nửa câu còn lại, sau đó ghép chúng lại và đọc to câu vừa ghép lên cho mọi người cùng nghe. Tiếp tục trò chơi với một nhóm học sinh khác.

Bài học 3

1. Nghe và lặp lại.

cl	clothes	She wears new clothes at Tet. <i>Cô ấy mặc quần áo mới vào ngày Tết.</i>
	close	Close the door, please. <i>Vui lòng đóng cửa lại.</i>
fl	flowers	My mother buys lots of flowers for Tet. <i>Mẹ tôi mua nhiều hoa cho ngày Tết.</i>
	floor	I clean the floor in the afternoon. <i>Tôi lau sạch sàn nhà vào buổi chiều.</i>

2. Nghe và khoanh tròn. Sau đó viết và đọc lớn.

1. flowers 2. close 3. clothes 4. floor

Bài nghe:

1. We give our teachers lots of flowers on Teachers' Day.
2. Close the door, please.
3. The clothes are beautiful.
4. She's cleaning the floor now.

3. Chúng ta cùng hát ca.

What do you do at Tet?

Bạn làm gì vào ngày Tết?

We buy flowers Chúng ta mua nhiều hoa
And decorate the house. Và trang hoàng ngôi nhà.

We clean the floor Chúng ta lau sạch sàn nhà
And we wear new clothes. Và chúng ta mặc quần áo mới.

We go out Chúng ta đi ra ngoài
And run along the street. Và chạy theo con đường.
We see our family Chúng ta nhìn thấy gia đình của chúng ta
And all our friends. Và tất cả bạn bè chúng ta.

4. Đọc và trả lời.

Xin chào. Tôi là Mai. Tết sắp đến rồi. Tôi có nhiều niềm vui với gia đình mình. Trước Tết, chúng tôi đi chợ và mua nhiều hoa. Chúng tôi trang hoàng ngôi nhà của mình và gói bánh chưng. Chúng tôi có một bữa tiệc lớn và xem bắn pháo hoa. Trong Tết, chúng tôi thăm ông bà chúng tôi, giáo viên và bạn bè. Chúng tôi yêu Tết rất nhiều.

1. It's Tet soon.
2. Mai's family go to the market and buy many flowers.
3. They decorate their house and make banh chung.
4. They watch the firework displays.
5. They visit their grandparents, teachers and friends.

5. Viết về ngày Tết của em.

Before Tet, I decorate my house and make banh tet. I go to the flower market and see many flowers. I watch the firework displays.

During Tet, I eat nice food. I wear new clothes. I get lucky money from my parents. I visit my grandparents, teachers and friends.

Trước Tết, tôi trang hoàng ngôi nhà của mình và gói bánh tét. Tôi đi chợ hoa và thấy nhiều hoa. Tôi xem bắn pháo hoa.

Trong Tết, tôi ăn thức ăn ngon. Tôi mặc quần áo mới. Tôi nhận tiền lì xì từ ba mẹ tôi. Tôi thăm ông bà tôi, giáo viên và bạn bè.

6. Dự án.

Làm một thiệp chúc Tết. Sau đó viết câu chúc đến bạn em.

To: Phuong Trinh

Wishes: Happy New Year to you and your family! Have fun at Tet!

From: Minh Khang

REVIEW 3 ÔN TẬP 3

1. Nghe và đánh dấu chọn.

- a. 2 b. 1 c. 5 d. 3 e. 4

Bài nghe:

It is the first day of Tet. It is 8 o'clock in the morning. The family is getting ready for Tet. There are beautiful flowers in the living room. On the dining table, there's a lot of nice food such as meat, fish and slices of banh chung. There are also drinks such as milk, orange juice and water.

The family is wearing their new clothes. Mai and her brother are very happy because they're getting lucky money from their parents.

2. Đọc và hoàn thành.

(1) thirty (2) family (3) drinking

(4) orange juice (5) seven

Bây giờ là 5 giờ 30. Gia đình Hoa đã thức dậy. Bây giờ gia đình ở bàn ăn tối. Hoa và ba cô ấy thích ăn trứng và bánh mì, và uống trà vào bữa sáng. Mẹ cô ấy thích ăn bánh chưng và thịt, và uống nước cam ép. Họ đã sẵn sàng để đi làm vào lúc 7 giờ.

3. Đọc và nối.

- 1 – e What time do you get up every morning?
Mỗi buổi sáng bạn thức dậy lúc mấy giờ?
Six or six thirty. *6 hoặc 6 giờ 30.*
- 2 – c What does your mother do? *Mẹ bạn làm gì?*
She's a nurse. *Bà ấy là y tá.*
- 3 – d Would you like some orange juice?
Bạn dùng một ít nước cam ép nhé?
Yes, please. *Vâng, mình sẵn lòng.*
- 4 – b When is Teachers' Day? *Khi nào là ngày Nhà giáo Việt Nam?*
It's on the twentieth of November. *Đó là ngày 20 tháng 11.*
- 5 – a What does your brother look like? *Anh trai bạn trông thế nào?*
He's tall and thin. *Anh ấy cao và ốm.*

4. Nhìn và viết.

1. It is seven thirty in the morning.
Đó là 7 giờ 30 vào buổi sáng.
2. He is a factory worker.
Ông ấy là công nhân nhà máy.

3. Children's Day is fun for many children.

Ngày Quốc tế Thiếu nhi là ngày vui cho nhiều trẻ em.

4. Orange juice is a good drink for us.

Nước cam ép là thức uống tốt cho chúng ta.

5. Viết về ba hoặc mẹ em.

My father is Mr Hoa. He is thirty-seven years old. He is a clerk and works in an office. He likes drinking coffee for breakfast and drinking tea for dinner.

Ba mình là ông Hóa. Ông ấy 37 tuổi. Ông ấy là nhân viên văn phòng và làm việc trong văn phòng. Ông ấy thích uống cà phê vào bữa sáng và uống trà vào bữa tối.

Short story

Truyện ngắn

Cat and Mouse 3

Mèo và chuột 3

1. Đọc và nghe câu chuyện. Sau đó điền vào chỗ trống.

She works in a school.

Cô ấy làm việc ở trường học.

He plays in a band.

Cậu ấy chơi trong một ban nhạc.

Well, she's taller than me and my dad!

Ồ, cô ấy cao hơn tôi và ba tôi!

Really? What do people do on Labor Day?

Thật không? Người ta làm gì vào ngày Lễ Lao động?

They go to the beach!

Họ đi đến bãi biển!

Bài nghe:

Chit: What do you do, Mary?

Mary: I'm a student in New York.

Mimi: What do your parents do?

Mary: My mother is a cook. She works in a school.

Mimi: And what about your dad?

Mary: He's a musician. He plays in a band.

Mimi: What are they like?

Mary: My mum is very tall.

Mimi: Ready? A tall mouse?

Mary: Well, she's taller than me and my dad!

Mary: Today is Labor Day in America.

Mimi: Really? What do people do on Labor Day?

Mary: They go to the beach!

2. Điền số vào những câu sau.

1, 6, 3, 2, 8, 7, 4, 5.

3. Làm việc theo cặp. Hoàn thành bài đàm thoại với thông tin về bạn.

A: Where do you live?

Bạn sống ở đâu?

B: I live in Ho Chi Minh City. Where do you live?

Tôi sống ở Thành phố Hồ Chí Minh. Bạn sống ở đâu?

A: I live in Nha Trang City. What does your mum do?

Tôi sống ở thành phố Nha Trang. Mẹ bạn làm nghề gì?

B: My mum is a nurse. What does your mum do?

Mẹ tôi là y tá. Mẹ bạn làm nghề gì?

A: My mum is a teacher. What does your dad do?

Mẹ tôi là giáo viên. Ba bạn làm nghề gì?

B: My dad is a doctor. What does your dad do?

Ba tôi là bác sĩ. Ba bạn làm nghề gì?

A: My dad is a clerk.

Ba tôi là nhân viên văn phòng.

4. Tìm từ trong câu chuyện để hoàn thành các câu sau.

1. cook 2. beach 3. taller 4. musician

1. My mum is a very good cook. She likes making cakes.

Mẹ tôi nấu ăn rất giỏi. Bà ấy thích làm bánh.

2. On sunny days, we go to the beach.

Vào những ngày nắng, chúng tôi đến bãi biển.

3. Her dad is taller than her mum.

Ba của cô ấy cao hơn mẹ của cô ấy.

4. He's a very good musician. He plays the piano.

Ông ấy là nhạc sĩ rất giỏi. Ông ấy chơi đàn piano.

I. TỪ VỰNG**after that** (adv) *sau đó*

[ˈɑːftə ðæt]

bakery (n) *tiệm (cửa hàng) bánh*

[ˈbeɪkəri]

bookshop (n) *hiệu (cửa hàng) sách*

[ˈbʊkʃɒp]

first (adv) *trước tiên, đầu tiên*

[fɜːst]

pharmacy (n) *hiệu thuốc*

[ˈfɑːməsi]

sweet shop (n) *cửa hàng kẹo*

[swi:t ʃɒp]

swimming pool (n) *hồ bơi, bể bơi*

[ˈswɪmɪŋ puːl]

then (adv) *sau đó, rồi thì*

[ðen]

cinema (n) *rạp chiếu phim*

[ˈsɪnɪmə] / [ˈsɪnəmə]

supermarket (n) *siêu thị*

[suːpəˈmɑːkɪt]

sweet (n) *kẹo*

[swi:t]

buy (v) *mua*

[baɪ]

chocolate (n) *sô-cô-la*

[ˈtʃɒklɪt]

film (n) *phim*

[fɪlm]

finally (adv) *cuối cùng*

[ˈfaɪnəli]

hungry (adj) *đói*

[ˈhʌŋɡri]

medicine (n) *thuốc*

[ˈmedɪsn]

busy (adj) *bận rộn, bận*

[ˈbʌzi]

II. NGỮ PHÁP**1. Lời đề nghị ai đó đi đâu****Cấu trúc:****Let's go to + the + danh từ chỉ nơi chốn.***Chúng ta hãy đi đến...***Ex:** Let's go to the post office. *Chúng ta hãy đi đến bưu điện.***Chú ý:** "Let's" là dạng viết tắt của "Let us" (*chúng ta hãy*).

– Ngoài ra chúng ta còn có thể sử dụng cấu trúc sau để thể hiện lời đề nghị ai đó đi đâu:

I want to go to + the + danh từ chỉ nơi chốn.*Tôi muốn đi đến...***Ex:** I want to go to the zoo. *Tôi muốn đi đến sở thú.*

Để nói lý do đi đến nơi nào đó để có thứ gì đó, chúng ta có thể dùng cấu trúc:

I want some + danh từ chỉ đồ vật.
Tôi muốn có một ít (vài)...

Ex: I want some books. *Tôi muốn có một vài quyển sách.*

2. Một số danh từ chỉ nơi chốn các em cần nhớ

zoo (n) <i>sở thú</i> [zu:]	post office (n) <i>bưu điện</i> ['pəʊst,ɒfɪs]
theatre (n) <i>nhà hát</i> ['θiətə]	toy shop (n) <i>cửa hàng bán đồ chơi</i> ['tɔɪ,ʃɒp]
park (n) <i>công viên</i> [pɑ:k]	bus-stop (n) <i>trạm xe buýt</i> ['bʌs stɒp]
hospital (n) <i>bệnh viện</i> ['hɒspɪtl]	church (n) <i>nhà thờ</i> [tʃɜ:tʃ]
bank (n) <i>ngân hàng</i> [bæŋk]	museum (n) <i>viện bảo tàng</i> [mju: 'ziəm]
canteen (n) <i>căn-tin</i> [kæn'ti:n]	food stall (n) <i>quầy bán thực phẩm</i> [fu:d stɔ:l]

3. Hỏi và đáp lý do đi đến một số địa điểm/nơi chốn

Hỏi: Khi chúng ta muốn hỏi lý do một người nào đó đến một nơi nào đó thì sử dụng cấu trúc bên dưới. "Why" (*tại sao*), ở đây vì chủ ngữ chính trong câu là **you/they** nên ta mượn trợ động từ "do" ở cấu trúc (1).

(1) Why do you/they want to go to + nơi chốn?
Tại sao bạn/họ muốn đi đến...?

Đáp:

Because I/they want some + danh từ.
Bởi vì tôi/họ muốn có một ít (vài)...

Còn cấu trúc (2) chủ ngữ chính trong câu là **she/he/your brother** (*em trai của bạn*) nên ta mượn trợ động từ "does".

(2) Why does she/he want to go to + nơi chốn?
Tại sao cô ấy/ cậu ấy muốn đi đến...?

Chúng ta thường dùng "Because" để giải thích cho lý do mà chúng ta muốn nhắc đến.

Because she/he wants some + danh từ.

Bởi vì cô ấy/cậu ấy muốn có một ít (vài)...

- Ex:** (1) Why do you want to go to the post office?
Tại sao bạn muốn đi đến bưu điện?
Because I want some stamps. *Bởi vì tôi muốn có một ít tem.*
- (2) Why does your sister want to go to the bookstore?
Tại sao chị gái bạn muốn đi đến nhà sách?
Because my sister wants some books.
Bởi vì chị gái tôi muốn có một vài quyển sách.

4. Các trạng từ (phó từ) chỉ thứ tự thời gian

first	trước hết	then	sau đó, rồi thì
after that	sau đó	finally	cuối cùng

III. BÀI GIẢI VÀ BÀI DỊCH

Bài học 1

1. Nhìn, nghe và đọc lại.

- a) Hi, Phong. Where are you going?
Xin chào Phong. Bạn đang đi đâu?
I'm going to the bookshop. I want to buy some books.
Mình đang đi đến hiệu sách. Mình muốn mua một vài quyển sách.
- b) Oh! I want to buy some books, too.
Ồ! Mình cũng muốn mua một vài quyển sách.
OK. Let's go to the bookshop together.
Được thôi. Chúng ta cùng đi đến hiệu sách nhé.
- c) Good idea! Where's the bookshop? Ý kiến hay đấy! Hiệu sách ở đâu?
Here! Ở đây!

2. Chỉ và nói.

Làm việc theo cặp. Đề xuất một số nơi để đi và nói tại sao.

- a) Let's go to the bakery.
Chúng ta cùng đi đến cửa hàng bánh nhé.
I want to buy some bread. *Tôi muốn mua một vài ổ bánh mì.*
Great idea! / Sorry. I'm busy. *Ý kiến tuyệt đấy! / Xin lỗi. Tôi bận rồi.*
- b) Let's go to the pharmacy. *Chúng ta cùng đi đến tiệm thuốc tây nhé.*
I want to buy some medicine. *Tôi muốn mua một ít thuốc.*
Great idea! / Sorry. I'm busy. *Ý kiến tuyệt đấy! / Xin lỗi. Tôi bận rồi.*

c) Let's go to the supermarket. *Chúng ta cùng đi đến siêu thị nhé.*

I want to buy some food. *Tôi muốn mua một ít thức ăn.*

Great idea! / Sorry. I'm busy.

Ý kiến tuyệt đấy! / Xin lỗi. Tôi bận rồi.

d) Let's go to the sweet shop. *Chúng ta cùng đi đến cửa hàng kẹo nhé.*

I want to buy some chocolate. *Tôi muốn mua một ít sô-cô-la.*

Great idea! / Sorry. I'm busy. *Ý kiến tuyệt đấy! / Xin lỗi. Tôi bận rồi.*

3. Nghe và đánh dấu chọn.

1. b 2. a 3. a 3. b

Bài nghe:

1. Linda: Hi, Phong. Where are you going?

Phong: I'm going to the bookshop. I want to buy some books.

2. Linda: Oh! I want to buy some book, too.

Phong: OK, let's go to the bookshop together.

3. Tony: Hi, Mai! Where are you going?

Mai: I'm going to the supermarket. I want to buy something to drink.

4. Tony: I want something to drink, too.

Mai: OK. Let's go to the supermarket together.

4. Nhìn và viết.

2. Let's go to the bakery. *Chúng ta đến cửa hàng bánh nhé.*

I want to buy some cakes/bread.

Tôi muốn mua một ít bánh/bánh mì.

3. Let's go to the sweet shop. *Chúng ta đến cửa hàng kẹo nhé.*

I want to buy some sweets. *Tôi muốn mua một ít kẹo.*

4. Let's go to the pharmacy. *Chúng ta đến tiệm thuốc tây nhé.*

I want to buy some medicine. *Tôi muốn mua một ít thuốc.*

5. Chúng ta cùng hát.

Let's go...

Chúng ta cùng đi...

Let's go to the bookshop. *Chúng ta cùng đi hiệu sách.*

I want to buy some books. *Tôi muốn mua một ít sách.*

Let's go to the cinema. *Chúng ta cùng đi đến rạp chiếu phim.*

I want to see a film. *Tôi muốn xem phim.*

Let's go to the zoo. *Chúng ta cùng đi đến sở thú.*

I want to see the animals. *Tôi muốn xem những con thú.*

Bài học 2

1. Nhìn, nghe và lặp lại.

- a) Let's go to the zoo, Linda. *Chúng ta hãy đi sở thú nhé Linda.*
Sorry. I can't. *Xin lỗi. Tôi không thể.*
- b) How about you, Mai? *Còn bạn thì sao, Mai?*
Would you like to go to the zoo? *Bạn có muốn đi sở thú không?*
Yes, I'd like to. Can we go to the supermarket first?
Có, tôi muốn đi. Chúng ta có thể đến siêu thị trước không?
- c) Why do you want to go to the supermarket?
Tại sao bạn muốn đến siêu thị?
Because I want to buy something to eat.
Bởi vì tôi muốn mua một ít đồ ăn.
- d) Me too! I'm hungry! *Tôi cũng vậy! Tôi đói bụng rồi!*
Let's go together. *Chúng ta cùng đi thôi.*

2. Chỉ và nói.

- a) Why do you want to go to the zoo? *Tại sao bạn muốn đến sở thú?*
Because I want to see the animals. *Bởi vì tôi muốn xem những con thú.*
- b) Why do you want to go to the cinema?
Tại sao bạn muốn đến sở thú?
Because I want to see a film. *Bởi vì tôi muốn xem phim.*
- c) Why do you want to go to the bakery?
Tại sao bạn muốn đến tiệm bánh?
Because I want to buy some bread.
Bởi vì tôi muốn mua một ít bánh mì.
- d) Why do you want to go to the swimming pool?
Tại sao bạn muốn đến hồ bơi?
Because I want to swim. *Bởi vì tôi muốn bơi.*

3. Chúng ta cùng nói.

- Let's go to the _____.
Chúng ta hãy đi...
- Why do you want to go to the _____?
Tại sao bạn muốn đến...?

4. Nghe và điền số.

1. a 2. c 3. b 4. c

Bài nghe:

1. Mai: Are you free now, Nam?
Nam: Yes.
Mai: Let's go to the zoo. I want to see the animals.
Nam: Great idea! I want to see the animals, too.
2. Tony: Are you free now, Linda?
Linda: Yes, I am.
Tony: Would you like to go to the cinema?
Linda: Great idea!
Tony: Let's go.
3. Phong: Are you free now, Mai?
Mai: Yes.
Phong: Let's go to the bookshop.
Mai: Why do you want to go there?
Phong: Because I want to buy some pens.
Mai: OK. Let's go.
4. Hoa: Would you like to go to the swimming pool, Tom?
Tom: Great idea! But let's go to the supermarket first.
Hoa: Why do you want to go there?
Tom: Because I want to buy some bread.
Hoa: OK. I want something to eat, too.

5. Nhìn và viết.

2. Why does she want to go to the bookshop?
Tại sao cô ấy muốn đi đến cửa hàng sách?
Because she wants to buy some pens and books.
Bởi vì cô ấy muốn một một ít viết máy và sách.
3. Why do they want to go to the gym?
Tại sao họ muốn đi đến phòng tập thể dục (gym)?
Because they want to play football and badminton.
Bởi vì họ muốn chơi bóng đá và cầu lông.

6. Chúng ta cùng chơi.

Where and why

Ở đâu và tại sao

Bây giờ chúng ta bắt đầu trò chơi "Where and why", trò chơi này giúp cho các bạn củng cố lại từ vựng về nơi chốn (nơi để đi) và lý do để đi.

Giáo viên có thể chuẩn bị một số mẫu giấy có ghi tên nơi để đi và bỏ vào một cái hộp. Chia lớp thành từng nhóm, mỗi nhóm có 3 đến 4 học sinh. Mỗi lần chơi, giáo viên gọi 2 nhóm lên bảng, nhóm 1 lấy một mẫu giấy từ trong hộp ra, đưa lên cao (mẫu giấy này có từ là “bookshop”) và đọc to cho nhóm đối diện nghe bằng mẫu câu **“Let’s go to the bookshop”**. Và nhóm đối diện (nhóm 2), liền đọc to câu hỏi lý do để đi đến nơi mà nhóm 1 vừa đọc là **“Why do you want to go to the bookshop?”**. Liền sau đó nhóm 1 sẽ đọc câu trả lời **“Because I want to buy some pens and books”**. Hai nhóm đổi vai trò cho nhau. Có nghĩa là nhóm 2 sẽ lấy một mẫu giấy trong hộp ra... Sau đó cô giáo sẽ mời 2 nhóm khác lên bảng và tiếp tục cuộc chơi.

Bài học 3

1. Nghe và lặp lại.

book	I want to buy a book. <i>Tôi muốn mua một quyển sách.</i>
bookshop	Let’s go to the bookshop. <i>Chúng ta hãy đi đến cửa hàng sách.</i>
bakery	The bread in this bakery is delicious. <i>Bánh mì trong tiệm bánh này rất ngon.</i>
supermarket	Let’s go to the supermarket. <i>Chúng ta hãy đi siêu thị.</i>

2. Nghe, khoanh tròn và viết. Sau đó đọc lớn.

1. a 2. b 3. a 4. b

Bài nghe:

- Let’s go to the bookshop.
- I want to buy a book.
- There is a bakery near my home.
- Her sister works in a supermarket.

3. Chúng ta cùng hát ca.

Why do you want to...?

Tại sao bạn muốn đi đến...?

Let’s go to the bookshop.	<i>Chúng ta hãy đi đến tiệm sách.</i>
Why do you want to go there?	<i>Tại sao bạn muốn đi đến đó?</i>
Because I want some rulers.	<i>Bởi vì tôi muốn mua vài cây thước.</i>
Let’s go to the bakery.	<i>Chúng ta hãy đi đến tiệm bánh.</i>
Why do you want to go there?	<i>Tại sao bạn muốn đi đến đó?</i>
Because I’m hungry.	<i>Bởi vì tôi đói bụng rồi.</i>

4. Đọc và trả lời.

Hôm nay là Chủ nhật. Phong và Mai đi đến nhiều nơi. Đầu tiên, họ đến hiệu sách bởi vì Mai muốn mua một vài quyển sách và viết máy. Sau đó họ đến tiệm thuốc tây bởi vì Phong muốn mua một ít thuốc. Sau đó họ đến sở thú vì họ muốn xem những con thú. Cuối cùng, họ đến tiệm bánh. Họ muốn mua một ít đồ ăn bởi vì họ đói.

a 3 b 4 c 2 d 1

5. Nhìn và viết.

2. Tony wants to go to the swimming pool because he wants to swim.

Tony muốn đi đến hồ bơi bởi vì cậu ấy muốn bơi.

3. Linda wants to go to the pharmacy because she wants to buy some medicine. *Linda muốn đi đến tiệm thuốc tây bởi vì cô ấy muốn mua một ít thuốc.*

4. Phong and Nam want to go to the cinema because they want to see a film. *Phong và Nam muốn đi đến rạp chiếu phim bởi vì họ muốn xem phim.*

6. Dự án.

Phỏng vấn ba bạn học. Hỏi họ muốn đi đâu vào Chủ nhật và tại sao họ muốn đi đến đó. Sau đó báo cáo kết quả cho cả lớp.

	Name	Where	Why
1	My Trang	go to the cinema	to see a film
2	Phuong Trinh	go to the bookshop	to buy some notebooks and comic books
3	Minh Khang	go to the zoo	to see the animals

My Trang wants to go to the cinema because she wants to see a film.

Mỹ Trang muốn đi đến rạp chiếu phim bởi vì cô ấy muốn xem phim.

Phuong Trinh wants to go to the bookshop because she wants to buy some notebooks and comic books.

Phương Trinh muốn đi đến cửa hàng sách bởi vì cô ấy muốn mua một vài quyển tập và truyện tranh.

Minh Khang wants to go to the zoo because he wants to see the animals.

Minh Khang muốn đi đến sở thú bởi vì cậu ấy muốn xem những con thú.

*** TỪ VỰNG**

blouse (n)	[blaʊz]	áo cánh
dong (n)	[dɒŋ]	đồng (đơn vị tiền Việt)
how much	[haʊ mʌtʃ]	bao nhiêu
jacket (n)	[ˈdʒækɪt]	áo khoác, áo vét
jeans (n)	[dʒiːnz]	quần gin, quần jean, quần bò
jumper (n)	[ˈdʒʌmpə]	áo len chui đầu
sandals (n)	[ˈsænd(ə)ls]	dép, xăng đan
scarf (n)	[skaːf]	khăn quàng cổ
skirt (n)	[skɜːt]	cái váy
trousers (n)	[ˈtraʊzəz]	quần, quần tây, quần dài
dress (n)	[dres]	áo đầm
T-shirt (n)	[ˈtiːʃt]	áo thun ngắn tay, áo phông
shorts (n)	[ʃɔːts]	quần soóc, quần ngắn
shoes (n)	[ʃuːz]	giày, đôi giày
slipper (n)	[ˈslɪpə]	dép lê; đôi dép lê (đi trong nhà)
red (adj)	[red]	màu đỏ
white (adj)	[waɪt]	màu trắng
blue (adj)	[bluː]	màu xanh
black (adj)	[blæk]	màu đen
yellow (adj)	[ˈjeləʊ]	màu vàng
brown (adj)	[braʊn]	màu nâu
go shopping (v)	[gəʊˈʃɒpɪŋ]	đi mua sắm
cheap (adj)	[tʃiːp]	rẻ

II. NGỮ PHÁP**1. Một số tính từ chỉ màu sắc và danh từ chỉ trang phục**

red	→ a red T-shirt
đỏ	một áo thun màu đỏ
white	→ a white blouse
trắng	một áo cánh màu trắng

black	→ black jeans
đen	<i>quần jean đen</i>
yellow	→ yellow shorts
vàng	<i>quần soóc màu vàng</i>
blue	→ a blue skirt
xanh	<i>một cái váy xanh</i>
brown	→ a brown pair of shoes
nâu	<i>một đôi giày nâu</i>
coat	→ My coat is green.
áo choàng	<i>Áo choàng của tôi màu xanh lá cây.</i>
shirt	→ My shirt is pink.
áo sơ mi nam	<i>Áo sơ mi của tôi màu hồng.</i>
boots	→ My boots are brown.
đôi giày ống	<i>Đôi giày ống của tôi màu nâu.</i>
mittens	→ My mittens are red.
đôi găng tay (hở ngón)	<i>Đôi găng tay của tôi màu đỏ.</i>
shoes	→ My shoes are blue.
đôi giày	<i>Đôi giày của tôi màu xanh.</i>
socks	→ My socks are green.
đôi vớ ngắn	<i>Đôi vớ ngắn của tôi màu xanh lá cây.</i>
earmuffs	→ Earmuffs on my ears.
mũ len (che cho tai khỏi rét)	<i>Mũ len trên đôi tai của tôi.</i>
underpants	→ Underpants are white.
Quần đùi, quần lót (nam)	<i>Quần lót của tôi màu trắng.</i>
hat	→ A hat on my head.
nón/mũ	<i>Cái mũ ở trên đầu của tôi.</i>

2. Hỏi và đáp về xem món hàng nào đó

Khi muốn xem một món đồ nào đó, các em có thể sử dụng mẫu câu xin phép người bán hàng để xem một món đồ nào đó bày bán trong cửa hàng.

Hỏi:

(1) Excuse me! Can I have a look?

Xin lỗi! Tôi có thể xem được không?

(2) Excuse me! Can I have a look at + that/this + món đồ?

Xin lỗi! Tôi có thể xem... đó/này được không?

Hỏi: Lúc này người bán hàng sẽ đáp lại bằng mẫu câu sau:

Sure. Here you are.

Chắc chắn rồi. Mời bạn xem.

3. Hỏi và đáp về giá tiền

Khi muốn hỏi về giá cả, giá tiền là bao nhiêu, chúng ta có thể sử dụng các mẫu câu sau. "How much" (bao nhiêu), tùy thuộc vào chủ ngữ chính trong câu (ở số ít hay số nhiều) mà chia động từ "to be" cho phù hợp. Danh từ số ít chia động từ "to be" là "is" còn số nhiều là "are".

Hỏi:

How much is it?

Cái đó giá bao nhiêu tiền?

How much is + the + danh từ số ít?

... giá bao nhiêu tiền?

Đáp:

It's + số + đơn vị tiền tệ.

Nó có giá là...

Một số đơn vị tiền tệ:	Tiền Việt Nam	→	đồng (dong)
	Đô la	→	dollar (\$)
	Đô la Mỹ	→	USD

Ex: How much is it? *Nó bao nhiêu tiền?*

It's 10 dollar. *Nó giá 10 đô la.*

How much is the T-shirt? *Cái áo phông đó bao nhiêu tiền?*

It's 50.000 dong. *Nó giá 50,000 đồng.*

Hỏi:

How much are they?

Những cái đó (Chúng) giá bao nhiêu tiền?

How much are + the + danh từ số nhiều?

... giá bao nhiêu tiền?

Đáp:

They are + số + đơn vị tiền tệ.

Chúng giá là...

Ex: How much are two kilos of rice? *Hai ký gạo giá bao nhiêu?*

They're 30.000 dong. *Chúng giá 30,000 đồng.*

"**danh từ số ít**" và "**danh từ số nhiều**" là những món đồ (hàng) mình cần mua.

III. BÀI GIẢI VÀ BÀI DỊCH

Bài học 1

1. Nhìn, nghe và đọc lại.

a) Oh, your T-shirt is very nice! *Ôi, áo phông của bạn rất đẹp!*
Thank you. *Cảm ơn.*

b) I want a T-shirt like that.
Tôi muốn mua một cái áo phông giống đó.
You can buy it in the supermarket.
Bạn có thể mua nó ở trong siêu thị.

c) Excuse me. Can I have a look at that T-shirt?
Xin lỗi. Cháu có thể xem cái áo phông đó không?
Sure. Here you are. *Chắc chắn rồi. Cháu xem đi.*

d) How much is it? *Nó bao nhiêu tiền?*
It's 50.000 dong. *Nó 50,000 đồng.*

2. Chỉ và nói.

a) How much is the scarf? *Cái khăn quàng bao nhiêu tiền?*
It's 10.000 dong. *Nó 10,000 đồng.*

b) How much is the blouse? *Cái áo cánh bao nhiêu tiền?*
It's 70.000 dong. *Nó 70,000 đồng.*

c) How much is the jacket? *Cái áo khoác bao nhiêu tiền?*
It's 70.000 dong. *Nó 70,000 đồng.*

d) How much is the skirt? *Cái váy bao nhiêu tiền?*
It's 60.000 dong. *Nó 60,000 đồng.*

e) How much is the jumper? *Cái áo len bao nhiêu tiền?*
It's 80.000 dong. *Nó 80,000 đồng.*

3. Nghe và đánh dấu chọn.

a 3

b 1

c 2

Bài nghe:

1. Mai: This yellow jacket is very nice.

Linda: Yes, it is.

Mai: Excuse me. How much is it?

Sales assistant: It's 50.000 dong

2. Nam: Excuse me. Can I have look at the orange T-shirt, please?

Sales assistant: Here you are.

Nam: How much is it?

Sales assistant: It's 60.000 dong.

3. Mai: Excuse me. Can I see that blue jumper, please?

Sales assistant: Here you are.

Nam: How much is it?

Sales assistant: It's 40.000 dong

4. Nhìn và viết.

2. The yellow jumper is forty thousand dong.

Áo len màu vàng là bốn mươi ngàn đồng (40,000 đồng).

3. The red jacket is sixty thousand dong.

Áo khoác màu đỏ là sáu mươi ngàn đồng (60,000 đồng).

4. The green skirt is seventy thousand dong.

Váy màu xanh là bảy mươi ngàn đồng (70,000 đồng).

5. The pink blouse is fifty thousand dong.

Áo cánh là năm mươi ngàn đồng (50,000 đồng).

5. Chúng ta cùng chơi.

Pelmanism (Phương pháp Penman - luyện trí nhớ)

Bài học 2

1. Nhìn, nghe và lặp lại.

a) These yellow trousers are very nice. *Quần tây màu vàng này rất đẹp.*

Yes, they are. Đúng rồi.

b) How much are they? *Nó bao nhiêu tiền?*

Let's ask the sales assistant. Chúng ta hãy hỏi người bán hàng.

c) Excuse me. How much are these trousers?

Xin lỗi. Chiếc quần tây bao nhiêu tiền ạ?

They're 99.000 dong. 99,000 đồng.

2. Chỉ và nói.

a) How much are the jeans? *Chiếc quần jeans bao nhiêu tiền?*

They're 75.000 dong. 75,000 đồng.

b) How much are the shoes? *Đôi giày bao nhiêu tiền?*

They're 93.000 dong. 93,000 đồng.

c) How much are the trousers? *Chiếc quần tây bao nhiêu tiền?*

They're 98.000 dong. 98,000 đồng.

d) How much are the sandals? *Đôi xăng đan bao nhiêu tiền?*

They're 85.000 dong. 85,000 đồng.

3. Chúng ta cùng nói.

Hỏi và trả lời những câu hỏi về quần áo.

- How much is that _____?
Cái... đó bao nhiêu tiền?
- How much are those _____?
Những cái... đó bao nhiêu tiền?

4. Nghe và điền số.

- a 90.000 dong b 73.000 dong
c 80.000 dong d 95.000 dong

Bài nghe:

1. Mai: Look. These sandals are very nice.
Hoa: Yes, they are. Let's check their prices.
Mai: Excuse me. How much are these sandals?
Sales assistant: They're 90.000 dong.
2. Nam: Excuse me. Can I have a look at that pair of jeans over there?
Sales assistant: Sure. Here you are.
Nam: Thanks. How much are they?
Sales assistant: They're 73.000 dong.
3. Mai: These shoes are very nice.
Nam: Yes, they are.
Mai: Excuse me. How much are they?
Sales assistant: They're 80.000 dong.
4. Nam: Do you like these trousers?
Quan: Yes. They are very nice. Let's ask for their prices.
Nam: OK. Excuse me. How much are these trousers?
Sales assistant: They're 95.000 dong.

5. Nhìn và viết.

2. The pair of brown sandals is seventy-two thousand dong.
Đôi xăng-đan màu nâu là 82,000 đồng.
3. The pair of blue jeans is eighty-eight thousand dong.
Chiếc quần jeans màu xanh da trời 88,000 đồng.
4. The pair of black shoes is eighty thousand dong.
Đôi giày màu đen 80,000 đồng..

6. Chúng ta cùng chơi.

Buying clothes

Mua quần áo

How much is the jumper? La la la! *Cái áo len giá bao nhiêu? La la la!*

It's fifty thousand dong. *Nó có giá là 50,000 đồng.*

How much is the jacket? La la la! *Cái áo khoác giá bao nhiêu? La la la!*

It's sixty thousand dong. *Nó có giá là 60,000 đồng.*

I like these blue jeans. *Tôi thích cái quần gin xanh da trời.*

How much are they, please? *Vui lòng cho biết giá quần gin là bao nhiêu?*

And how much are those lovely purple trousers?

Và chiếc quần tây màu tím xinh xắn giá bao nhiêu?

Bài học 3

1. Nghe và lặp lại.

'sandals I like these 'sandals. *Tôi thích đôi xăng-đan này.*

'trousers I don't like those 'trousers.

Tôi không thích chiếc quần tây đó.

'jumper How much is that 'jumper? *Cái áo len đó giá bao nhiêu?*

'jacket The 'jacket is fifty-three thousand dong.

Cái áo khoác giá 63,000 đồng.

2. Nhìn vào những câu và dấu nhấn âm. Sau đó nghe và đọc lớn.

1. How much is this 'jacket? *Cái áo khoác này giá bao nhiêu?*

2. The yellow 'jumper is very nice. *Cái áo len màu vàng rất đẹp.*

3. How much are these brown 'trousers?

Chiếc quần tây màu nâu giá bao nhiêu?

4. The 'sandals are one hundred thousand dong.

Đôi xăng-đan giá 100,000 đồng.

3. Chúng ta cùng hát ca.

How much is/are...?

...giá bao nhiêu?

How much is this cap? It's 30.000 dong.

How much is this blouse? It's 20.000 dong.

How much is this jumper? It's 50.000 dong.

How much is this jacket? It's 75.000 dong.

How much are these jeans? They're 99.000 dong.

How much are these shoes? They're 90.000 dong.

How much are these sandals? They're 40.000 dong.

How much are these trousers? They're 65.000 dong.

Cái mũ này giá bao nhiêu? Nó 30,000 đồng.

Cái áo cánh này giá bao nhiêu? Nó 20,000 đồng.

Cái áo len này giá bao nhiêu? Nó 50,000 đồng.

Cái áo khoác này giá bao nhiêu? Nó 75,000 đồng.

Cái quần gin này giá bao nhiêu? Nó 99,000 đồng.

Đôi giày này giá bao nhiêu? Nó 90,000 đồng.

Đôi xăng-đan này giá bao nhiêu? Nó 40,000 đồng.

Chiếc quần tây này giá bao nhiêu? Nó 65,000 đồng.

4. Đọc và hoàn thành.

Tên mình là Mai. Mình là học sinh tiểu học. Vào những ngày nóng ở trường, mình mặc áo cánh, váy ngắn, khăn quàng đỏ và đôi xăng-đan. Vào ngày lạnh, mình mặc áo vét khoác ngoài là áo len, váy dài, khăn quàng đỏ, giày và đôi bít tất. Ở nhà, mình mặc đồ khác. Vào ngày nóng, mình mặc áo cánh, quần soóc và mang đôi dép lê. Vào ngày lạnh, mình mặc áo len, quần tây, bít tất và mang dép lê.

	At school	At home
On hot days	a blouse, a short skirt, a red scarf and a pair of sandals	A blouse, a pair of shorts and a pair of slippers
On cold days	A jacket over a jumper, a long skirt, a red scarf and a pair of socks and shoes	A jumper, a pair of trousers, a pair of socks and slippers

5. Vẽ ba món quần áo và ghi giá của chúng.



The pair of trousers is seventy-five dong. Chiếc quần tây giá 75,000 đồng.

The shirt is sixty-three dong. Áo sơ mi giá 63,000 đồng.

The dress is eighty dong. Áo đầm giá 80,000 đồng.

6. Dự án.

Làm bốn phiếu có hình (flashcard) quần áo. Flashcard có hai mặt, một mặt vẽ trang phục, mặt còn lại viết tên trang phục đó. Sau đó thực hành với bạn em.

I. TỪ VỰNG**birthday** (n) *sinh nhật*
[ˈbɜːθdeɪ]**present** (n) *quà*
[ˈpreznt]**complete** (v) *hoàn thành*
[kəmˈpli:t]**free** (adj) *rảnh rỗi, rảnh*
[fri:]**go fishing** (v) *đi câu cá*
[gəʊ ˈfɪʃɪŋ]**invite** (v) *mời*
[ɪnˈvaɪt]**photograph** (n) *ảnh, hình*
[ˈfəʊtəɡrɑːf]**repeat** (v) *nhắc lại*
[riˈpi:t]**countryside** (n) *vùng quê, quê nhà, nông thôn*
[ˈkʌntriˈsaɪd]**go skating** (v) *đi trượt pa-tanh/trượt băng*
[gəʊ ˈskeɪtɪŋ]**phone number** *số điện thoại*
[fəʊn ˈnʌmbə]**relax** (v) *giải trí, nghỉ ngơi*
[rɪˈlæks]**enjoy** (v) *thưởng thức, hưởng*
[ɪnˈdʒɔɪ]**go for a walk** *đi dạo*
[gəʊ fɔː ə ˈwɒk]**birthday present** (phr) *quà sinh nhật*
[ˈbɜːθdeɪ ˈpreznt]**mobile phone** *điện thoại di động*
[ˈməʊbaɪl fəʊn]**scenery** (n) *cảnh đẹp, phong cảnh*
[ˈsiːn(ə)rɪ]**go for a picnic** *đi dã ngoại, đi pic-nic*
[gəʊ fɔː ə ˈpɪknɪk]**II. NGỮ PHÁP****1. Hỏi đáp số điện thoại của ai đó**

Khi muốn hỏi số điện thoại của ai đó, các em có thể sử dụng mẫu câu sau:

Hỏi:**What's your (her/his) phone number?***Số điện thoại của bạn (cô ấy/cậu ấy) là gì?*

your (her/his) là đây là những tính từ sở hữu ở dạng số ít hay các tên riêng của ai đó thì ở dạng sở hữu (**tên người's**) nên **to be** được chia là **"is"**.

Để trả lời cho câu hỏi trên thì các em có các cách trả lời sau:

Đáp:

My (Her/His) phone number + is + số điện thoại.

Số điện thoại của tôi (cô ấy/cậu ấy) là...

Hoặc

It's + số điện thoại.

Nó là...

*** Cách đọc số điện thoại**

– Khi đọc số điện thoại, ta đọc tách rời từng số và dừng sau một nhóm 3 hay 4 số. Riêng số **0** có thể đọc là **“zero”** hoặc **“oh”**.

Ex: 090 925 8799 oh nine oh, nine two five, eight seven nine nine

0909 258 799 oh nine oh nine, two five eight, seven nine nine – Khi có hai số giống nhau đứng liền nhau, ta đọc: **“double + số”**.

Ex: 090 925 8799

zero nine zero, nine two five, eight seven double nine

0909 258 799

zero nine zero nine, two five eight, seven double nine

Ex: What's your phone number? *Số điện thoại của bạn là số mấy?*

What's Trinh's phone number? *Số điện thoại của Trinh là số mấy?*

What's Miss Trang's phone number?

Số điện thoại của cô Trang là số mấy?

It's 0909398788.

Nó là oh nine oh nine, three nine eight, seven double eight.

2. Hỏi ai đó có số điện thoại của ai đó không

Khi muốn hỏi ai đó có số điện thoại của ai đó không, các em có thể sử dụng cấu trúc sau:

Do you have + tên người's + phone number?

Bạn có số điện thoại của... không?

Đáp: vì là câu hỏi có/không nên trả lời như sau:

• **Yes, I do. It's + số điện thoại.**

Vâng, tôi có. Nó là...

• **No, I don't.**

Không, tôi không có.

Ex: Do you have Miss Trang's phone number?

Bạn có số điện thoại của cô Trang không?

Do you have Miss Trang's phone number, Trinh?
Bạn có số điện thoại của cô Trang không Trinh?

Yes, I do. It's 0909 398 788.

Vâng, tôi có. Nó là oh nine oh nine, three nine eight, seven double eight.

No, I don't. *Không, tôi không có.*

3. Xin phép nói điện thoại với ai đó

Khi các em điện thoại đến nhà một ai đó, câu đầu tiên các em nói là "Hello" (A-lô), câu tiếp theo các em có thể dùng là xin phép để nói chuyện điện thoại với ai đó. Sau đây là mẫu câu xin phép để nói chuyện điện thoại với ai đó.

May I speak to + tên người cần nói điện thoại, please?
Vui lòng cho tôi nói chuyện với...?

Khi **người cần nói chuyện điện thoại** đang trực tiếp nghe điện thoại thì có thể sử dụng câu "**I'm speaking**" (Tôi nghe đây/Tôi đang nói đây). Nếu không phải là người cần nói chuyện điện thoại, người đang bắt máy điện thoại nói: **Hang on one second** (Chờ máy nhé), **One moment please** (Xin chờ một lát) để đi gọi **người cần nói chuyện điện thoại** đến nghe.

4. Mời/rủ một ai đó đi đâu

Để mời/rủ một ai đó đi đâu, chúng ta có thể sử dụng mẫu câu sau:

Would you like to + ...?
Bạn có muốn... không?

☛ Chấp nhận lời mời, các em có thể sử dụng một trong số câu sau:

- I'd love to. *Tôi rất thích.* (I'd là viết tắt của I **would**)
- That's very nice. *Điều đó thật là tuyệt.*
- That's a great idea. *Thật là một ý tưởng tuyệt vời.*
- Great! *Hay đấy!*
- That sounds great. *Nghe tuyệt đấy nhỉ.*

...

☛ Từ chối lời mời, các em có thể sử dụng một trong số câu sau:

- Sorry, I can't. *Xin lỗi, mình không thể.*
- Sorry, I'm busy. *Xin lỗi, mình bận rồi.*
- I can't. I have to do homework.
Mình không thể. Mình phải làm bài tập về nhà.

III. BÀI GIẢI VÀ BÀI DỊCH

Bài học 1

1. Nhìn, nghe và đọc lại.

- a) Wow! You have a mobile phone. *Ồ! Bạn có một điện thoại di động.*
Yes, I do. *Đúng rồi.*
- b) It's very nice! *Nó rất đẹp!*
Yes, it is. *Đúng rồi.*
- c) It's a birthday present from my father.
Đó là quà sinh nhật từ ba mình.
That's great! *Thật tuyệt!*
- d) What's your phone number? *Số điện thoại của bạn là số mấy?*
It's 0912 158 657.
Nó là oh nine one two, one five eight, six five seven.

2. Chỉ và nói.

Làm việc theo cặp. Hỏi bạn em về số điện thoại của bạn ấy.

- a) What's Lily's phone number? *Số điện thoại của Lily là số mấy?*
It's 098 207 4511.
Nó là oh nine eight, two oh seven, four five double one.
- b) What's John's phone number? *Số điện thoại của John là số mấy?*
It's 0915 099 995.
Nó là oh nine one five, oh double nine, double nine five.
- c) What's Sally's phone number? *Số điện thoại của Sally là số mấy?*
It's 0985 343 399.
Nó là oh nine eight five, three four three, three double nine.
- d) What's Sam's phone number? *Số điện thoại của Sam là số mấy?*
It's 0912 144 655.
Nó là oh nine one two, one double four, six double five.

3. Nghe và đánh dấu chọn.

1. b 2. c 3. a

Bài nghe:

1. Mai: What's your phone number, Tom?
Tom: It's oh nine nine nine, two nine one, tow nine six.
Mai: Can you say it again?
Tom: Oh nine nine nine, two nine one, tow nine six.
Mai: Thank you.

2. Nam: What's your phone number, Mai?
 Mai: Oh nine nine eight, oh nine three, five nine six.
 Nam: Oh nine nine eight, oh nine three, er...?
 Mai: Five nine six.
 Nam: Thanks, Mai.
3. Mary: Do you have Mr Loc's phone number, Quan?
 Quan: Just a minute... It's oh nine nine oh, two eight three, eight five five.
 Mary: Oh nine nine oh, two eight three, eight five five, right?
 Quan: That's right.
 Mary: Thank you very much.

4. Nhìn và viết.

2. What's Ann's phone number? *Số điện thoại của Ann là số mấy?*
 It's oh nine eight five, oh nine seven, oh double nine.
Nó là 0985 097 099.
3. What's Ben's phone number? *Số điện thoại của Ben là số mấy?*
 It's oh nine one two, two eight three, eight oh four.
Nó là 0912 283 804.

5. Chúng ta cùng hát.

What's your phone number?

Số điện thoại của bạn là số mấy?

What's your phone number? What's your phone number?

It's oh nine nine two, three four five, eight nine six.

What's your phone number? What's your phone number?

It's oh nine nine two, three four five, eight nine six.

Hey ho, hey ho, it's my phone number.

Số điện thoại của bạn là số mấy? Số điện thoại của bạn là số mấy?

Nó là 0992 345 896.

Số điện thoại của bạn là số mấy? Số điện thoại của bạn là số mấy?

Nó là 0992 345 896.

Ồ hô, ô hô, nó là số điện thoại của mình.

Bài học 2

1. Nhìn, nghe và lặp lại.

a) Hello. May I speak to Mai, please?

A-lô. Vui lòng cho tôi nói chuyện với Mai được không?

Speaking. Who is it? *Mình nghe đây. Ai vậy?*

It's Peter. We are free tomorrow. Would you like to go for a picnic?

Mình là Peter. Ngày mai chúng ta rảnh. Bạn có muốn đi dã ngoại không?

b) Yes, I'd love to, but I have to ask my parents.

Có, mình rất thích nhưng mình phải xin ba mẹ mình.

OK. Then can you call me back?

Được thôi. Sau khi xin ba mẹ xong thì gọi lại cho mình được không?

c) Sure. What's your phone number?

Chắc chắn rồi. Số điện thoại của bạn là số mấy?

It's 0438 570 339.

Nó là oh four three eight, five seven oh, double three nine.

OK. Thanks. *Được rồi. Cảm ơn.*

2. Chỉ và nói.

a) Would you like to go for a walk? *Bạn có muốn đi dạo không?*

I'd love to./ Sorry, I can't. Mình rất thích./ Xin lỗi, mình không thể.

b) Would you like to go for a picnic? *Bạn có muốn đi dã ngoại không?*

I'd love to./ Sorry, I can't. Mình rất thích./ Xin lỗi, mình không thể.

c) Would you like to go fishing? *Bạn có muốn đi câu cá không?*

I'd love to./ Sorry, I can't. Mình rất thích./ Xin lỗi, mình không thể.

d) Would you like to go skating? *Bạn có muốn đi trượt pa-tanh không?*

I'd love to./ Sorry, I can't. Mình rất thích./ Xin lỗi, mình không thể.

3. Chúng ta cùng nói.

- Hello. May I speak to..., please?

A-lô. Vui lòng cho tôi nói chuyện với... được không?

- Would you like to...?

Bạn có muốn... không?

- What's your phone number?

Số điện thoại của bạn là số mấy?

4. Nghe và điền số.

1. a

2. b

3. a

4. b

Bài nghe:

1. Tom: Would you like to go skating this Sunday, Mai?

Mai: Sorry, I can't. I can't skate.

Tom: What about going for a picnic?

Mai: Yes. I'd love to.

2. Tom: Would you like to go fishing tomorrow, Phong?
 Phong: Sorry, but I don't like fishing.
 Tom: Would you like to go skating?
 Phong: I'd love to.
3. Tom: You have a new mobile phone.
 Linda: Yes.
 Tom: It looks very nice. What's your phone number?
 Linda: It's 0999 291 196.
 Tom: 0999 291 196.
 Linda: That's right.
4. Mai: What's your phone number, Nam?
 Nam: It's 0463 393 845.
 Mai: Can you say it again?
 Nam: 0463 393 845.
 Mai: Thank you.

5. Nhìn và viết.

1. A: Would you like to go swimming pool?
Bạn có muốn đi đến hồ bơi không?
 B: Sorry, I can't. *Xin lỗi, tôi không thể.*
2. A: Would you like to go for a picnic? *Bạn có muốn đi dã ngoại không?*
 B: I'd love to. *Tôi rất thích.*
3. A: What's your phone number? *Số điện thoại của bạn là số mấy?*
 B: It's 0985 097 099.
Nó là oh nine eight five, oh nine seven, oh double nine.
4. A: Hello. May I speak to Amy, please?
A-lô. Vui lòng cho tôi nói chuyện với Amy được không?
 B: Speaking. *Mình đang nghe đây.*

6. Chúng ta cùng chơi.

Find the phone numbers

(Tìm số điện thoại)

Chúng ta bắt đầu chơi trò chơi "Tìm số điện thoại". Chuẩn bị 30 mẫu giấy nhỏ. Trên mỗi mẫu giấy, ghi số từ 0 đến 9 và bỏ vào trong hộp. Lúc này, giáo viên sẽ gọi 2 cặp học sinh (gồm 4 bạn học sinh, mỗi cặp có 2 bạn) lên bảng và đứng ở hai bên cái hộp đựng những mẫu giấy.

Trong mỗi cặp học sinh, một bạn sẽ đọc số điện thoại của mình lên và bạn còn lại sẽ tìm những số (mẫu giấy) có trong chiếc hộp ra và sắp xếp thành số điện thoại mà bạn vừa đọc. Cặp nào hoàn thành nhanh nhất sẽ là cặp chiến thắng.

Để tiếp tục trò chơi, giáo viên sẽ gọi 2 cặp học sinh khác lên chơi.

Bài học 3

1. Nghe và lặp lại.

re'peat	Can you re'peat that? <i>Bạn có thể lặp lại điều đó không?</i>
en'joy	She en'joys the party. <i>Cô ấy thưởng thức bữa tiệc.</i>
in'vite	They in'vite me to go for a picnic. <i>Họ mời tôi đi dã ngoại.</i>
com'plete	We have to com'plete the sentences. <i>Chúng phải hoàn thành những câu sau.</i>

2. Nghe và khoanh tròn. Sau đó đọc lớn những câu sau.

1. a 2. b 3. b 4. a

Bài nghe:

1. I enjoy my English lesson.
2. I want to invite some friends to my party.
3. They enjoy playing badminton.
4. Now complete the sentence with these words.

3. Chúng ta cùng hát ca.

I'd like to invite you to my party

Mình muốn mời bạn đến bữa tiệc của mình

I'd like to invite you to my party.
Can you repeat that, please?
I'd like to invite you to my party.
Oh lovely, I'd like that, yes please!
I enjoy having parties
With my friends and you and me.
I enjoy sitting in the sun.
And I enjoy being by the sea.

Mình muốn mời bạn đến bữa tiệc của mình.
 Bạn có thể vui lòng nhắc lại không?
 Mình muốn mời bạn đến bữa tiệc của mình.
 Ồ, hay quá, mình thích lắm, được thôi!
 Mình thích những bữa tiệc
 Với bạn bè mình và bạn và mình.
 Mình thích ngồi dưới mặt trời.
 Và mình thích ở cạnh biển.

4. Đọc và trả lời.

Vào cuối tuần, Tom thường đi dã ngoại với gia đình cậu ấy ở ngoại thành. Cậu ấy muốn giải trí và thưởng thức phong cảnh. Cậu ấy thích chơi thể thao và trò chơi, và cậu ấy thích chụp ảnh với chiếc điện thoại di động của mình. Cậu ấy cũng thích nấu bữa trưa cùng gia đình cậu ta.

1. False 2. True 3. False 4. True 5. True

5. Chúng ta cùng viết.

On Sundays, I often go for a picnic with my family in the zoo.

I want to relax and enjoy the fresh air.

I like playing football and badminton.

I enjoy taking the scenery in the zoo.

I love seeing the animals in the zoo.

Vào những ngày Chủ nhật, tôi thường đi dã ngoại với gia đình tôi trong sở thú.

Tôi muốn thư giãn và thưởng thức không khí trong lành.

Tôi thích chơi bóng đá và cầu lông.

Tôi thích chụp những phong cảnh trong sở thú.

Tôi thích ngắm những động vật trong sở thú.

6. Dự án.

Hỏi bốn bạn về số điện thoại của họ. Sau đó nói cho cả lớp biết về chúng.

	Name	Phone number
1	Sy Hoa	0909 258 799
2	My Trang	0909 398 788
3	Phuong Trinh	0907 258 799
4	Minh Khang	0902 565 455

I. TỪ VỰNG

animal (n)	[ˈæniməl]	<i>loài vật, động vật</i>
bear (n)	[beə]	<i>gấu</i>
beautiful (adj)	[ˈbju:təfʊl]	<i>đẹp, dễ thương</i>
crocodile (n)	[ˈkrɒkədail]	<i>con cá sấu</i>
dangerous (adj)	[ˈdeɪn(d)ʒ(ə)rəs]	<i>nguy hiểm</i>
elephant (n)	[ˈeləfənt]	<i>con voi</i>
enormous (adj)	[ɪˈnɔ:məs]	<i>to lớn</i>
fast (adj)	[fɑ:st]	<i>nhANH</i>
friendly (adj)	[ˈfrendli]	<i>thân thiện, thân thiết</i>
funny (adj)	[ˈfʌni]	<i>buồn cười, vui nhộn</i>
kangaroo (n)	[ˌkæŋgəˈru:]	<i>con chuột túi</i>
monkey (n)	[ˈmʌŋki]	<i>con khỉ</i>
scary (adj)	[ˈskeəri]	<i>làm sợ hãi, đáng sợ</i>
tiger (n)	[ˈtaɪgə]	<i>con hổ</i>
want (v)	[wɔ:nt]	<i>muốn</i>
wonderful (adj)	[ˈwʌndəfʊl]	<i>tuyệt vời</i>
zebra (n)	[ˈzi:brə]	<i>ngựa vằn</i>
Zoo (n)	[zu:]	<i>sở thú</i>
giraffe (n)	[dʒɪˈra:f]	<i>hươu cao cổ</i>
swing (v)	[swɪŋ]	<i>nhún nhảy, đu đưa</i>
climb (v)	[klaɪm]	<i>leo trèo</i>
charade (n)	[ʃəˈra:d]	<i>trò chơi đố chữ</i>

II. NGỮ PHÁP**1. Hỏi đáp ai đó muốn xem động vật nào**

Chủ ngữ trong câu là **you/they** thì ta mượn trợ động từ “**do**” để chia.

Hỏi:

What animal do you want to see?

Bạn muốn xem động vật nào?

Đáp:

I want to see + động vật (ở dạng số nhiều).
Tôi muốn xem...

Còn chủ ngữ trong câu là **he/she** thì ta mượn trợ động từ “**does**” để chia.

Hỏi:

What animal does she want to see?
Cô ấy muốn xem động vật nào?

Đáp:

She wants to see + động vật (ở dạng số nhiều).
Cô ấy muốn xem...

Ex: What animal do you want to see? *Bạn muốn xem động vật nào?*

I want to see tigers. *Tôi muốn xem những con hổ.*

What animal does he want to see? *Cậu ấy muốn xem động vật nào?*

He wants to see elephants. *Cậu ấy muốn xem những con voi.*

2. Hỏi và đáp về ai đó thích loài vật nào

Chủ ngữ trong câu là **you/they** thì ta mượn trợ động từ “**do**” để chia.

Hỏi:

What animal do you like?
Bạn thích động vật nào?

Đáp:

a) Thích động vật nào đó:

I like + động vật (ở dạng số nhiều).
Tôi thích...

b) Còn không thích động vật nào đó:

I don't like + động vật (ở dạng số nhiều).
Tôi không thích...

Còn chủ ngữ trong câu là **he/she** thì ta mượn trợ động từ “**does**” để chia.

Hỏi:

What animal does she like?
Cô ấy thích động vật nào?

Đáp:

a) Thích động vật nào đó:

She likes + động vật (ở dạng số nhiều).
Cô ấy thích...

b) Còn không thích động vật nào đó:

She doesn't like + động vật (ở dạng số nhiều).

Cô ấy không thích...

- Ex:** (1) What animals do you like? *Bạn thích động vật nào?*
I like monkeys. *Tôi thích khỉ.*
- (2) What animals does Linda like? *Linda thích động vật nào?*
Linda likes tigers. *Linda thích những con hổ.*
- (3) What animals do they like? *Họ thích động vật nào?*
They don't like monkeys. *Họ không thích khỉ.*
- (4) What animals does your brother like?
Em trai bạn thích động vật nào?
My brother doesn't like tigers.
Em trai tôi không thích những con hổ.

Hỏi ai đó thích con vật nào đó không (câu hỏi có/không), nếu chủ ngữ trong câu là **you/they** thì ta mượn trợ động từ "**do**" để chuyển ra đầu câu, cuối câu thêm dấu chấm hỏi (?).

Hỏi:

Do you like + động vật (ở dạng số nhiều)?

Bạn thích... không?

Đáp:

a) Thích động vật nào đó:

Yes, I do.

Vâng, tôi thích.

b) Còn không thích động vật nào đó:

No, I don't.

Không, tôi không thích.

Còn chủ ngữ trong câu là **he/she** thì ta mượn trợ động từ "**does**" để chia.

Hỏi:

Does he like + động vật (ở dạng số nhiều)?

Cậu ấy thích... không?

Đáp:

a) Thích động vật nào đó:

Yes, he does.

Vâng, cậu ấy thích.

b) Còn không thích động vật nào đó:

No, he doesn't.

Không, cậu ấy không thích.

Ex: Do they like bears? Họ có thích những con gấu không?

Yes, they do. / No, they don't.

Vâng, họ thích. / Không, họ không thích.

Does your she like tigers? Cô ấy có thích những con hổ không?

Yes, she does. / No, she doesn't.

Vâng, cô ấy thích. / Không, cô ấy không thích.

3. Hỏi và đáp lý do về sở thích một loài vật nào đó

Chủ ngữ trong câu là **you/they** thì ta mượn trợ động từ "**do**" để chia.

Hỏi:

Why do you like + động vật (ở dạng số nhiều)?

Tại sao bạn thích...?

Còn chủ ngữ trong câu là **he/she** thì ta mượn trợ động từ "**does**" để chia.

Hỏi:

Why does she like + động vật (ở dạng số nhiều)?

Tại sao cô ấy thích...?

Đáp:

(1) Because they + are + adj.

Bởi vì chúng...

(2) Because they + can + V.

Bởi vì chúng có thể...

Một số tính từ được sử dụng trong bài này là: **scary** (làm sợ hãi), **funny** (buồn cười, vui nhộn), **fast** (nhanh), **beautiful** (đẹp, dễ thương),...

"**V**" trong cấu trúc đáp là động từ chỉ đặc tính của loài vật đó. Sau đây là một số động từ mà các em cần phải học thuộc:

climb leo trèo, trèo cây

dance nhảy múa, khiêu vũ

jump nhảy

swing nhún nhảy, đánh đu

sing hát líu lo (chim)

bark sủa (chó)

Ex: (1) Why do you like monkeys? Tại sao bạn thích khỉ?

Because they're funny. Bởi vì chúng vui nhộn.

Because they can swing. Bởi vì chúng có thể nhún nhảy.

(2) Why does Khang like bears? *Tại sao Khang thích gấu?*

Because they're beautiful. *Bởi vì chúng đẹp.*

Because they can climb. *Bởi vì chúng có thể leo trèo.*

Ngoài ra, chúng ta có thể dùng câu hỏi tại sao vẫn tất như: **"Why?"** (Tại sao?), **"Why not?"** (Tại sao không?) để hỏi lý do tại sao lại thích hoặc không thích một loài vật nào đó trong lúc đang nói chuyện với người đối diện.

Những cấu trúc trên ở dạng phủ định như sau:

Why don't you like + động vật (ở dạng số nhiều)?

Tại sao bạn không thích...?

Why doesn't she like + động vật (ở dạng số nhiều)?

Tại sao cô ấy không thích...?

III. BÀI GIẢI VÀ BÀI DỊCH

Bài học 1

1. Nhìn, nghe và đọc lại.

a) The weather's wonderful. Let's go to the zoo.

Thời tiết thật đẹp. Chúng ta hãy đi sở thú nhé.

Great idea! Ý kiến tuyệt đấy!

b) What animal do you want to see? *Bạn muốn xem động vật nào?*

I want to see monkeys. *Tôi muốn xem những con khỉ.*

c) Me too. I like monkeys. *Tôi cũng thế. Tôi thích những con khỉ.*

OK. Let's go over there. *Được rồi. Chúng ta hãy đến đó.*

d) Oh! Now I don't like them. *Ồ! Bây giờ tôi không thích chúng.*

2. Chỉ và nói.

Làm theo cặp. Hỏi bạn em, họ muốn xem động vật gì ở sở thú.

a) What animal do you want to see? *Bạn muốn xem động vật nào?*

I want to see kangaroos.

Tôi muốn xem những con chuột túi (căng-gu-ru).

b) What animal do you want to see? *Bạn muốn xem động vật nào?*

I want to see crocodiles. *Tôi muốn xem những con cá sấu.*

c) What animal do you want to see? *Bạn muốn xem động vật nào?*

I want to see tigers. *Tôi muốn xem những con hổ.*

d) What animal do you want to see? *Bạn muốn xem động vật nào?*

I want to see elephants. *Tôi muốn xem những con voi.*

3. Nghe và đánh dấu chọn.

1. c 2. a 3. b

Bài nghe:

1. Tony: I like coming to the zoo!

Mai: What animal do you want to see, Tony?

Tony: I want to see monkeys.

Mai: OK. Let's go there.

2. Tom: Mum, I want to go to the zoo.

Mum: Why do you want to go there?

Tom: Because I want to see crocodiles.

Mum: But it's raining now. Let's go there later.

Tom: Yes, Mum.

3. Father: Let's go to the bookshop, Linda.

Linda: No, Daddy. I want to go to the zoo.

Father: Why?

Linda: Because I want to see tigers.

4. Nhìn và viết.

1. What animal does he want to see? *Cậu ấy muốn xem động vật nào?*

He wants to see crocodiles. *Cậu ấy muốn xem những con cá sấu.*

2. What animal does she want to see? *Cô ấy muốn xem động vật nào?*

She wants to see monkeys. *Cô ấy muốn xem những con khỉ.*

3. What animal do they want to see? *Họ muốn xem động vật nào?*

They want to see kangaroos. *Họ muốn xem những con cang-gu-ru.*

4. What animal do they want to see? *Họ muốn xem động vật nào?*

They want to see tigers. *Họ muốn xem những con hổ.*

5. Chúng ta cùng hát.

Charades (Trò chơi đố chữ)

Sau khi mọi thứ đã chuẩn bị sẵn sàng, chúng ta bắt đầu trò chơi *Charades*.

Giáo viên sẽ gọi một bạn học sinh lên bảng, bạn học sinh này sẽ đóng vai một động vật có trong sở thú. Nhiệm vụ của bạn học sinh này là phải diễn tả hành động và đặc tính của con thú mà mình đóng vai cho cả lớp đoán đó là con gì. Học sinh nào ngồi ở dưới lớp đoán đúng tên động vật đó nhanh nhất sẽ được một điểm. Sau đó giáo viên sẽ gọi một bạn học sinh khác lên bảng đóng vai động vật khác và diễn tả điệu bộ của động vật đó cho cả lớp đoán. Học sinh nào được số điểm cao nhất là người chiến thắng trò chơi.

Bài học 2

1. Nhìn, nghe và lặp lại.

a) What animal do you like?

Bạn thích động vật nào?

I like monkeys.

Tôi thích những con khỉ.

b) Why do you like them?

Tại sao bạn thích chúng?

Because they're funny.

Bởi vì chúng vui nhộn.

c) What about tigers?

Còn những con hổ thì sao?

I don't like tigers.

Tôi không thích những con hổ.

d) Why not?

Tại sao không?

Because they are scary.

Bởi vì chúng đáng sợ.

2. Chỉ và nói.

a) I don't like tigers because they are scary.

Tôi không thích những con hổ bởi vì chúng đáng sợ.

I don't like crocodiles because they're scary.

Tôi không thích những con cá sấu bởi vì chúng đáng sợ.

b) I don't like bears because they are big.

Tôi không thích những con gấu bởi vì chúng to lớn.

I don't like elephants because they're big.

Tôi không thích những con voi bởi vì chúng to lớn.

c) I like zebras because they are beautiful.

Tôi thích những con ngựa vằn bởi vì chúng đẹp.

d) I like kangaroos because they are fast.

Tôi thích những con cangu-ru bởi vì chúng nhanh.

3. Chúng ta cùng nói.

• What animal do you want to see?

Bạn muốn xem động vật nào?

• I like _____ because _____.

Tôi thích... bởi vì...

• I don't like _____ because _____.

Tôi không thích... bởi vì...

4. Nghe và điền số.

1. big

2. fast

3. funny

4. scary

Bài nghe:

1. Linda does not like elephants because they are big.

2. Peter likes kangaroos because they are fast.

3. Mai likes monkeys because they are funny.
4. Nam does not like tigers because they are scary.

5. Nhìn và viết.

1. Nam likes zebras because they are beautiful.
Nam thích những con ngựa vằn bởi vì chúng đẹp.
2. Mai does not like crocodiles because they are scary.
Mai không thích những con cá sấu bởi vì chúng đáng sợ.
3. Linda and Peter like bears because they are big.
Linda và Peter thích những con gấu bởi vì chúng to lớn.
4. Phong and Tony like kangaroos because they are fast.
Phong và Tony thích những con cầy-ga-ru bởi vì chúng nhanh.

6. Chúng ta cùng hát.

Why or why not?

Tại sao hay tại sao không?

- | | |
|--------------------------|--|
| Do you like monkeys? | Bạn thích những con khỉ phải không? |
| Yes, I do. | Vâng, đúng rồi. |
| Why do you like them? | Tại sao bạn thích chúng? |
| Because they're funny. | Bởi vì chúng vui nhộn. |
| Do you like crocodiles? | Bạn thích những con cá sấu phải không? |
| No, I don't. | Không, tôi không thích. |
| Why don't you like them? | Tại sao bạn không thích chúng? |
| Because they're scary! | Bởi vì chúng đáng sợ. |

Bài học 3

1. Nghe và lặp lại.

- | | |
|------------|---|
| 'crocodile | I want to see 'crocodiles.
<i>Tôi muốn xem những con cá sấu.</i> |
| 'elephant | 'Elephants are enormous. <i>Những con voi thì to lớn.</i> |
| 'wonderful | The weather's 'wonderful. <i>Thời tiết đẹp.</i> |
| 'beautiful | Some zoo animals are 'beautiful.
<i>Một vài động vật ở sở thú thì đẹp.</i> |

2. Nghe và khoanh tròn. Sau đó đọc lớn những câu sau.

1. b 2. b 3. a 4. b

Bài nghe:

1. I want to go to the zoo because I want to see elephants.

2. My brother does not like crocodiles because they are scary.
3. The monkeys are beautiful.
4. Some zoo animals are wonderful.

3. Chúng ta cùng hát ca.

I want to go to the zoo

Tôi muốn đi sở thú

I want to go to the zoo.

Tôi muốn đi sở thú.

Why?

Tại sao?

Because I want to see the animals.

Bởi vì tôi muốn xem động vật.

I like kangaroos.

Tôi thích những con cang-gu-ru.

Why?

Tại sao?

Because they're beautiful.

Bởi vì chúng đẹp.

I like elephants.

Tôi thích những con voi.

Why?

Tại sao?

Because they're wonderful.

Bởi vì chúng đẹp.

4. Đọc và hoàn thành.

Hôm nay thời tiết đẹp. Mai và Nam thăm vườn thú Thủ Lệ. Có nhiều động vật và vài con trong số chúng rất đẹp. Một số thì thân thiện nhưng một số thì đáng sợ. Mai không thích những con voi bởi vì chúng to lớn và có thể nguy hiểm. Nam thích những con khỉ bởi vì chúng vui nhộn.

(1) animals

(2) beautiful/friendly/scary

(3) big/dangerous

(4) monkeys

(5) funny

5. Chúng ta hãy viết.

I want to go to the zoo because I want to see animals and taking scenery photos. At the zoo, there are a lot of animals and some of them are very beautiful. I like monkeys because they can climb the tree very well and cycle. I don't like tigers because they are scary.

Tôi muốn đi sở thú bởi vì tôi muốn xem động vật và chụp cảnh đẹp. Tại sở thú, có nhiều động vật và một vài con trong số chúng rất đẹp. Tôi thích những con khỉ bởi vì chúng có thể trèo cây rất giỏi và đi xe đạp. Tôi không thích những con hổ bởi vì chúng đáng sợ.

6. Dự án.

Vẽ và tô màu động vật trong vườn thú em yêu thích nhất. Sau đó đưa chúng cho cả lớp xem và nói tại sao bạn thích chúng.

I. TỪ VỰNG

go on a boat cruise đi du thuyền

[gəʊ ɒn ə bəʊt kru:z]

hotel (n) khách sạn

[həʊ'tel]

prepare (v) chuẩn bị

[pri'peə]

sandcastle (n) lâu đài cát

['sæn(d)ka:s(ə)l]

sea (n) biển

[si:]

seafood (n) đồ biển, hải sản

['si:fu:d]

summer holidays kì nghỉ hè

['sʌməɪ 'hɒlɪdeɪ]

travel (v) đi du lịch

['trævəl]

bay (n) vịnh

[beɪ]

build (v) xây dựng

[bɪld]

delicious (adj) ngon

[dɪ'liʃəs]

expensive (adj) đắt

[ɪk'spensɪv]

stay (v) ở, ở lại

[steɪ]

hotel (n) khách sạn

[həʊ'tel]

summer (n) mùa hè

['sʌməɪ]

trip (n) chuyến đi

[trɪp]

II. NGỮ PHÁP

1. Hỏi và đáp ai đó có kế hoạch/dự định làm gì

Hỏi:**What is she (he/it/danh từ số ít) going to do?***Cô ấy (cậu ấy/nó/danh từ số ít) sẽ làm gì?***Đáp:****(1) She (he/it/danh từ số ít) + is + going to + V...***Cô ấy (cậu ấy/nó/danh từ số ít) sẽ...***(2) She (he/it/danh từ số ít) + is + going to take/buy...***Cô ấy (cậu ấy/nó/danh từ số ít) sẽ mang/mua...***Hỏi:** Đối với danh từ số nhiều thì chúng ta dùng:**What are you (we/they/danh từ số nhiều) going to do?***Bạn (chúng ta/họ/danh từ số nhiều) sẽ làm gì?*

Đáp:

(1) You (we/they/danh từ số nhiều) + are + going to + V...

Bạn (chúng ta/họ/danh từ số nhiều) sẽ mang/mua...

(2) You (we/they/danh từ số nhiều) + are + going to take/buy...

Bạn (chúng ta/họ/danh từ số nhiều) sẽ mang/mua...

Ex: What are you going to do? *Bạn sẽ làm gì?*

I'm going to take a camera. Tôi sẽ mang theo máy chụp hình.

2. Hỏi đáp ai đó có kế hoạch/dự định đi đâu

Hỏi: Khi chúng ta muốn hỏi ai đó có kế hoạch **đi đâu** vào một thời điểm trong tương lai gần thì ta dùng cấu trúc **Where** như sau:

Where's he/she going + this summer?

Cậu ấy/cô ấy sẽ đi đâu mùa hè này?

Đáp:

He/She is + going to + nơi đến.

Cậu ấy/cô ấy sẽ đi...

Ex: Where is he going this summer? *Cậu ấy sẽ đi đâu mùa hè này?*

He is going to Nha Trang. Cậu ấy sẽ đi Nha Trang.

Lưu ý: He is going to Nha Trang = He is going to go to Nha Trang.

Hỏi: Đối với danh từ số nhiều thì chúng ta dùng:

Where are you/they going + this summer?

Bạn/họ định (sẽ đi) đâu mùa hè này?

Đáp:

I am + going to + nơi đến.

Tôi định (sẽ đi)...

They are + going to + nơi đến.

Họ định (sẽ đi)...

Ex: Where are you going this summer? *Bạn sẽ đi đâu mùa hè này?*

I am going to Ha Long Bay. Tôi sẽ đi vịnh Hạ Long.

Where are they going this summer? Họ sẽ đi đâu mùa hè này?

They are going to Ha Noi. Họ sẽ đi Hà Nội.

Mở rộng:

1. Cách sử dụng “be going to”

be going to (sắp, sẽ, dự định) được dùng để nói lên một dự định, một kế hoạch, hay một hành động sắp xảy ra trong tương lai gần nhất và thường đi kèm với các trạng từ hay cụm trạng từ chỉ thời gian như **tonight** (tối nay), **tomorrow** (ngày mai), **on the weekend** (ngày nghỉ cuối tuần), **next week** (tuần tới), **next month** (tháng sau), **next summer** (mùa hè sau), **this weekend** (ngày nghỉ cuối tuần này), **next year** (sang năm), **next Sunday** (Chủ nhật tới)....

a) Dạng khẳng định

Trong trường hợp này, ta chia “be + going to” thành “is + going to” vì chủ ngữ chính trong câu ở ngôi thứ ba số ít (he/she).

He/she + is + going to + động từ nguyên mẫu không “to”.

Cậu ấy/cô ấy định (sẽ đi)...

Ex: He is going to play football tomorrow.

Cậu ấy định chơi bóng đá vào ngày mai.

Còn ta chia “be + going to” thành “**am** + going to” khi chủ ngữ là “**I**” còn chủ ngữ là “**they**” thì “**are** + going to”.

I am/They are + going to + động từ nguyên mẫu không “to”.

Tôi/Họ định (sẽ đi)...

Ex: I am going to sell my house. *Tôi định bán căn nhà của tôi.*

They are going to go to Ha Long Bay. *Họ sẽ đi vịnh Hạ Long.*

b) Dạng phủ định

Nếu chúng ta muốn nói một ai đó không định làm... ta chỉ cần thêm **not** sau động từ “to be” ở dạng khẳng định. **is not**, **are not** viết tắt lần lượt là **isn't**, **aren't**.

He/she + isn't + going to + động từ nguyên mẫu không “to”.

Cậu ấy/cô ấy không định đi...

I am not + going to + động từ nguyên mẫu không “to”.

Tôi không định đi...

They aren't + going to + động từ nguyên mẫu không “to”.

Họ không định đi...

Ex: We aren't going to visit his house.

Chúng tôi không định đến nhà cậu ấy chơi.

c) Dạng nghi vấn – Câu hỏi

Hỏi: Đối với dạng câu hỏi, chúng ta chỉ cần chuyển động từ “to be” ra đầu câu và cuối câu thêm dấu “?”.

Is he/she + going to + động từ nguyên mẫu không “to”?
Có phải cậu ấy/cô ấy định (sẽ đi)... không?

Đáp: Để trả lời những câu hỏi mang tính chất “có/không” này chúng ta dùng cấu trúc trả lời “yes/no”.

– Nếu việc dự định của ai đó là có thì trả lời là:

Yes, he/she is.
Vâng, cậu ấy/ cô ấy sẽ...

– Còn nếu không dự định làm điều mà ai đó hỏi thì trả lời:

No, he/she isn't.
Không, cậu ấy/ cô ấy không...

Ex: Is he going to play football tomorrow?
Có phải cậu ấy định chơi bóng đá vào ngày mai không?
No, he isn't.
Không, cậu ấy không chơi bóng đá vào ngày mai.
Yes, he is.
Vâng, cậu ấy có chơi bóng đá vào ngày mai.

Hỏi: Với chủ ngữ trong câu ở dạng số nhiều.

Are you/they + going to + động từ nguyên mẫu không “to”?
Có phải bạn /họ định (sẽ đi)... không?

Đáp: Để trả lời những câu hỏi mang tính chất “có/không” này chúng ta dùng cấu trúc trả lời “yes/no”.

– Nếu việc dự định của ai đó là có thì trả lời là:

Yes, I am. *Vâng, tôi sẽ...*
Yes, they are. *Vâng, họ sẽ...*

– Còn nếu không dự định làm điều mà ai đó hỏi thì trả lời:

No, I am not. *Không, tôi không...*
No, they aren't. *Không, họ không...*

Ex: Are you going to learn English here?
Bạn có định học tiếng Anh ở đây không?
Yes, I am. *Vâng, tôi sẽ học.*

Lưu ý: “Go, come” được dùng với thì hiện tại tiếp diễn cho dự định tương lai thay cho thì tương lai gần.

Ex: Dùng: I'm going on vacation this summer.
Tôi sẽ đi nghỉ mát vào mùa hè này.

Không: ~~I'm going to go on vacation...~~

Tương tự như vậy:

Dùng: She's coming this evening.
Tối nay cô ta sẽ đến.

Không: ~~She's going to come this evening.~~

d) Câu hỏi dùng từ để hỏi “Wh-” với be going to

Khi chúng ta muốn hỏi ai đó sẽ định làm gì vào một thời điểm trong tương lai thì ta dùng cấu trúc **What** như sau:

Hỏi:

What's she/he + going to + V + trạng ngữ chỉ thời gian?
Cô ấy/cậu ấy sẽ làm gì...?

Đáp:

She/He is + going to + V...
Cô ấy/cậu ấy sẽ...

Ex: What is he going to do tomorrow?
Cậu ấy dự định làm gì trong ngày mai?
He is going to have a picnic. Cậu ấy sẽ đi dã ngoại.

Hỏi:

What are you/they + going to + V + trạng ngữ chỉ thời gian?
Bạn/họ sẽ làm gì...?

Đáp:

I'm/They're + going to + V...
Tôi/Họ sẽ...

Ex: What are you going to do tomorrow? Ngày mai bạn sẽ làm gì?
I am going to stay at home. Tôi sẽ ở nhà.

Hỏi: Khi chúng ta muốn hỏi ai đó sẽ ở đâu vào một thời điểm trong tương lai thì ta dùng cấu trúc **Where** như sau:

Where's she/he + going to + V + trạng ngữ chỉ thời gian?
Cô ấy/cậu ấy dự định (sẽ)... ở đâu?

Đáp:

She/He is + going to + nơi chốn/địa điểm.
Cô ấy/cậu ấy sẽ...

Ex: Where is he going to stay tonight? *Cậu ấy sẽ ở đâu đêm nay?*
He is going to stay in a hotel. *Cậu ấy sẽ ở khách sạn.*

Hỏi:

Where are you/they + going to + V + trạng ngữ chỉ thời gian?
Bạn/họ dự định (sẽ)... ở đâu?

Đáp:

I'm/They're + going to + nơi chốn/địa điểm.
Tôi/Họ sẽ...

Ex: Where are you going to have breakfast tomorrow?
Ngày mai bạn dự định ăn sáng ở đâu?
I am going to have breakfast in a hotel.
Tôi sẽ ăn sáng ở khách sạn.

Hỏi: Khi chúng ta muốn hỏi về **thời gian kéo dài của một hoạt động, hành động, sự việc trong tương lai** chúng ta dùng **"how long"** và để trả lời cho câu hỏi này ta dùng **"for + khoảng thời gian"**.

How long is she/he + going to + V + nơi chốn?
Cô ấy/cậu ấy sẽ ở... bao lâu?
How long are you/they + going to + V + nơi chốn?
Bạn/họ sẽ ở... bao lâu?

Đáp:

She/He is + going to + nơi chốn + for + khoảng thời gian.
Cô ấy/cậu ấy sẽ ở lại...
I am + going to + nơi chốn + for + khoảng thời gian.
Tôi sẽ ở lại...
They/We are + going to + nơi chốn + for + khoảng thời gian.
Họ/chúng tôi sẽ ở lại...

Ex: How long are you going to stay in Nha Trang?
Bạn sẽ ở Nha Trang bao lâu?
I'm going to stay in Nha Trang for a week.
Tôi sẽ ở lại Nha Trang một tuần.

III. BÀI GIẢI VÀ BÀI DỊCH

Bài học 1

1. Nhìn, nghe và đọc lại.

a) Only one month until our summer holidays!

Chỉ còn một tháng là đến kì nghỉ hè của chúng ta!

Yes! I love summer. It's a great time.

Vâng! Tôi thích mùa hè. Đó là khoảng thời gian thật tuyệt.

b) Where are you going this summer, Phong?

Bạn sẽ đi đâu mùa hè này vậy Phong?

I'm going to Ha Long Bay. Tôi sẽ đi vịnh Hạ Long.

That's great! *Điều đó thật là tuyệt!*

c) What about you, Mai? Còn bạn thì sao vậy Mai?

I'm going to Phu Quoc. *Mình sẽ đi Phú Quốc.*

d) What about you, Tom? What are you going to do?

Còn bạn thì sao vậy Tom? Bạn sẽ làm gì?

I'm going to stay at home. *Tôi sẽ ở nhà.*

Why? *Tại sao?*

Because I have to learn Vietnamese. *Bởi vì tôi học tiếng Việt.*

2. Chỉ và nói.

Làm việc theo cặp. Hỏi bạn em sẽ đi đâu vào mùa hè này.

a) Where are you going this summer? *Bạn sẽ đi đâu mùa hè này?*

I'm going to Phu Quoc. *Tôi sẽ đi Phú Quốc.*

b) Where are you going this summer? *Bạn sẽ đi đâu mùa hè này?*

I'm going to Sa Pa. *Tôi sẽ đi Sa Pa.*

c) Where are you going this summer? *Bạn sẽ đi đâu mùa hè này?*

I'm going to Nha Trang. *Tôi sẽ đi Nha Trang.*

d) Where are you going this summer? *Bạn sẽ đi đâu mùa hè này?*

I'm going to Ha Long Bay. *Tôi sẽ đi vịnh Hạ Long.*

3. Nghe và đánh dấu chọn.

1. c

2. a

3. b

Bài nghe:

1. Mai: One week until the summer holidays!

Tony: Yes, I love summer. It's a great time.

Mai: Where are you going this summer, Tony?

Tony: I'm going to Nha Trang.

Mai: Oh, I like Nha Trang very much.

2. Linda: Not long until the summer holidays!
 Nam: Yes, I love summer holidays.
 Linda: Where are you going this summer, Nam?
 Nam: I'm going to Ha Long Bay.
 Linda: That's great.
3. Phong: Do you like summer, Linda?
 Linda: Yes, I do. I like summer holidays.
 Phong: Where are you going this summer?
 Linda: I'm going to Sa Pa.
 Phong: Great idea! It's a lot of fun there.

4. Nhìn và viết.

1. Where are you going this summer? *Bạn sẽ đi đâu vào mùa hè này?*
 I'm going to Da Nang. *Tôi sẽ đi Đà Nẵng.*
2. Where is he going next month? *Cậu ấy sẽ đi đâu vào tháng tới?*
 He's going to Hoi An. *Cậu ấy sẽ đi Hội An.*
3. Where are they going next December?
Họ sẽ đi đâu vào tháng 12 tới?
 They're going to Hue. *Họ sẽ đi Huế.*

5. Chúng ta cùng hát.

You are happy in summer holidays!

Bạn vui vào kì nghỉ hè!

- | | |
|---------------------------------------|--|
| When are you going to have a holiday? | <i>Khi nào bạn sẽ có kì nghỉ?</i> |
| In summer, in summer. | <i>Vào mùa hè, vào mùa hè.</i> |
| Where are you going to stay? | <i>Bạn sẽ ở đâu?</i> |
| In Ha Long Bay, in Ha Long Bay. | <i>Ở vịnh Hạ Long, ở vịnh Hạ Long.</i> |
| What are you going to eat? | <i>Bạn sẽ ăn gì?</i> |
| Nice food, delicious food. | <i>Món ăn hấp dẫn, món ăn ngon.</i> |
| What are you going to do? | <i>Bạn sẽ làm gì?</i> |
| I'm going to play in the sun. | <i>Mình sẽ chơi ở ngoài nắng.</i> |

Bài học 2

1. Nhìn, nghe và lặp lại.

- a) What are you doing, Mai?
Bạn đang làm gì vậy Mai?
 I'm preparing for my summer holidays.
Tôi đang chuẩn bị cho kì nghỉ hè của mình.

b) Where are you going? *Bạn sẽ đi đâu?*

I'm going to Phu Quoc. *Mình sẽ đi Phú Quốc.*

c) What are you going to do there? *Bạn sẽ làm gì ở đó?*

I'm going to swim in the sea. *Mình sẽ bơi ở biển.*

d) That's great! I like swimming in the sea, too.

Điều đó thật tuyệt! Mình cũng thích bơi ở biển.

2. Chỉ và nói.

a) What are you going to do?

Bạn sẽ làm gì?

I'm going to stay in a hotel.

Mình sẽ ở tại khách sạn.

b) What are you going to do?

Bạn sẽ làm gì?

I'm going to eat seafood.

Mình sẽ ăn hải sản.

c) What are you going to do?

Bạn sẽ làm gì?

I'm going to build sandcastles.

Mình sẽ xây lâu đài cát.

d) What are you going to do?

Bạn sẽ làm gì?

I'm going to go on a boat cruise.

Mình sẽ đi du thuyền.

3. Chúng ta cùng nói.

- Where are you going this summer?

Bạn sẽ đi đâu vào mùa hè này?

- What are you going to do this summer?

Bạn sẽ làm gì vào mùa hè này?

4. Nghe, khoanh tròn và viết.

1. a 2. b 3. a 4. a

1. He's going to Ha Long Bay. *Cậu ấy sẽ đi vịnh Hạ Long.*

2. He's going to stay in a hotel. *Cậu ấy sẽ ở tại khách sạn.*

3. He's going to swim in the sea. *Cậu ấy sẽ bơi ở biển.*

3. He's going to eat seafood. *Cậu ấy sẽ ăn hải sản.*

Bài nghe:

1. Linda: Where are you going this summer, Phong?

Phong: I'm going to Ha Long Bay.

Linda: I like Ha Long Bay. It's beautiful.

Phong: I agree.

2. Linda: Are you going to go with your parents?

Phong: Yes, I am.

Linda: Where are you going to stay?

Phong: We're going to stay in a hotel by the sea.

Linda: Sounds great.

3. Linda: What are you going to do in Phu Quoc?

Phong: I'm going to swim in the sea in the morning.

Linda: What about in the afternoon?

Phong: I'm going to swim, too. I like swimming all day.

4. Linda: And what are you going to eat? Do you eat seafood?

Phong: Yes. I'm going to eat lots of seafood. It's delicious.

Linda: Oh, this sounds nice to me.

5. Nhìn và viết.

1. Mai is going to Phu Quoc. *Mai sẽ đi Phú Quốc.*

2. Tom is going to swim in the sea. *Tom sẽ đi bơi ở biển.*

3. Peter and Linda are going to Sa Pa. *Peter và Linda sẽ đi Sa Pa.*

3. Nam and Phong are going to play football on the beach.

Nam và Phong sẽ chơi bóng đá trên bãi biển.

6. Chúng ta cùng chơi.

Say where (Nói ở đâu)

Giáo viên sẽ chuẩn bị một tấm bản đồ lớn, treo ở giữa bảng. Dùng bút highlight đánh dấu những thành phố chính (có những điểm du lịch nổi tiếng) hay những địa danh nổi tiếng. Sau khi chuẩn bị xong, chúng ta bắt đầu chơi trò chơi *Say where* (Nói ở đâu). Chia lớp thành 3 nhóm và yêu cầu 3 nhóm học sinh này đứng xếp thành 3 hàng đối diện với bảng. Giáo viên sẽ hỏi "Where are you going this summer holidays? (Các em sẽ đi đâu vào kì nghỉ hè này?)". Học sinh đầu tiên của nhóm 1 trả lời "We're going to + tên của một địa danh". Những học sinh đầu tiên của hai nhóm còn lại tìm địa danh đó và chỉ ra chúng nằm ở đâu trên bản đồ. Học sinh nào tìm nhanh nhất sẽ mang về 1 điểm cho nhóm của mình. Các nhóm lần lượt trả lời các câu hỏi của giáo viên đưa ra và những học sinh nào đã trả lời và chỉ ra địa danh đó thì đi xuống cuối hàng của nhóm mình đứng đợi. Sau khi tất cả các học sinh trải qua một lượt trả lời và chỉ ra địa danh, nhóm nào có số điểm cao nhất là nhóm chiến thắng cuộc chơi.

Bài học 3

1. Nghe và lặp lại.

de'licious

Seafood is de'licious.

Hải sản thì ngon.

e'normous

The hotel by the sea is e'normous.

Khách sạn gần biển thì to lớn.

No'vember	He is going to visit Sa Pa in No'vember. <i>Cậu ấy sẽ thăm Sa Pa vào tháng 11.</i>
De'cember	Linda is going to London this De'cember. <i>Linda sẽ đi Luân Đôn vào tháng 12 này.</i>

2. Nghe, khoanh tròn và viết. Sau đó đọc lớn.

1. b 2. b 3. a 4. a

Bài nghe:

1. Seafood is expensive.
2. We stay in an enormous hotel.
3. We are going to Ho Chi Minh City this November.
4. Is your holiday in September.

3. Chúng ta cùng hát ca.

Where are you going?

Bạn sẽ đi đâu?

Where are you going for a holiday?	<i>Bạn sẽ đi đâu vào kì nghỉ?</i>
To Ha Long Bay.	<i>Đến vịnh Hạ Long.</i>
When are you going?	<i>Bạn sẽ đi khi nào?</i>
In November.	<i>Vào tháng 11.</i>
Where are you going to stay?	<i>Bạn sẽ ở tại đâu?</i>
In a hotel.	<i>Trong khách sạn.</i>
What are you going to enjoy?	<i>Bạn sẽ thưởng thức gì?</i>
Delicious seafood.	<i>Hải sản ngon.</i>
What are you going to do then?	<i>Bạn sẽ làm gì sau đó?</i>
Swim in the sea.	<i>Bơi ở biển.</i>

4. Đọc và hoàn thành.

Ba mẹ tôi và tôi sẽ có một kì nghỉ ở vịnh Hạ Long vào thứ Bảy tới. Chúng tôi sẽ ở tại một khách sạn đẹp ở gần biển. Vào buổi sáng, chúng tôi sẽ bơi ở biển. Vào buổi chiều, chúng tôi sẽ đi du thuyền vòng quanh vịnh. Chúng tôi sẽ ăn hải sản ngon ở Tuần Châu vào buổi tối. Chúng tôi sẽ có rất nhiều trò vui ở đây!

1. They are going to have a holiday in **Ha Long Bay**.
2. They are going to stay in **a nice hotel by the sea**.
3. In the morning, they are going to **swim in the sea**.
4. They are going to have **a boat cruise** around the bay.
5. They are going to eat **seafood**.

5. Viết về dự định cho kì nghỉ hè của em.

Nha Trang

Next month

With my family

In a hotel

Swim in the sea, eat seafood

My family and I are going to Nha Trang next month. We are going to stay a hotel in Tran Phu Street by the sea. In the morning, we are going to swim in the sea. In the afternoon, we are going to go on a boat cruise around the Hon Tre island. In the evening, we are going to eat seafood in a restaurant.

Gia đình tôi và tôi sẽ đi Nha Trang vào tháng tới. Chúng tôi sẽ ở khách sạn trên đường Trần Phú gần biển. Vào buổi sáng, chúng tôi sẽ đi bơi ở biển. Vào buổi chiều, chúng tôi sẽ đi du thuyền vòng quanh đảo Hòn Tre. Vào buổi tối, chúng tôi ăn hải sản ở nhà hàng.

6. Dự án.

Làm việc theo cặp. Hỏi bạn của em về dự định của họ cho kì nghỉ hè. Sau đó nói c

REVIEW 4 ÔN TẬP 4

1. Nghe và đánh dấu chọn.

1. b

2. a

3. c

4. a

5. c

Bài nghe:

1. Tom: Where are you going, Mai?

Mai: To the supermarket.

Tom: What do you want to buy?

Mai: My mum wants some fish for dinner. Do you want to come with me?

Tom: Yes. Let's go.

2. Phong: Excuse me? Can I have a look at the orange T-shirt, please?

Sales assistant: Here you are.

Phong: How much is it?

Sales assistant: It's 70.000 dong.

3. A: What's your phone number?

B: It's 0438 531 605.

A: Can you say it again?

B: 0438 531 605.

A: Thank you.

4. (Animal noises)

Mum: OK, Peter, what animal do you want to see first?

Peter: I want to see zebras.

Mum: Why do you like zebras, Peter?

Peter: Because they're beautiful.

5. Nam: Summer holidays start next week!

Linda: Yes, I love summer holidays. It's a great time.

Nam: Where are you going this summer, Linda?

Linda: I'm going to Nha Trang.

2. Nghe và khoanh tròn.

Xin chào. Tên tôi là Nam. Bạn học của tôi và tôi sẽ có kì nghỉ ở Vũng Tàu vào tuần tới.

Vào buổi sáng, chúng tôi sẽ đi bơi ở bờ biển và xây lâu đài cát.

Vào buổi chiều, chúng tôi sẽ chơi bóng đá trên bãi biển. Chúng tôi sẽ ăn hải sản ngon vào buổi tối. Chúng tôi sẽ có nhiều trò vui ở đây!

1. a 2. c 3. a 4. c

3. Đọc và nối.

1 - d 2 - e 3 - a 4 - b 5 - c

4. Nhìn và viết. Sau đó nói.

1. It's forty-five thousand dong.

2. They are ninety-one thousand dong.

3. It is 0912 559 786.

4. They are going to play football on the beach.

5. Nhìn và viết.

(1) friends (2) badminton (3) swimming

(4) taking (5) lunch

Vào những ngày cuối tuần, Mai đi bộ với bạn cô ấy ở trên núi. Họ muốn nghỉ ngơi và thưởng thức cảnh đẹp. Những cô gái thích chơi cầu lông. Những cậu con trai thích bơi ở dòng suối. Mai có một chiếc điện thoại di động mới và cô ấy thích chụp hình. Những đứa trẻ thích ăn trưa cùng nhau.

1. Đọc và nghe câu chuyện. Sau đó sửa những từ màu đỏ.

tigers → lions quiet → friendly Where → How
a doll → a T-shirt sixty thousand → seventy thousand

2. Làm việc theo cặp. Đặt các từ theo thứ tự đúng. Sau đó thực hành bài đàm thoại.

A: What animal do you want to see?

Bạn muốn xem động vật nào?

B: I want to see tigers.

Tôi muốn xem những con hổ.

A: Why do you want to see them?

Tại sao bạn muốn xem chúng?

B: Because they're scary.

Bởi vì chúng đáng sợ.

A: They aren't scary. They're friendly.

Chúng không đáng sợ. Chúng thân thiện.

3. Sửa những câu sai. (Hai câu đúng).

1. Correct (Đúng)

2. scary → friendly. Mary likes elephants because they're friendly.

3. can't → can. The elephant in the zoo can speak.

4. Correct (Đúng)

5. They say goodbye to the elephant.

4. Sắp xếp lại những từ câu chuyện.

1. friendly 2. elephant 3. animals

4. really 5. goodbye 6. lions